PHAN VĂN BÉ

TÂY NGUYÊN
SỬ LƯỢC

京都大学図書
2990399226
大学院 AA研究科

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
HÀ NỘI - 1993

223.1

P.T.S. PHAN VĂN BÉ

TÂY NGUYÊN
SỬ LƯỢC

(Từ Thời Nguyên thủy
đến cách mạng tháng Tám 1945)

Lời giới thiệu: GS. Phan Ngọc Liên

Biên tập: Trương Vũ Xương

京都大学
99039922
図 書

HÀ NỘI · 1993

LỜI GIỚI THIỆU

Các dân tộc anh em sinh sống trên tổ quốc Việt Nam đã cùng nhau xây dựng và bảo vệ đất nước từ hàng nghìn năm qua. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã góp phần to lớn vào sự nghiệp chung ấy. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về lịch sử, cũng như các lĩnh vực khác nhau về con người và tự nhiên của cao nguyên có vị trí chiến lược quan trọng này chưa được nhiều.

Tập chuyên khảo của PTS Phan Văn Bé đóng góp vào yêu cầu cấp thiết của việc tìm hiểu lịch sử xã hội Tây nguyên. Đây là kết qủa một qúa trình lao động khoa học công phu, lâu dài từ những năm tháng giảng dạy ở các trường Phổ thông Trung học Buôn Ma Thuột (Đắc Lắc), học Cao học ở khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội và nghiên cứu sinh ở Viện Khoa học xã hội Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Cao học cũng như luận án Phó tiến sĩ Sử học đều lấy đề tài về phong trào chống Pháp của các dân tộc Đắc Lắc và Tây Nguyên vào cuối thế Kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX .

Giới hạn nghiên cứu ở đây, chủ yếu từ cuối thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945, là phù hợp với nội dung chương trình lịch sử địa phương ở trường Phổ thông Trung học các tỉnh Tây nguyên. Tuy nhiên, tác giả cũng trình bày có hệ thống, đầy đủ lịch sử Tây Nguyên từ nguyên thủy đến khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Chuyên khảo này được xem như tập I trong công

trình nghiên cứu lịch sử Tây Nguyên. Tập II sẽ hoàn thành và ra mắt bạn đọc vào thời gian không xa.

Tuy chuyên khảo tập trung trình bày lịch sử đấu tranh chống Pháp, giải phóng dân tộc, nhưng cũng chú ý phần nào đến các mặt khác của lịch sử: kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Dẫu sao tính toàn diện của lịch sử vẫn bị hạn chế và cần được bổ sung.

Tất nhiên sách không tránh khỏi một số thiếu sót, nhưng nhìn chung, đây là một tài liệu tốt, có độ tin cậy về khoa học, trình bày rõ ràng đảm bảo cho việc sử dụng trong dạy học lịch sử địa phương và tài liệu tham khảo cho sinh viên lịch sử các trường đại học và cao đẳng sư phạm. Sách cũng đóng góp vào nghiên cứu lịch sử Tây Nguyên.

Giáo sư **Phan Ngọc Liên**
Chủ tịch Hội **Giáo dục lịch sử**
(thuộc Hội Sử học Việt Nam)

MỞ ĐẦU

Khi biên soạn tài liệu này, chúng tôi tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu của một công trình nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, do điều kiện cụ thể cũng có một vài ngoại lệ.

Trong nghiên cứu lịch sử, sự phân kỳ có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu và nhận thức qúa trình phát triển của xã hội (Việt Nam, loài người và địa phương) qua các thời đại, giai đoạn khác nhau. Vì vậy, khi biên soạn sơ thảo lịch sử Tây Nguyên, một mặt chúng tôi tuân thủ những nguyên tắc mác-xít-lê-nin-nít về phân kỳ lịch sử, xây dựng trên cơ sở học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; mặt khác, căn cứ vào tình hình nghiên sứu, yêu cầu dạy học lịch sử địa phương, chúng tôi trình bày sơ lược về thời kỳ trước khi Pháp xâm lược Tây nguyên và tập trung vào giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến nay. Trong giai đoạn này, chúng tôi vẫn căn cứ vào sự phân kỳ của lịch sử dân tộc, song việc chia ra các giai đoạn lại dựa chủ yếu vào các sự kiện chủ yếu, đánh dấu các mốc phát triển của lịch sử Tây nguyên.

Sự phân kỳ này mang tính chất tương đối, nhưng vẫn cố gắng làm rõ qúa trình lịch sử khách quan của Tây nguyên. Tập này sẽ dừng ở việc trình bày lịch sử Tây Nguyên từ thời nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Tập hai sẽ tiếp tục giai đoạn phát triển sau Cách mạng tháng Tám. đến nay.

Khi trình bày dù sơ lược lịch sử Tây Nguyên qua các thời kỳ lịch sử kế tiếp nhau, đáng lẽ phải phác họa bức tranh chung trên mọi lĩnh vực của cuộc sống : kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng, chính trị, quân sự... Song vì tài liệu còn thiếu , nhất là vì yêu cầu phục vụ giảng dạy lịch sử địa phương ở trường Phổ thông Tây nguyên, theo chương trình Lịch sử cải cách giáo dục quy định, chúng tôi nói lướt qua phần đầu và tập trung chủ yếu vào thời kỳ từ khi Pháp xâm lược và đô hộ đến Cách mạng tháng Tám 1945. Hơn nữa nội dung chủ yếu của lịch sử Tây nguyên thời thuộc Pháp là cuộc đấu tranh chống Pháp của các dân tộc. Những phần nói về đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân, tổ chức hành chánh, chính sách cai trị, bóc lột của thực dân Pháp đối với đồng bào Tây Nguyên không thể trình bày nhiều. Hơn nữa vấn đề này đã được nghiên cứu đầy đủ trong nhiều công trình lịch sử dân tộc. Khuôn khổ của tập sách không cho phép đi sâu các vấn đề này và có thể tham khảo các tài liệu khác.

Cấu tạo sách theo trình tự thời gian (qua các *Phần)* kết hợp với trình bày theo vấn đề (các *Chương ở phần Hai)*. Trong khi biên soạn, chủ yếu về phong trào chống Pháp của đồng bào Tây Nguyên, chúng tôi dựa vào nhiều nguồn tài liệu thành văn đáng tin cậy và một số tài liệu mà chúng tôi sưu tầm trong các đợt đi thực tế ở địa phương.

Chuyên khảo này là tập đầu của công trình nghiên cứu "*Sơ thảo lịch sử Tây nguyên - từ thời kỳ nguyên thủy đến nay*" mà chúng tôi dự định hoàn thành. Chuyên khảo được biên soạn trên cơ sở luận án phó tiến sĩ Sử

học "Phong trào chống Pháp của các dân tộc Đắc Lắc - cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX " của tác giả, bảo vệ năm 1992 ở Viện khoa học xã hội Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi chân thành cảm tạ giáo sư Phan Ngọc Liên (cán bộ hướng dẫn luận văn Cao học về "Giảng dạy lịch sử địa phương ở trường phổ thông trung học Đắc Lắc" 1984), Phó giáo sư Nguyễn Phan Quang (cán bộ hướng dẫn luận án phó tiến sĩ Sử học), Phó giáo sư Mạc Đường (Viện trưởng Viện khoa học xã hội Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh), nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Thấu, A-ma-Kim. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Sở giáo dục và đào tạo Đắc Lắc, trường Đại học sư phạm I Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam tại T.P. Hồ Chí Minh, Hội Giáo dục - Lịch sử (thuộc Hội Sử học Việt Nam) và các nhà khoa học, bạn bè đã giúp đỡ, động viên chúng tôi hoàn thành và xuất bản tập sách nhỏ này.

Hy vọng chuyên khảo góp phần nghiên cứu lịch sử Tây nguyên được dùng làm tài liệu giảng dạy môn Lịch sử địa phương ở các trường phổ thông Tây nguyên, và là tài liệu tham khảo cho sinh viên các Trường Đại học và Cao đẳng Sư phạm.

Mong được nhận nhiều ý kiến đóng góp của độc giả.

PHẦN MỘT

TÂY NGUYÊN TRƯỚC KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC. BUỔI ĐẦU CỦA THỜI THUỘC PHÁP.

Tây nguyên là một bộ phận của Tổ quốc Việt Nam, đã cùng các dân tộc anh em kề vai sát cánh trong cuộc đấu tranh lâu dài để dựng nước và giữ nước. Lịch sử Tây Nguyên gắn liền với lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, do nhiều điều kiện lịch sử, xã hội riêng của vùng đất cao nguyên này và qúa trình phát triển lịch sử cũng có những đặc điểm riêng biệt, nhất ở thời cổ, trung đại. Tìm hiểu những nét riêng của lịch sử Tây nguyên trong sự thống nhất của lịch sử dân tộc càng hiểu rõ hơn tính đa dạng phong phú của lịch sử. Tây nguyên là quê hương của nhiều dân tộc bản địa đã sinh sống lâu đời. Về sau, do những biến chuyển lịch sử, mà ở vùng đất cao nguyên này đã tụ cư, hòa huyết nhiều dân tộc người khác nhau từ nhiều địa phương trên đất nước Việt Nam, cũng như ở các nước khác đến. Tuy nhiên, những đặc điểm về lịch sử, xã hội của Tây nguyên vẫn được giữ, góp phần tạo nên truyền thống chung, phong phú của dân tộc Việt Nam.

Tìm hiểu khái quát những điều kiện về địa lý, kinh tế, lịch sử xã hội Tây nguyên trước khi thực dân Pháp xâm lược và buổi đầu thống trị nước ta là cần thiết để hiểu các giai đoạn này.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA LÝ, DÂN CƯ - KINH TẾ - XÃ HỘI TÂY NGUYÊN

Tây nguyên bắc giáp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, tây giáp Lào, Cămpuchia, tỉnh Sông Bé và tỉnh Đồng Nai, đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, nam tiếp cận các tỉnh Bình Thuận, Ninh Tuận. Tây Nguyên rộng 53.471km^2, kéo dài trên 450 km chạy từ Bắc xuống Nam và trải từ Đông sang Tây đến 150km.

1) Cấu tạo địa hình:

Dãy Trường Sơn được xem là xương sống của nước Việt Nam lượn cong theo hình chữ S và chia làm hai phần: phần phía bắc hẹp chạy từ sông Mã tới đèo Hải Vân, phần phía Nam từ sông Bùng (Quảng Nam - Đà Nẵng) trở đi với các dãy núi phình ra, tạo thành một vùng cao nguyên bát ngát: vùng Tây nguyên.

Đây là một cao nguyên đá hoa cương được che phủ bởi những lớp sa thạch dày. Tuy không bị xếp nếp trong thời kỳ đệ nhất nguyên đại, nhưng cao nguyên bị những chuyển động thẳng đứng tạo nên những vết nứt, đá lửa phun ra phủ lên lớp đá cũ tạo thành vùng đất đỏ phì nhiêu.

Về địa hình Tây nguyên có thể chia thành 3 vùng chính:

+ *Vùng bắc cao nguyên:* Gồm có quần Sơn Ngọc Lĩnh và cao nguyên Kontum - Plâyku. Quần Sơn Ngọc Lĩnh là đám núi hoa cương giáp với Quảng Nam - Đà Nẵng. Các núi Ngọc Lĩnh cao 2596mét, Ngọc Pan cao 2251mét . Nhiều nơi đá Bazan bị phong hoá , tạo

nên vùng đất rộng lớn của cao nguyên Kontum - Plâyku. Từ miền hoa cương Ngọc Lĩnh núi thấp dần, rừng thưa thớt đó là cao nguyên Kontum. Khí hậu ở đây ôn hòa nên có thể xem như Đà Lạt thứ hai. Vùng này là khu vực quần cư của người Xêđăng, Bana, nói tiếng Môn-khemer.

Vùng Plâyku được bao phủ bởi lớp đất đỏ bazan do núi lửa phun ra. Dấu ấn của núi lửa tồn tại rất rõ nét, núi hình chóp cụt, hồ hình tròn và sâu, như núi Chư H'drông cách thị xã Plâyku 40km về phía nam và biển Hồ về phía bắc.

Về phía đông cao nguyên có hai rặng núi chạy song song từ bắc xuống nam nối liền với quần Sơn Ngọc Lĩnh ở phía Bắc tạo thành lòng chảo An Khê. Lòng chảo này rộng khoảng 40 km^2. Phù sa của các thung lũng sông tạo thành những bậc thềm rõ nét. Nơi đây là thảm cỏ mênh mông đi lại dễ dàng và người kinh đã sớm lên đây phá rừng cày cấy hoặc là nơi dừng chân của họ lên Kontum lập nghiệp. Dãy núi Đèo Mang có nhiều núi cao trên 100mét, sườn đông của dãy núi như bức tường thành phân chia khí hậu giữa hai miền cao nguyên và duyên hải.

Một lòng chảo khác nằm giữa Plâyku - Đắc Lắc là Cheo Reo, có dòng nước sông Ba lượn quanh. Đây là nơi có nhiều dấu tích của người Chăm đã sinh cơ lập nghiệp.

Nhìn chung cao nguyên Plâyku là khu vực quần cư chính, lâu đời của người Gia Rai, xen kẽ có người Bana và người Êđê.

+ *Vùng trung cao nguyên* chính là cao nguyên Đắc Lắc rộng lớn. Dòng sông Ba cắt ngang dãy Trường Sơn

tạo thành ranh giới bắc cao nguyên và trung cao nguyên. Đây là một cao nguyên thấp, có độ cao trung bình là 500 mét so với mặt biển. Ở trung tâm, cao nguyên tương đối bằng phẳng, đôi chỗ hơi lượn sóng và chia cắt bởi những thung lũng sông suối. Phía đông là những đồng cỏ trải dài. Phía tây cao nguyên thấp dần xuống còn 250mét, có sông Sê-rê-pốc chảy qua tạo nên nhiều cảnh đẹp và thác lớn. Phía nam là miền đồng trũng tạo thành một cái hồ lớn gọi là Hồ Lak (hay Lạc Thiên). Đây là nơi phát nguyên của Sê-rê-pốc với hai nhánh Krông Ana, Krông-Knô tạo thành một bình nguyên rộng hàng vạn hécta màu mỡ. Vùng này là quê hương của người Êđê Bih và M'nông Rlăn, chuyên làm nghề lúa nước.

Những núi cao và đồi dốc tập trung ở khu vực phía đông và phía nam. Ranh giới Đắc Lắc và Lâm Đồng có dãy Cu-yang-sin cao 2442 mét, dãy Cu-tu-dung cao 1982 mét. Ranh giới giữa Đắc Lắc với Giai Lai có dãy Cu-Dlie-ya cao 1229 mét. Phía đông có dãy Cu Hmũ cao 2.051 mét.

Phía đông và đông bắc có sông Ba và hai chi lưu của nó là H'Năng và sông Hin chảy về Phú Yên ra Biển Đông. Phía bắc có hệ thống sông Ea H'leo, với hai chi lưu Ea Drang và Ea súp, chảy về phía tây nhập vào dòng Sê-rê-pốc. Vùng này là khu vực quần cư của người Êđê nói tiếng Malayô - Pôlynêsiên.

+ *Vùng nam cao nguyên*. Qua khỏi hồ Lak, dãy Trường Sơn nhô lên lần chót và lan rộng thành một vùng tứ giác: cao ở phía đông, thấp dần ở phía tây, phía nam và biến mất ở hạ lưu sông Mêkông. Vùng tứ giác này có ba cao nguyên chính:

- *Cao nguyên Lang Biang* (hay cao nguyên Lâm Viên) là cao nguyên cao nhất vùng với những ngọn núi Cu-yang-sin, ngọn Lang Biang, nằm bên cạnh Đà Lạt, cao 2167mét. Đây là nơi phát nguồn của sông Đồng Nai với hai chi lưu của nó là sông Cam Ly và sông Đa Nhim. Những con sông này đã mang lại cho cao nguyên vẻ đẹp nên thơ với các dòng thác trắng xóa tuôn như thác Pren, Liên Kháng, Đa Trâm La, Gu Ga, Dông gua v.v... Trên bề mặt cao nguyên có các hồ Than Thở, Xuân Hương, Mê Linh tươi đẹp.

Núi gồm toàn những đá diệp thạch và sa thạch biến thể, có thông reo vi vút, có hoa muôn màu sặc sỡ, có rau cỏ xanh tươi, khí hậu tốt lành, thời tiết mát mẻ, là nơi nghỉ mát lý tưởng nhất Việt Nam.

- *Cao nguyên Di Linh* (Dyiring) ở về phía nam của cao nguyên Lang Biang, còn được gọi là cao nguyên Mạ; vì đây là quê hương của người Mạ, nói tiếng Môn-Khemer .

Cao nguyên Di Linh gồm toàn đá sa thạch, một vài chỗ có đá huyền vũ bao phủ. Đất đai, khí hậu rất thích hợp cho việc trồng chè. Xa về phía bắc cao nguyên có ngọn Bu-nom cao 1642 mét. Phía nam có núi Bralan cao 1864 mét, núi Da Troun cao 1654 mét.

- *Cao nguyên M'nông* nằm ở phía tây cao nguyên Lâm Viên, vùng này là quê hương của đồng bào M'nông, Xtiêng nói tiếng Môn Khemer, quê hương của vị anh hùng dân tộc chống Pháp N'Trang Lơng.

Đây là cao nguyên thấp. được bao phủ bởi lớp đá huyền vũ, với những rừng cỏ tranh bát ngát. Đó đây có những đồi trọc màu nâu đỏ Thấp thoáng có một vài

thung lũng sâu rừng già và rừng thứ sinh, những bụi gai kram với nhiều thú dữ ẩn náu. Nói chung đây là vùng rừng thưa, rộng bao la, khô cằn, nước hiếm, nhất là về mùa khô. Các buôn làng ở rải rác trên những điểm nước hay bên các bờ suối trong xanh.

2) Khí hậu - thủy văn, có nhiều điểm giống nhau, do cấu tạo địa hình chung.

- *Vùng Gialai - Kontum*, về cơ bản thuộc khí hậu ôn đới cận nhiệt đới, vì độ cao trung bình từ 500 mét đến 700 mét so với mặt biển. Lượng mưa hàng năm giao động từ 2.300mm đến 2.500mm. Nhiệt độ trung bình từ 21°C đến 24°C, thích hợp với cây trồng ôn đới và nhiệt đới. Ở Plâyku khí hậu ẩm ướt hơn Kontum.

- *Vùng Đắc Lắc* ở độ cao trung bình 536 mét, nên khí hậu mát mẻ ôn hòa. Nhiệt độ trung bình là 23°C. Tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất chỉ chênh nhau 2° đến 3°. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.050mm, mưa ít hơn và nóng hơn so với Plâyku.

- *Vùng Đà Lạt* với độ cao trung bình là 1500 mét, có nhiệt độ cao nhất là 19°5, thấp nhất là 16°3 trong tháng 12, lượng mưa hàng năm trung bình là 2.017mm.

Nhìn chung, Tây Nguyên có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mua khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 3, khí hậu khô và lạnh hơn mùa mưa.

3) Lâm sản và thảo mộc.

Thảo mộc chịu ảnh hưởng của khí hậu ôn đới - cận nhiệt đới của Tây Nguyên nên có nhiều rừng rậm, cây

cối xum xuê xanh tốt. Rừng chiếm 4/5 diện tích đất đai, không thuộc loại rừng nguyên sinh, nên không có loại cây cao trên 30 mét. Rừng có nhiều gỗ qúy như cẩm lai, cà te, hương, huỳnh dương, trắc, sao, trầu... Cùng với các lâm sản đặc biệt như trầm hương, song mây, xương hổ, gạc nai, sâm, mật ong... với các loại thú rừng qúi hiếm như hổ, voi, bò tót, cà tong, hươu đỏ, báo, chồn mực, vẹt ngũ sắc, sóc bay, vượn, khỉ, gấu, nai, hươu, lợn rừng, thỏ rừng, gà rừng, trăn v.v...

Rừng rậm tập trung ở khu vực quần Sơn Ngọc Lĩnh và phía bắc đèo Mang Yang. Rừng thưa ở cao nguyên Đắc Lắc, Plâyku. Còn rừng thông bạt ngàn thì ở cao nguyên Lang Biang và cao nguyên Di Linh. Rừng tre mọc thành từng rặng dọc theo ven sông ở cao nguyên Plâyku. Rừng cỏ lau mọc nhiều ở cao nguyên Kontum, Đắc Lắc, cao nguyên M'nông.

4) Dân cư, kinh tế, xã hội:

Tây Nguyên là vùng đất có nhiều tộc người sinh sống. Theo Tổng cục thống kê, dân số của Tây Nguyên năm 1990 có 2.486000 người, trong đó tỉnh Gia Lai- Kon tum có 873.000 người, tỉnh Đắc Lắc có 974.000 người, tỉnh Lâm Đồng có 639.000 người. Nhưng thực tế hiện nay (1993) dân số Tây Nguyên tăng lên trên 2.800.000 người, chủ yếu là tăng cơ học, do việc xây dựng vùng kinh tế mới. Việc di dân tự do, vô tổ chức của đồng bào các tỉnh phía bắc những năm gần đây phát triển ồ ạt (chỉ riêng ở Đắc Lắc trong 3 năm gần đây đã tăng 3 vạn người, trong đó có 2 vạn 2 đồng bào Tày, Nùng từ Cao Bằng, Lạng Sơn đi tự do ngoài kế hoạch của Nhà

nước). Người Kinh sống ở Tây Nguyên hiện nay chiếm trên 80% dân số, tập trung đông đúc nhất ở thành phố Đà Lạt, các thị xã, thị trấn, các trục lộ giao thông chính. Còn ở các vùng nông thôn hẻo lánh, đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn là chủ yếu.

Trước khi Pháp xâm lược, người Xê đăng, Bana, GiaRai... là cư dân chủ yếu trên cao nguyên Kontum - Plâyku. Người Êđê là cư dân bản địa lâu đời ở Đắc Lắc. Người Chu Ru, người Mạ, K'ho sinh sống ở cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Di Linh. Vùng cao nguyên M'nông, hay còn gọi là cao nguyên Ba biên giới, là địa vực quần cư của người M'nông, Xtiêng... Sản xuất nương rẫy là hoạt động kinh tế trọng yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Trên nương rẫy, lúa là cây trồng chính. Ngoài ra, đồng bào còn trồng xen ngô, khoai, đậu và nhiều loại cây ăn qủa như chuối, cam, xoài, mít, đu đủ...

Phương pháp canh tác của đồng bào còn rất đơn giản, lạc hậu như phát rẫy bằng rìu, chọc lỗ tra hạt, tuốt lúa bằng tay, lấy chân vò thóc. Do đất đai màu mỡ, sản xuất đúng thời vụ, nên năng suất cây trồng không phải qúa thấp. Ở một vài nơi như Kontum, Đắc Lắc đồng bào cũng biết dùng trâu bò để cày.

Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi gia đình cũng được chú trọng. Nhiều buôn làng người Êđê, Bana có những đàn trâu bò béo tốt. Gia đình nào cũng nuôi lợn, gà. Săn bắn muông thú, hái lượm cũng giữ vị trí quan trọng trong đời sống của đồng bào. Đặc biệt ở vài nơi như Buôn Đôn, Đắc Lắc có nghề săn voi và thuần voi, mang lại cho nhân dân nguồn thu nhập khá lớn. Voi được bán

sang Lào, Thái Lan, Campuchia, Mi-an-ma (Miến Điện)... Đây cũng là nguồn thu thuế quan trọng của thực dân Pháp trước đây.

Toàn bộ xã hội trong các dân tộc Tây Nguyên chia thành nhiều đơn vị cơ sở là buôn (như người EĐê), bon (như người K'ho, người M'nông), Plây (như người Xê đăng, Bana, GiaRai) v.v... Hợp thành buôn là những gia đình theo chế độ mẫu hệ với những quan hệ thân tộc, thích tộc ở mức độ khác nhau, khiến cho cộng đồng được duy trì khá bền vững.

Các phong tục tập quán còn mang nhiều tàn dư nguyên thủy, trong đó có những tập quán tốt như việc tương trợ nhau trong sản xuất, trong sinh hoạt. Đất đai và những nguồn lợi khác ở trên đất đai thuộc quyền sở hữu của buôn. Tất cả những sinh hoạt hội hè, đình đám, ma chay, cưới xin, dựng nhà, dời nhà... đều được cả làng góp công, góp của cùng nhau chia sẻ niềm vui, nỗi buồn.

Người Tây Nguyên thật thà, chất phác và giàu tình cảm, rất mến khách (thậm chí khách của gia đình vẫn được xem là khách của cả làng). Để bảo vệ buôn làng chống sự xâm nhập của ngoại tộc, chống thú dữ... đồng bào các dân tộc Tây Nguyên sớm có truyền thống xây dựng lực lượng vũ trang trong buôn, và rèn luyện tinh thần thượng võ. Những vũ khí như tên nỏ, giáo mác luôn luôn là vật gần gũi và được họ sử dụng hàng ngày. Truyền thống này về sau này là một nhân tố quan trọng trong công cuộc chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc, quê hương.

Tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc Tây Nguyên trước khi Pháp xâm lược đang ở thời kỳ cuối cùng của

tín ngưỡng nguyên thủy. Các thần linh được gọi là giàng (Yàng). Theo đồng bào, Giàng có mọi quyền lực đối với đời sống con người. Có thể ban những phúc lành hay gieo những cơn thịnh nộ nếu như họ làm cho Giàng không vừa ý.

Tuy chữ viết xuất hiện muộn nhưng văn học dân gian của đồng bào Tây Nguyên khá phát triển. Những trường ca như Đam san, Xinh Nhã... không những là niềm tự hào của Tây Nguyên mà còn là những viên ngọc qúi trong kho tàng văn học Việt Nam.

Trong qúa trình phát triển lịch sử đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo ra các nhạc cụ độc đáo như cồng, chiêng, đàn T'rưng, Đinh Năm, khèn, khơ-ní v.v... gần gũi với tiếng suối reo, tiếng chim hót trong núi rừng hùng vĩ. Những điệu múa, lời ca hùng tráng, uyển chuyển đều được nghệ thuật ngày nay kế thừa phát triển. Trong y phục, trong kiến trúc nhà cửa, trong vật dụng sinh hoạt hàng ngày đều biểu hiện nghệ thuật tạo hình hết sức sinh động, biểu hiện tình cảm sâu sắc và quan niệm rõ ràng về thẩm mỹ.

Bên cạnh những vẻ đẹp truyền thống của đồng bào cần được bảo tồn, phát huy, ở Tây Nguyên còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, nhất là trong ma chay, cúng cử, hôn nhân... làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế, văn hóa của đồng bào các dân tộc, cần được xóa bỏ dần, theo trình độ giác ngộ của đồng bào.

Những nét khái quát về tự nhiên, xã hội nêu trên được phản ánh trong đời sống, lịch sử lâu đời của đồng bào Tây Nguyên, trước hết ở thời kỳ trước khi thực dân Pháp xâm lược.

II. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ TÂY NGUYÊN TRƯỚC KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC.

Ở phần này, chúng tôi không thể trình bày riêng về lịch sử phát triển của các tộc người ở Tây Nguyên - dù là các tộc người chính như EĐê, M'nông, Gia rai..., mà chỉ có thể nêu những nét khai quát chung nhất về bức tranh lịch sử của các dân tộc ở vùng đất này. Bởi vì, ngoài những nét đặc thù của mỗi tộc người, có nét chung của các dân tộc đang cùng một trình độ, một chế độ xã hội. Sự phân hóa xã hội chưa thật sâu sắc, cho nên, cũng không cần thiết phải có sự phân chia các thời kỳ, giai đoạn của sự phát triển lịch sử.

Từ lâu, Tây Nguyên được xem là ngã ba đường của vùng Đông Dương và Đông Nam Á. Vì vậy, đây là một giao lưu của nhiều luồng văn hóa, nơi tiếp xúc của nhiều tộc người - bản địa, di cư hoặc qua lại thông thương. Nơi đây cũng từng diễn ra nhiều cuộc xung đột, nhiều lần tranh chấp giữa các dân tộc bản địa với thế lực thống trị, xâm lược từ nhiều nơi khác đến - không ít những người từ nước ngoài.

Kết qủa là cuộc sống của các tộc người ở Tây Nguyên từ hàng nghìn năm trước luôn luôn có sự xáo trộn vì chiến tranh hoạn lạc, vì đời sống qúa thấp, bấp bênh, vì thiên tai, dịch bệnh. Cuộc sống du canh du cư, nhiều cuộc chuyển cư, thiên di, nối tiếp nhau đã làm thay đổi khá nhiều trong đời sống xã hội của các tộc người Tây Nguyên.

Trước hết, nguồn gốc của các tộc người chính ở Tây Nguyên là một vấn đề được các nhà sử học, dân tộc học, khảo cổ học nghiên cứu, giải đáp.

Dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau, đáng tin cậy, chủ yếu vết tích trong lòng đất - nguồn tài liệu khoa học đáng tin cậy nhất, những chứng tích trong đời sống dân cư, trong huyền thoại, trong địa danh, các nhà khoa học đưa ra ý kiến xác đáng về tổ tiên xa xưa của cư dân Tây Nguyên. Đó là những người thuộc đại chủng Ôxtralôit, một giống người lùn, da đen, tóc quăn, hiện nay không còn nữa. Họ chỉ còn lưu lại những vết tích nhân chủng trên những người hiện đại, do sự hòa huyết của hai chủng Ôxtralôid và Môngôlôid với hai ngành Anhđônêdiêng và Nam Á[1].

Người M'nông - cư dân lâu đời ở Đắc Lắc, nói tiếng Môn Khơ me, thuộc dòng Nam Á, gần gũi với ngôn ngữ Việt - Mường. Họ có mặt tại đây ít nhất vào thời đại đồng đá[2], ở khắp nơi bên bờ tả ngạn hạ lưu sông Mêkông.

Theo ý kiến của các nhà sử học Ke-nơ (Kern, người Đức), Ca-ba-tông (Cabaton, người Pháp), Hô-lơ (D.G.E.Hall, giáo sư sử học Đại học Luôn Đôn), vào thế kỷ II trước công nguyên, những người Hindu (Ấn Độ) từ khu vực phía tây thiên di đến lập nghiệp tại vùng hạ lưu sông Mê Kông. Là một dân tộc có nền văn minh lâu đời, họ không gặp khó khăn khi tập hợp một số bộ lạc sống rải rác trong vùng lập thành vương quốc Phù Nam, vương đô đóng ở Ốc Eo (Đồng Nai), mà ông vua đầu tiên là Kaudinya[3]. Những người M'nông sống xa vương

---

(1) Xem: Các dân tộc ít người tỉnh Gia Lai - Kontum, NXB KHXH, Hà Nội 1981, tr.22

(2) Như trên)

(3) D.G.Hall. Đông Nam Á sử lược, NXB Khai Trí Sài Gòn 1968, tr.44

đô hơn, không chịu khuất phục sự cai trị của người Hindu, đã tìm cách chuyển cư dần dần vào vùng nội địa tây Trường Sơn. Tuy nhiên, từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ V, vương quốc Phù Nam trở thành một quốc gia hùng cường đầu tiên ở vùng Đông Nam Á, mà biên cương của nó chạy dài từ bờ biển Đông sang vịnh Băng-gan (Ấn Độ). Do vậy khu vực nội địa Trường Sơn của người M'nông và các cư dân khác ở Đắc Lắc không tránh khỏi sự thống trị của đế quốc Phù Nam.

Đến thế kỷ VI, Chetoseuna, quốc vương xứ Chân Lạp - một chư hầu của đế quốc Phù Nam (nằm ở khu vực Lục Chân Lạp sau này) - đã hưng binh, tiêu diệt đế quốc Phù Nam và lên ngôi vua, lấy hiệu là Bhavaraman. Chân Lạp trở thành một đế quốc hùng mạnh, thôn tính toàn bộ đất đai của đế quốc Phù Nam. Đến đây, người M'nông và các dân cư ở Đắc Lắc lại chịu sự thống trị của Chân Lạp.

Đối với cư dân nói tiếng Malayô - Pôlinêxia (tức người EDê, Giarai, Chăm, Raglay, Churu), họ lại xuất phát từ ven biển Quảng Đông (Trung Quốc) tràn xuống vùng Đông Nam Á và Đông Dương, từ thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên hay sớm hơn, bằng nhiều con đường khác nhau. Những người Malayô - Pôlinêxia sau khi dừng lại ven bờ biển Đông trở thành tổ tiên người Chàm, một số tiếp tục thiên di lên vùng núi Trường Sơn, chinh phục và hòa huyết với cư dân bản địa tại cao nguyên Đắc Lắc và cao nguyên Plâyku[1].

---

(1) Đại cương về các dân tộc EDê, Hmông..., Sđd, tr 30

Sau khi thiết lập vương quốc Phù Nam, người Hindu tiếp tục tiến về phía đông dọc theo các sườn đồi tràn xuống vùng đất người Chàm, áp đặt nền văn minh Ấn Độ lên vùng đất này[1]. Đến cuối đời nhà Hán, một người Chàm gốc Ấn tên là Khu Liên (Kiu-Liên) ở Tượng Lâm nổi dậy tiêu diệt huyện lệnh nhà Hán, thiết lập vương quốc Lâm Ấp (có sách viết là Lin-Ye) vào năm 192[2]. Biên cương của Lâm Ấp lúc này kéo từ quận Nhật Nam vào giáp ranh giới Chân Lạp (tức từ Quảng Bình, Quảng Trị đến vịnh Cam Ranh). Không chịu được sự thống trị của người Hindu, một số người Malayô-Pôlinêxia từ bỏ nước Lâm Ấp thiên di lên vùng núi Trường Sơn chinh phục và hòa huyết với dân cư bản địa, hình thành nên người Êđê, Giarai hiện đại khai phá cao nguyên Đắc Lắc - Plâyku[3].

Cho đến thế kỷ VII, sau những cuộc giao tranh với vương quốc Chân Lạp, Chiêm Thành chiếm lĩnh thung lũng sông Mêkông, sông Sêsan, sông Ba và các núi non phụ cận. Họ chiếm đóng từ tây Trường Sơn sang tận bờ tả ngạn sông Mêkông và từ Stung - treng sang đến sông Mun. Bắt đầu từ đấy, cư dân Tây Nguyên rơi vào sự đô hộ của Chiêm thành, cho mãi đến thế kỷ XV.

Trong giai đoạn này, các vương triều Ăngko và Chiêm Thành đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh và lôi kéo cư

---

(1) Nyo. Sự xâm nhập của người Pháp vào vùng Mọi. BSEI, T.XIII, N°2 1932, tr 49 (bản dịch lưu ở Ban NCLS Đăng Đắc Lắc)

(20 D.G.E.Hall: Đông Nam Á sử lược, Sđd, tr 41

(3) Trần Trọng Kim: Việt Nam sử lược, quyển I, Sài Gòn, 1971, tr.47.

dân ở Tây Nguyên vào những cơn lốc chính chiến triền miên, buộc họ phải chịu những gánh nặng thuế má, phu phen, cống nộp. Giai cấp thống trị đã cướp bóc của họ vô số vàng bạc, ngà voi, sừng tê giác, nhựa thông, hổ phách, gỗ, trầm hương, các cây thuốc qúi; đồng thời bắt họ lao động sản xuất, phục dịch nặng nề.

Trước sự giày xéo, cướp bóc dã man của quân xâm lược, nhân dân Tây Nguyên đã vùng dậy đấu tranh anh dũng. Xuất phát từ bản năng tự vệ, từ tinh thần qủa cảm, từ mối dây ràng buộc huyết thống trong cộng đồng thị tộc, họ tổ chức chống lại ách thống trị của ngoại bang. "Làng chiến đấu" và các "liên minh quân sự" giữa các bộ lạc - những khái niệm mà các nhà dân tộc học thường hay nói đến - chính là dấu tích truyền thống chống ngoại xâm từ xa xưa còn tồn tại cho đến ngày nay.

Cuộc tiếp xúc với văn hóa nước ngoài, do điều kiện chiến tranh và sinh sống cũng ảnh hưởng không giống nhau giữa các tộc người ở Tây Nguyên xưa. Người M'nông chuyển cư vào trú ẩn ở vùng rừng già tây Trường Sơn, xây dựng các làng chiến đấu vững chắc. Do đó, họ tiếp nhận nền văn minh Ấn Độ của họ không sâu sắc. Những cuộc đổi chác, mua bán của người M'nông với người Hoa (trực tiếp hay gián tiếp qua thương lái từ sông Mêkông sang) không được thường xuyên; nên văn hóa Trung Quốc cũng không ảnh hưởng sâu đậm gì đến họ. Vì vậy, cho đến khi Pháp xâm lược, cuộc sống người M'nông vẫn còn mang nhiều màu sắc nguyên thủy.

Trong khi đó, người EDê, Giarai trên cao nguyên Đắc Lắc, Plâyku lại bị sự thống trị trực tiếp của các thế lực

phong kiến Chiêm Thành và Chân Lạp. Họ chịu ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ tương đối sâu đậm hơn người M'nông. 85 phần trăm ngôn ngữ EĐê, Giarai là ngôn ngữ gần với Chàm[1]. Những phong tục tập quán cùng với phong cách ứng xử của người EĐê và Giarai đều mang dấu ấn sâu sắc nền văn minh Chàm. Do đó trình độ văn minh của hai dân tộc này cao hơn so với các dân tộc khác ở Tây Nguyên.

Vào khoảng thế kỷ VII - XV, trong xã hội Tây Nguyên nói chung cũng dần dần hình thành bộ máy nhà nước sơ khai, có người đứng đầu, như hiện tượng các Patau Ia "Vua Nước", Patau Pui "Vua Lửa".

Lúc đầu, "Vua nước", "Vua lửa" chỉ là những thầy mo người Giarai sống trên lưu vực Ea H'leo và trên thung lũng Ayun. Theo tín ngưỡng truyền thống, họ là những người đầy quyền uy và thế lực, người thay mặt thần linh (Giàng), trao cho nhân dân những mệnh lệnh, những hồng ân hoặc những cơn thịnh nộ mà người dân nhất thiết phải phục tùng. Do đó, họ là tầng lớp trên và cũng là tầng lớp có đủ điều kiện để tiếp thu nhanh nhất nền văn minh bên ngoài. Những cơ chế của thượng tầng kiến trúc xã hội, phương cách xây dựng lực lượng vũ trang, cách tổ chức chính quyền cơ sở... là những hình mẫu tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của các thầy mo này. Dần dần, do sự chuyển mình đi lên của tộc người và do nhu cầu bảo vệ quê hương, họ đã tổ chức và củng cố làng chiến đấu, xây dựng lực lượng quân sự và liên minh quân sự, hình thành một hệ thống chức sắc có những

---

(1) Đại cương về dân tộc EĐê, M'nông ở Đắc Lắc. Sđd. tr.30.

nhiệm vụ nhất định. Trong đó Patau Ia "Vua nước", Patau Pui "Vua lửa" - mà người Lào gọi là Sadet, người Kinh gọi là Thủy xá, Hỏa xá - là những chức sắc cao nhất, có thế lực và quyền hạn vươn lên trên các liên minh bộ lạc. Họ là tù trưởng không phải của một bộ lạc mà rất nhiều bộ lạc rộng lớn trong vùng. Theo một số nhà nghiên cứu phương Tây thì các vị "vua" này "ngự trị trong bảy cái tháp xây trên núi", và "bên cạnh vua là 7 bộ tướng mặc quần áo trắng. Nhà vua còn cử người xuống làng để thu thuế"[1].

Để tăng thêm quyền uy, các Patau tự cho mình là con Giàng (không khác nào khái niệm "thiên tử" bên Trung quốc) và tạo ra những câu chuyện hoang đường: "Vua Lửa" có gươm thần, làm ra lửa, nước, làm trời đất mịt mù, có khả năng gieo rắc sự chết chóc, làm ra các dịch bệnh, làm ra mưa gió; "vua Nước" có "quyền trượng" làm chết những người đến gần và có thể làm hồi sinh những người đã chết. "Vua Nước" còn có hòn đá Nak Yang, khi hòn đá này chín là đến ngày tận thế... Những điều huyền hoặc này góp phần làm cho uy danh các vị Patau ngày càng tăng dần và bay xa. Các dân tộc Tây Nguyên đều tỏ ra thần phục họ.

Đến thế kỷ XVI - XVII, các Patau trở thành những thế lực quan trọng trong vùng Đông Nam Á. Có một nhà du lịch người Anh, đã đến quê hương của người Giarai vào thế kỷ XVI, viết về quyền lực của họ như sau: "Tại làng Cheo Reo có Vua Nước, Vưa lửa, những con người có cuộc sống đầy bí hiểm nhưng lại được khắp Đông

---

(1)Xem J.Dournes, Potao - une théori du pouvoir chez les Indochinois Jôrai, Paris, 1977, p. 11 - 42

Dương thân phục. Người ta lấy làm lạ và các vua này có thể là con cháu của các Vua Nước Chămpa, Lào và Cambôt (nước Căm-pu-chia - TG chú), nhưng vua của các sứ này lại phải triều cống cho các ông vua bộ lạc người Giarai... Năm 1601, vua ra chiếu chỉ "Hoàng đế ở Long Vek, thủ đô nước Cambôt ra lệnh mang tặng vật cho vua xứ Ayunpa để chúc cho vua Lửa, vưa Nước được thịnh vượng để giữ lấy kiếm thần trên ngọn núi qúy"[1]. Tuy nhiên, vùng đất Tây Nguyên từ thế kỷ XVII đến trước khi Pháp xâm lược Việt Nam cũng là nơi tranh giành giữa các thế lực phong kiến Lào, Xiêm la. Người Lào từng xâm nhập nội địa Sêbanghiên, Sêsan, sêkông, Srêpôk và chiếm lĩnh cao nguyên Bôlôven, cao nguyên Kon tum, dọc thung lũng sông Ba[2].

Xiêm La sau khi trở thành một đế quốc hùng mạnh, chiếm đóng các vương quốc Cămpuchia (1794), Lào (1827), đem quân tiêu diệt các đồn lũy do quân Việt Nam trấn giữ, ở vùng tả ngạn sông Mêkông. Đến đầu thế kỷ XIX, Xiêm La đã chiếm lĩnh một phần lãnh thổ rộng lớn của người M'nông, Giarai, Xêđăng thuộc khu vực phía tây Tây Nguyên ngày nay.

Quân Xiêm la đã gây ra nhiều đau thương và làm xáo trộn dân cư trong vùng. Chúng bắt dân đóng thuế nặng nề; tịch thu voi, ngựa, vàng bạc và các lâm sản qúy giá. Tại vùng người Xê đăng - nơi có nguồn đãi vàng- quân Xiêm bắt dân nộp mỗi người từ 5 - 8 hạt vàng to bằng hạt gạo. Hành động tàn bạo nhất của quân xâm

---

(1) Như trên

(2) Nyo. Sự xâm nhập của người Pháp vào vùng Mọi, Sđd, tr.53

lược trong giai đoạn này là thiết lập những chợ buôn người ở Băng cốc, Nông-Pênh - những trung tâm phồn thịnh nhất Đông Nam Á - cùng với những chợ trung gian ở Bátsác, Stung-treng do người Hoa làm đại lý. Để có được mặt hàng thường xuyên cung cấp cho bọn buôn người, bọn phong kiến Xiêm La kích động những cuộc chiến tranh cướp nô lệ giữa các cư dân trong vùng. Ngay tại vùng người M'nông (khu vực Ba biên giới) đã hình thành những tổ chức đánh cướp nô lệ gần như chuyên nghiệp. Những biến cố này đã tác động sâu sắc đến đời sống các dân tộc, đã phá vỡ cấu trúc bộ lạc hay liên minh bộ lạc, tăng cường thêm các tổ chức quân sự vốn đã có trong thời mạt kỳ công xã nguyên thủy, kéo dài triền miên sự cướp bóc, tàn phá giữa các buôn làng đồng tộc hay khác tộc và các cuộc chiến tranh giữa các nhóm người với nhau.

Đối với các triều đình phong kiến Việt Nam, những mối quan hệ đầu tiên của các dân tộc ở Tây Nguyên xưa đã được xác lập khá sớm. Năm 1149, người EĐê, Giarai đã nổi dậy chống lại vương triều Jaya Harivarman I của Chiêm Thành. Nghĩa quân bị đánh bại, chạy sang nước Đại Việt, vua Lý Anh Tông đã nồng nhiệt tiếp đón, giúp đỡ lương thực, trang bị vũ khí, bổ sung lực lượng cho nghĩa quân trở lại vùng Tây Nguyên tiếp tục cuộc chiến đấu. Song đến 1154, nghĩa quân bị tiêu diệt.

Năm giáp Tuất (1384) nhiều tù trưởng ở Tây Nguyên mang phương vật cống vua nhà Trần, thắt chặt tình giao hảo với Đại Việt[1].

---

(1) Trần Trọng kim: Việt Nam sử lược, Sđd, tr. 170]

Năm 1471, khi Lê Thánh Tông vào phương Nam, quân Đại Việt tiến lên Tây nguyên, Nhà vua đặt Tây nguyên thành nước Nam Bàn, một phiên thuộc của Đại Việt. Các thủ lĩnh Tây Nguyên hàng năm về chầu và triều cống nhà vua ở kinh đô Thăng Long[1]. Năm 1540 vua Lê phong vương cho Thủy Xá (Vua Nước) và Hỏa Xá (Vua Lửa), cử Bùi Tá Hán, trấn thủ Quảng Nam, kết hợp với các nhà chức trách địa phương tổ chức di dân lập ấp, xây dựng dinh điền, chỉnh đốn việc giao thương buôn bán giữa người Thượng với người Kinh[2].

Bước sang thế kỷ XVII mối quan hệ giữa các chúa Nguyễn với Tây Nguyên ngày càng được củng cố. Thời Tây Sơn (cuối thế kỷ XVIII), đồng bào Tây nguyên tận tình giúp đỡ nghĩa quân xây dựng căn cứ trên vùng núi đồi An Khê. Dưới ngọn cờ của Tây Sơn, có những binh chủng voi thiện chiến của các dân tộc Tây nguyên giúp Quang Trung Nguyễn Huệ phá tan quân xâm lược Xiêm và Mãn Thanh, bảo vệ độc lập đất nước. Nghĩa quân Tây Sơn cũng để lại cho nhân dân Tây nguyên những ấn tượng tốt đẹp trong việc giúp đồng bào gạo, muối, mở mang kinh tế, phát triển văn hóa[3].

Đến khi Gia Long lên ngôi, nhà Nguyễn từng bước chỉnh đốn bộ máy cai trị và chú trọng phát triển kinh tế vùng này. Vua Gia Long chia miền núi tỉnh Quảng Ngãi thành Trấn Man, dưới Trấn Man là 4 nguồn: Thanh

---

(1) Theo Ngô Sĩ Liên. Đại Việt sử ký toàn thư, tập IV, NXB. KHXH, Hà Nội 1972, tr 235

(2) Hoàng Huyền. Tây Nguyên, NXB Văn hóa, Hà Nội 1980, tr. 29.

(3) Sử quán triều Nguyễn, quốc triều chính biên toát yếu, quyển 2, tờ 33a và 34 a, bản dịch tiếng Việt, tr. 29

Bồng, Cù Và, Phù Bà, Ba Tơ. Gia Long sai Tả quân Lê Văn Duyệt đắp lũy Bình Man dài 37.479 trượng (tương đương 120km), đặt 150 đồn trấn áp cuộc đấu tranh đồng bào miền núi, các vua triều Nguyễn đã đụng chạm đến phong tục tập quán, áp bức bóc lột đến xương tủy đồng bào các dân tộc Tây nguyên. Do vậy, ngay từ năm 1804, Gia Long buộc phải đối phó với cuộc đấu tranh anh dũng kiên cường của đồng bào các dân tộc Đá Vách phía Đông Kontum, miền Tây Quãng Ngãi. Triều đình liên tiếp cử nhiều viên tướng dày dạn kinh nghiệm người địa phương đến đàn áp, hy vọng khuất phục nhân dân Đá Vách. Nhưng trong thực tế cuộc đấu tranh của đồng bào đã diễn ra liên tục trong suốt đầu thế kỷ XIX, gây nhiều tổn thất cho quân đội triều đình[1].

Vua Gia Long còn mở nhiều cuộc phản công tiêu diệt quân Xiêm đang chiếm đóng Tây nguyên, đuổi chúng chạy về bên kia hữu ngạn Mêkông. Quân Nguyễn đóng đồn lũy dọc bờ tả ngạn thành một phòng tuyến vững chắc bảo vệ Tây nguyên. Nhưng những cuộc đấu tranh liên tục của các dân tộc Đá Vách làm cho thế lực của quân đội triều đình Huế tại vùng này suy yếu. Lợi dụng tình thế ấy, năm 1827 quân xiêm vượt qua sông Mêkông, phá tuyến phòng ngự của quân Nguyễn tiến vào nội địa Tây Nguyên.

Nhìn chung, trước khi Pháp xâm lược, trong gần 2000 năm lịch sử, nhân dân Tây nguyên không lúc nào được bình yên để xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa. Đã có những dấu hiệu chuyển mình, đã có sự manh nha

---

(1) Nguyễn Phan Quang: Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. NXB. KHXH, Hà Nội 1986, tr. 231 - 246

hình thành bộ máy nhà nước, dù còn sơ khai (hiện tượng "Vua Lửa", "Vua Nước"). Nhưng rồi tất cả những biểu hiện ấy đã nhanh chóng trở nên mờ nhạt trước sự xâm lăng và thống trị của các tập đoàn phong kiến. Tuy nhiên, cũng trong bối cảnh đó, mối quan hệ giữa các dân tộc Tây nguyên và người Kinh ngày càng xác lập và củng cố. Đó là cơ sở để xây dựng mối đoàn kết Kinh - Thượng trong cuộc đấu tranh chống sự xâm lược của thực dân Pháp.

III. CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN TRONG BUỔI ĐẦU THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP

Kể từ thế kỷ XVIII trở đi, chủ nghĩa tư bản Tây Âu và Bắc Mỹ ngày càng phát triển với tốc độ rất nhanh. Chủ nghĩa thực dân ra đời và ngày càng uy hiếp mạnh đến các nước chậm phát triển. Hai lục địa lớn là châu Phi và châu Á trở thành đối tượng xâm lược chủ yếu của bọn thực dân phương Tây.

Các nước Ấn Độ, Mianma, Malaixia... lần lượt rơi vào nanh vuốt của tư bản Anh. Inđônêxia nằm trong thế lực của bọn tư bản Hà Lan. Philíppin hết bị Tây Ban Nha đô hộ lại rơi vào tay bọn tư bản Hoa Kỳ Sau cuộc chiến tranh thuốc phiện (1839 - 1842) triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) phải nhường Hương Cảng cho tư bản Anh và mở cửa cho các nước phương Tây được vào buôn bán. Dưới sức ép của tư bản Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản cũng phải mở cửa để các nước này vào tự do tiêu thụ hàng hóa.

Bước vào thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, cuộc chạy đua tìm kiếm thị trường, xâm chiếm thuộc địa giữa các nước

tư bản đế quốc ngày càng gay gắt và quyết liệt. Thực dân Pháp, sau khi bị Anh hất cẳng ra khỏi Ấn Độ năm 1763, càng xúc tiến âm mưu xâm lược các nước Đông Dương mà chúng đã hoạch định từ lâu.

Thực dân Pháp chiếm Việt Nam và các nước khác ở Đông Dương vào nửa sau thế kỷ XIX, khi chế độ phong kiến trong vùng đã trở nên suy yếu. Triều đình phong kiến nhà Nguyễn từ chống trả yếu ớt đến nhượng bộ đầu hàng, thừa nhận nền bảo hộ của Pháp. Trong lúc đó, phong trào chống Pháp của nhân dân ngày một phát triển ở miền xuôi cũng như ở miền ngược.

Tại Tây Nguyên, ngay từ thế kỷ XVIII đã có mặt các cha cố A-lêc-xăng đơ Rôt (Alexandre de Rhodes), Bô-ri (Borri) và Mê-ri-ni (Merini)[1]. Đến năm 1838, cha Ta-be (Tabert) đã vẽ được tấm bản đồ địa hình, thổ nhưỡng và dân cư các khu vực Tây Nguyên và Đắc Lắc[2]. Năm 1851, cha Bu-lơ-vô (Bouillevaux) rồi tiếp đến cha Fông-ten (Fontaine) năm 1852, cha A-dê-ma (Azema) năm 1857 đến cao nguyên M'nông xây dựng giáo đường Tinh Sư ở Bu Jen Drom thuộc vùng M'nông Bu Tông khu vực phía bắc. Tại khu vực phía nam cao nguyên M'nông, năm 1859 họ xây dựng giáo đường Bralam, thuộc khu vực Budop của người Xtiêng. Ngoài việc xây dựng giáo đường, cha A-đê-ma còn biên soạn bộ tự điển Xtiêng[3]. Cũng trong thời gian này, trung tâm truyền giáo Kontum được

---

(1) Monfleur: Monographie de province du Darlac, Extreme Orient Hanoi 1931, p.2.

(2) Sđd, tr.5

(3) A.Baudrit, Le fameux Song Be, BSEI, tome XI, N°3, 1936, p.10

thành lập, làm cơ sở cho mọi hoạt động của giáo hội ở Tây Nguyên.

Do những khó khăn của cuộc sống: đói, rét, bệnh tật và chiến tranh triền miên, đồng bào Tây Nguyên luôn cảm thấy bế tắc và bất lực. Họ tìm đến những cứu cánh, những tín ngưỡng, hy vọng có thể xoa dịu phần nào nỗi đau khổ của mình. Do đó, trong buổi đầu hình thành, giáo hội trở thành niềm tin và nguồn an ủi, được đồng bào đón nhận khá nồng nhiệt. Nhưng ngay sau đó, giáo hội đã bị chống đối, vì nó vi phạm đến phong tục tập quán lâu đời của đồng bào. Đặc biệt, nhân dân Tây Nguyên đã phát hiện những hoạt động của các cha cố chuẩn bị cơ sở cho cuộc xâm lăng của thực dân Pháp, như chúng công khai xác nhận: "Giáo đường Kon-tum là đòn tiền tiêu cho việc can thiệp của người Pháp". Vì vậy, hai nhà thờ Tinh-Sư và Bralam đã bị người M'nông, Xtiêng phá hủy ngay từ những năm đầu vừa mới xây dựng. Năm 1848, đồng bào các dân tộc ở Kontum nổi dậy phá làng đạo, lấy lại tài sản của mình, bắt giáo sĩ nộp cho triều đình Huế. Đến năm 1862 cũng chính những người Bana có đạo đã đứng lên chống lại các giáo sĩ Kontum. Tháng 3 - 1877, người Xê-đăng ở bắc Kontum bỏ làng đạo, lùng bắt cha cố, san bằng nhà thờ. Cũng năm ấy, đồng bào Gia-rai, Bana, Hrê cùng người Kinh ở Quảng Ngãi hưởng ứng phong trào Cần Vương đánh Pháp.

Năm 1859, Hăng-ri Mu-ô (Henri Mouhot) - nhà khoa học tư nhiên đầu tiên của Pháp đã đến vùng cao nguyên của người M'nông, Xtiêng để nghiên cứu địa hình, thổ nhưỡng chuẩn bị cho công cuộc khai thác vùng này. Hai

mươi ba năm sau, năm 1882, viên trung úy Gô-chi-ê (Gautier) theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ Lơ Mia de Vi-le (Le Myre de Vilers), đã từ thác Trị An ven sông Đồng Nai tiến lên ngả ba sông Đak Hố Nai và Đa Dung rồi đến vùng Bà Rá để xâm nhập vào vùng người M'nông, Xtiêng của Tây Nguyên. Sự có mặt của Gô-chi-ê là một mối lo ngại và gây nên sự ngờ vực đối với đồng bào, nên họ khước từ tất cả những lời đề nghị và luôn tìm cách lẩn tránh hắn[1].

Ngày 6 tháng 1 năm 1885, đoàn công cán của Na-vên (Navelle), công sứ Qui Nhơn lên Plâyku để khuất phục nhân dân Giarai. Đến làng Plâytiô, Na-vên bị nhân dân tấn công, giết chết 1, làm bị thương 9 lính Pháp. Hắn phải bỏ dở cuộc hành trình rút về Qui Nhơn.

Năm 1888, được sự giúp đỡ của một số giáo sĩ và sự thỏa thuận của công sứ Qui Nhơn, nam tước Mây-rê-na (Mayrena), một người thích phiêu lưu, đã sang Đông Dương để thi hành một nhiệm vụ "bí mật", do chính phủ Pháp giao phó. Thực ra hắn sang vùng người Xê-đăng để khảo sát vùng đất có lắm vàng này, nhằm chiếm làm lãnh địa riêng. Mây- rê-na tuyên bố thiết lập "vương quốc Xê-đăng", lên ngôi vua, lấy hiệu là "Mari đệ nhất". Mưu đồ của Mây-rê-na đã thất bại, vì sự phản đối của chính phủ Đông Dương, nhất là cuộc đấu tranh của người Xê-đăng, liên minh với người Bana. Sau này ông ta bị đầu độc chết tại đảo Ti-ô-man (Malaixia) năm 1890.

Đầu năm 1890, một lực lượng thám báo quân sự được Toàn quyền Đông Dương thành lập, dưới quyền chỉ

---

(1) Sđd, tr. 11-12

huy tối cao của O-guýt Pa-vi (Auguste Pavie) - đại sứ Pháp tại Băng-cốc - nhằm xâm nhập và khai thông vùng tả ngạn sông Mêkông và Tây Nguyên, nơi đang có quân Xiêm chiếm đóng. Ngày 26-11-1890 một cánh quân của Pavi, do đại úy Cu-pê (Cupet) chỉ huy, rời Bát-xắc tiến vào khu vực sông Sêkhong, Sêsan, Srêpôk với ý đồ chiếm Bản Đôn. Nhưng Cupê đã gặp phải sự kháng cự của Lương Sa Khôn, một sĩ quan cao cấp người Xiêm, nên vội vã quay về Campuchia.

Ngày 28-1-1891 Cupê lại một lần nữa đem quân sang Tây Nguyên hòng tiến chiếm Bản Đôn. Một cánh quân khác do viên trung úy Du-gát (Dugast) và đại úy Cô-nhi-a (Cogniard), thuộc phân khu Đà Nẵng và phân khu Qui Nhơn chỉ huy, cùng với Gác-nhi-ê (Garnier) - thanh tra phân khu Huế - từ đồng bằng kéo lên. Xa hơn, về phía bắc, cánh quân của các viên đại úy Man-gle-vơ (Malglaive), Tu-nơ-lê (Tunnelet) và Fa-bê (Fabet) do thám vùng Sêsan, Sê-bang-hiên. Lữ đoàn 750 đặt dưới quyền của viên thanh tra Gac-nhi-ê cùng với đạo quân của Ba-xta Tô-rơ (Bastart Thoreux) cũng có mặt tại đây để chuẩn bị giao chiến với quân Xiêm. Ngày 23-3-1891, Lương Sa-Khôn bị đánh bật ra khỏi Bản Đôn. Viên Đại úy Cô-nhi-a, thanh tra Ô-đên-đan (Odendhal) cùng với 40 tên lính đã truy kích đoàn quân Xiêm chạy vào rừng Attôpơ. Ba ngày sau, Lương Sa Khôn cùng viên phó tướng chết trong rừng.

Tháng 7 năm 1893, quân Pháp đưa 2 pháo hạm Anh-công-tăng (Inscontan) và Cômét (Comète) đến Paknam và thả neo trước thủ đô Băng-cốc. Việc phong tỏa bờ biển đã được Pavi thông báo cho chính phủ

Hoàng gia Xiêm La Bất chấp sự phản đối của Xiêm, ngày 13-7 Pavi ra lệnh tấn công pháo lũy Paknam. Ngày 30-10-1893, hiệp ước Pháp - Xiêm được ký kết, Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên bờ tả ngạn sông Mêkông và Tây Nguyên. Theo hiệp ước này, nước Lào được chia thành hai miền: Thượng Lào, thủ phủ đóng ở Luông Phabang và Hạ Lào, thủ phủ ở Khôn. Tây Nguyên được sáp nhập vào đất Hạ Lào[1].

Ngày 16-10-1898, Khâm sứ Trung Kỳ Bu-lô-sơ (Boulloche) đưa yêu sách, buộc triều đình Huế phải để cho người Pháp phụ trách vấn đề kinh tế và an ninh chính trị toàn vùng Tây Nguyên. Triều đình nhà Nguyễn buộc phải nhượng bộ. Từ đó, Tây Nguyên thuộc quyền "bảo hộ" trực tiếp của thực dân Pháp.

Để bảo đảm cho công cuộc bình định và khai thác, bộ máy quân sự địa phương được Pháp khẩn trương xây dựng. Năm 1898, toàn quyền Đông Dương P.Đu-me chuẩn y quyết định thành lập Đội bảo an Đắc Lắc gồm 1.500 người bản xứ. Tiếp đó, hàng loạt đồn bót mọc lên vây khắp Tây Nguyên: Đồn Hớn Quản (1898), đồn Buôn Đôn (1899), đồn Djiring (1899), đồn Buôn Tur với hàng chục cứ điểm vệ tinh (1900), đồn Hwing (1900), đồn Buôn Ma Thuột (1900), đồn M'Drak (1904), đồn Moula Poumok (tức Stung - treng - 1904), đồn Pley Tur và đồn Patau Pui (1904), đồn Budop (1906), đồn Prek Chlong (1908), đồn Bou Poustra (1908), đồn Bokham (1909)...[2]

---

(1) D.G.L. Hall. Sđd. tr 825

(2) Theo Dautes La Garde Indigene de sa creation à nos jours. Imprimerie de Seguy 1934 p.12

Nhiều cuộc thám hiểm nghiên cứu địa hình, dân cư, thổ nhưỡng cũng được thực dân Pháp tiến hành trên hầu khắp địa bàn Tây Nguyên. Năm 1890, song song với những cuộc hành quân đánh đuổi người Xiêm, viên thanh tra Ô-đen-đan đi khắp cao nguyên để thực hiện công việc trắc địa. Tiếp đến, từ 1892 - 1893, bác sĩ y khoa Y-éc-xanh (Yersin) - một nhà vi trùng học - được điều sang Đông Dương. Năm 1892, xuất phát từ Nha Trang, Y-éc xanh đi Stung-treng nghiên cứu toàn bộ vùng tả ngạn sông Mêkông. Năm 1893, ông phát hiện ra Lang Bian rồi dừng lại ở Buôn Đôn kết thúc công trình nghiên cứu của mình.

Đến năm 1900, viên đại úy Ghê-nanh (Génin) mở cuộc hành quân dọc theo sông Bé lên vùng người M'nông, Xtiêng vừa bình định vừa nghiên cứu địa hình. Ghê-nanh xuất phát từ Thủ Dầu Một, nhưng vừa đến Nha Bích, đã bị người Xtiêng vây đánh và bị bắt giam 6 ngày. Sau khi thực dân Pháp chịu giải quyết một số yêu sách của đồng bào, Ghê-nanh được thả.

Cũng trong năm 1900, nam tước Bác-tê-lê-mi (Barthélémy) dẫn theo một đoàn tùy tùng thám hiểm vùng núi Bà Rá, nhưng khi vượt sang cao nguyên Đắc Lắc đã bị đồng bào M'nông, Êđê đánh lui, đành phải chạy trở lại Nam Kỳ.

Ngày 16-2-1904, Pôn Pat-tê (Paul Patté) xuất phát từ Thủ Dầu Một với một lực lượng quân hùng hậu, vượt sông Bé tiến lên vùng núi Bà Rá và vùng người M'nông, Xtiêng. Pát-tê đã cung cấp cho chính phủ Pháp nhiều tư liệu quý giá về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội trong vùng và các tài liệu ấy được xuất bản thành tác phẩm "Au pays Moi" (Ở vùng Moi).

Trong những năm 1905 - 1908, Hăng-ri Mết (Henri Maitre) tiến hành cuộc công du khắp Tây Nguyên để "khám phá đất đai, do thám dân tình, thu thập sử liệu... nhằm phục vụ cho mục tiêu chính yếu là đặt tại đây nền đô hộ của Pháp"[1].

Ngày 2-11-1899, thực dân Pháp ra nghị định thành lập tỉnh Đắc Lắc, ly sở đóng ở Buôn Đôn, do tên Buốc-giua (Bourgeois) làm công sứ. Lúc này, Tây Nguyên vẫn còn trực thuộc Lào. Do những cuộc nổi dậy của Ama Jhao, M'Trang Gưh, Patau Pui, Sadêt... vào những năm 1900 - 1904, thực dân Pháp lại ra nghị định ngày 22-11-1904 trả Tây Nguyên về lại xứ Trung Kỳ.

Để chia rẽ người Kinh với nhân dân Tây Nguyên, thực dân Pháp đưa ra chiêu bài "Đất Thượng của người Thượng" hay "Đất nào chúa ấy, người nào có phong tục ấy" nhằm tách Tây Nguyên ra khỏi Việt Nam.

Thông qua hội nghị các trưởng làng ở Đắc Lắc, ngày 1-1-1926, thực dân Pháp gây thù hằn giữa người Kinh và người Thượng. Chúng thông qua "Nghị quyết" xem người Kinh là người ngoại quốc, là giống người nguy hiểm mà đồng bào Êđê, M'nông không được quan hệ buôn bán và cũng không được cho phép họ cư trú trên vùng đất này. Chỉ có người Pháp mới được quyền có mặt tại đây để "khai hóa", che chở và bảo vệ người Thượng[2].

Nhưng, thực chất công cuộc "khai hóa" của thực dân Pháp trong buổi đầu thống trị ở Tây Nguyên là gì? Ngày

---

(1) A.Baudrit, Henri Maitre: Explorateur de l'Indochine sudcentrale 1883 - 1914, BSEI, T.XI, N°3, 1930, p.109

(2) Sabatier Palabre du serment au Darlac, BSEI, t.II, 1927, p.5.

19-3-1896, tổng thư ký Hội Liên hiệp thực dân Pháp, J.C.Be (Joseph Chailley Bert), trong một cuộc họp của hội này, đã giáo dục cho bọn thực dân đàn em về việc làm ăn ở Tây Nguyên như sau: "Trên cao nguyên ấy, dù khí hậu có phần độc địa của một miền nhiệt đới, nhưng nó sẽ bổ sung cho chúng ta nhiều mặt thuận lợi, người thực dân sẽ tìm thấy ở đây một cư dân bản xứ, được kích thích và phát triển với những tài phú của một đất đai hào phóng. Và chính cư dân ấy, sinh đẻ trong đất đai ấy và được thuần thục với những khí hậu ấy sẽ cung cấp cho người thực dân những trợ thủ cần thiết. Vì, chúng tôi nhắc lại, trong đế quốc thuộc địa về tay chúng ta ấy, người thực dân, dù là người thường, cũng không thể lao động bằng bàn tay của mình. Vai trò của anh ta khác hơn: đó là quan niệm và cách tổ chức doanh nghiệp cùng với việc thực hiện doanh nghiệp dựa vào dân bản xứ..." "Dân cư ấy, phải khép chúng vào kỷ luật..., dồn chúng vào một vùng nào đó dành những vùng khác hầu như hoang vắng để xây dựng doanh nghiệp... Sự phì nhiêu của đất đai là nguồn tiết kiệm đối với người thực dân"[1].

J.C. Be lên lớp tiếp cho bọn thực dân: "Anh chia đồn điền của mình ra làm hai phần: trong những phần thấp dọc bờ suối bờ sông, anh sẽ trồng lúa... Anh sẽ lấy lúa để nuôi công nhân của mình, số thóc thừa trả chi phí chung. Trên những vùng đất cao, sườn đồi của cao nguyên, anh tiến hành trồng trọt các loại cây lấm lợi: cà phê, chè, thuốc phiện... Bọn chủ làng sẽ cung cấp cho anh lực lượng công nhân không phải mất tiền, để đổi lại anh cung cấp giống má và cho chúng mượn nông cụ...".

---

(1) Sđd, tr. 7 - 9

Với kiểu "khai hóa" như vậy, thực dân Pháp duy trì và thực hiện ở Tây Nguyên hai phương thức sản xuất trái ngược nhau: một phương thức sản xuất nông nghiệp nương rẫy cổ truyền đối với đồng bào các dân tộc, một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trồng cây công nghiệp đối với bọn thực dân Pháp.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của thực dân Pháp ở Tây Nguyên là chuyên canh cây công nghiệp, không mở mang công nghiệp, mọi nhu cầu đều do đồng bằng hoặc chính quốc cung cấp.

Ngay từ khi mới thiết lập bộ máy cai trị ở Tây Nguyên, thực dân Pháp khẩn trương tiến hành cướp đất lập đồn điền. Hai đồn điền xuất hiện đầu tiên ở Tây Nguyên trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất là đồn điền CADA (Compagnie agricole d' Asie: Công ty nông nghiệp châu Á) và đồn điền CHPI (Companie des Hauts plateaux Indochinois: Công ty Cao nguyên Đông Dương), chiếm trên 40.000 hecta đất đai bằng phẳng dọc theo các quốc lộ 14 và 21 để trồng cà phê và cao su.

Nếu tính diện tích ruộng đất thực dân Pháp đã cướp đoạt trong cả nước từ khi bắt đầu xâm lược đến năm 1912 là 469.724 ha, thì số đất bị cướp ở đây chiếm 7%[1]. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, 27 lá đơn của các nhóm tài phiệt gửi đến công sứ Đắc Lắc yêu cầu cho phép khai thác 167.855 ha.

Cùng với việc du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các đồn điền, thực dân Pháp ra sức duy trì

---

(1) H.Bremer: Essai d'Atlas statistique de l'Indochine francais. Hanoi Haiphong 1914, p 290

nền kinh tế nương rẫy thấp kém của đồng bào Tây Nguyên, nhân dân bị đói khổ, vì bị cướp đất đai màu mỡ, bị tô thuế nặng nề. Họ phải chuyển đến những nơi hoang vu để sinh sống hoặc biến thành cu ly làm thuê cho các đồn điền của bọn tư bản Pháp. Theo quy định, thực dân Pháp buộc "mỗi người từ 16 đến 60 tuổi mỗi năm phải đi xâu 20 ngày, mỗi con voi cũng chịu 20 ngày, với giá xâu người là 0,25 đồng/ngày, xâu voi là 0,5 đồng/ngày. Trên thực tế, bình quân cứ 3 ngày người dân có 1 ngày đi xâu, chưa kể thời gian di chuyển và phải tự túc lương thực.

Hai thứ thuế nặng nhất ở Tây Nguyên là thuế đinh và thuế voi. "Về thuế đinh, mỗi tráng đinh đóng 2 đồng bạc Đông Dương và 2 thùng lúa, thuế voi mỗi con 3 đồng trong một năm. Riêng ở Buôn Dôn trong hai năm 1899 - 1900, thực dân Pháp thu được 34.279 đồng Đông Dương thuế voi, tương đương với 68.000 phơ-răng"[1].

Kết quả của việc cai trị, bóc lột của thực dân Pháp là làm cho nhân dân Tây Nguyên vô cùng cơ cực, đói khát, bệnh tật kéo dài triền miên. Khi đi làm xâu, người dân không được ăn no mặc ấm, ốm đau không có thuốc men nên đàn ông kiệt sức, đàn bà sinh đẻ không được chăm sóc, trẻ sơ sinh không nuôi được, số người chết tăng dần, dẫn đến nguy cơ diệt chủng. Tính riêng buôn Trinh ở Đắc Lắc, năm 1920 có 650 người từ 18 tuổi trở lên, nhưng đến năm 1945 chỉ còn 300 người; nhiều buôn khác ở Tây Nguyên cũng rơi vào tình trạng ấy, khiến cho

---

(1) Ban NCLS Đảng Đắc Lắc. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, tập I, 1983, tr 136

một bác sĩ người Pháp Li-ơ-rát (Lieurade) phải thốt lên rằng: "Chế độ đi xâu là nguyên nhân làm cho sinh hoạt của người thổ dân bị bần cùng, sinh lý suy kiệt, mức sinh đẻ ngày càng giảm sút".

Cùng với chính sách bóc lột kinh tế, thực dân Pháp cũng ra sức hạn chế sự phát triển văn hóa giáo dục. Cả tỉnh Đắc Lắc chỉ có một trường tiểu học Pháp Ra-đê, với số lượng bình quân 500 học sinh một năm học, nhằm đào tạo những người làm tay sai cho thực dân Pháp. Trong khi đó, chúng lo xây dựng những con đường chiến lược quan trọng để làm phương tiện vơ vét tài nguyên và hành binh chống lại những cuộc nổi dậy của đồng bào. Thực dân Pháp còn cho biên soạn bộ luật tục Êđê, lấy tục Êđê trị người Êđê. Chúng lập tòa án phong tục dưới sự đạo diễn của viên công sứ Pháp để xử trị những người yêu nước chống Pháp.

*
*
* *

Các dân tộc trên đất Tây Nguyên luôn mong muốn một cuộc sống tự do, độc lập, công bằng, bình đẳng. Họ căm ghét sự bất công, áp bức, bóc lột. Các tập đoàn thống trị trong nước, cũng như bên ngoài, đã không để họ yên thân, tự do phát triển kinh tế, văn hóa của mình. Vì vậy, nhân dân luôn luôn đứng dậy đấu tranh bảo vệ quê hương. Cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập tiếp tục truyền thống lâu đời của đồng bào Tây Nguyên và mở đầu một trang sử mới trong sự đoàn kết chiến đấu các dân tộc anh em trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam cho độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc.

PHẦN HAI

TÂY NGUYÊN TRONG 30 NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ XX

Sau khi hoàn thành việc xâm lược và bình định ở các tỉnh đồng bằng, trung châu, thực dân Pháp ra sức "thanh toán" nốt các tỉnh Tây Nguyên để củng cố sự thống trị của chúng trên toàn cõi Việt Nam, ở Lào và Căm-pu-chia. Chúng đã hoàn chỉnh bộ máy cai trị, thực hiện các chính sách, khai thác thuộc địa. Ở Tây Nguyên từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh chủ yếu việc cướp đất, mở đồn điền trồng cây công nghiệp dài ngày (cao su, cà phê, chè...) khai thác gỗ để xuất khẩu, thu mua lâm thổ sản, động vật quí, hoàn chỉnh hệ thống đường chiến lược quan trọng xuyên Việt Nam, qua Lào, Căm-pu-chia. Các dân tộc Tây Nguyên chịu chung ách thống trị, bóc lột của thực dân Pháp như mọi dân tộc, tầng lớp nhân dân Việt Nam. Ngoài ra, đồng bào Tây Nguyên còn chịu nhiều sự áp bức, bóc lột nặng nề khác[1]. Vì vậy, cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp để giành tự do của nhân dân Tây Nguyên đã bùng lên mạnh mẽ, ngay từ buổi đầu bị thực dân Pháp xâm lược và ngày càng phát triển mạnh mẽ.

---

(1) Xem *Phần Một* và những đoạn trong các chương thuộc phần hai của sách này.

Trong *Phần Hai* này, chúng tôi sẽ trình bày cuộc đấu tranh của các dân tộc chính ở Tây Nguyên theo trình tự thời gian nổ ra và quá trình tồn tại của nó.

Các phong trào này từ chỗ mang tính chất địa phương, tự vệ dần dần thể hiện mục tiêu độc lập, hòa nhập vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chung của cả nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương.

Sự phân chia các phong trào đấu tranh của nhân dân Tây Nguyên như vậy cũng có tính chất tương đối, vì các phong trào này không chỉ xen kẽ về lực lượng các tộc người tham gia mà còn xen kẽ về thời gian diễn biến, tồn tại.

CHƯƠNG I
PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA ĐỒNG BÀO ÊĐÊ, GIARAI VÀ XÊĐẶNG

Đây là phong trào đấu tranh chống Pháp nổ ra khá sớm ở tây Nguyên. Trước khi đi sâu vào từng cuộc đấu tranh, chúng ta có một cái nhìn chung của phong trào.

1. Khái quát về diễn biến chung của phong trào

Sau gần 30 năm xâm lược, bình định vùng đồng bằng, thực dân Pháp mở cuộc tấn công quân sự qui mô đầu tiên lên Tây Nguyên vào năm 1890. Cánh quân của viên thanh tra Ô-đên-đan xuất phát từ sông Cầu qua Củng Sơn lên Buôn Ma Thuột, bị đồng bào Êđê Kpã, do Ama Jhao, lãnh đạo chặn lại tại buôn Ea Yông (cách thị xã Buôn Ma Thuột 30 km trên đường đi Ninh Hòa), buộc chúng phải lui quân.

Không tiến quân được theo đường Ninh Hòa, Ô-đên-đan bèn quay sang vượt sông Ba lên thung lũng Ayun. Nhưng tại đây chúng lại gặp phải sự kháng cự của Y Chu và Y Ch'Reo, đang lãnh đạo đồng bào Êđê - Giarai sẵn sàng chiến đấu chống giặc Pháp. Quân Pháp tìm kế giảng hòa với Y Chu và Y Ch'Reo rồi lừa kế bắt hai người một cách hèn nhát.

Năm 1894, hai toán quân Pháp theo thung lũng sông Ba và sông H'Nang tiến lên cao nguyên Đắc Lắc lập tức đã bị đồng bào Êđê Mthur chặn đánh, phải rút chạy.

Năm 1899, sau khi chiếm được Buôn Đôn, Buốc-giơ-công sứ Đắc Lắc - tiến quân xuống vùng người

Êđê Kpã để khuất phục các vị tù trưởng Ma Wal và Ma Khun; nhưng vô hiệu. Năm 1900, Buốc-giơa lại đưa quân xuống phía nam chinh phục người Bih, hòng chiếm lĩnh vùng đất phì nhiêu của lưu vực Krông Ana, Krông Knô, nhưng đã bị đồng bào, dưới sự lãnh đạo của N'Trang Gưh đánh trả quyết liệt. Phong trào kéo dài đến 1914 thì bị dập tắt.

Mở đầu thế kỷ XX đã có cuộc đấu tranh của nhân dân Xê-đăng ở Kontum, tồn tại gần 30 năm, giữ vững sự độc lập tự chủ đối với chính quyền thực dân.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, Ôi H'Mai, Ôi H'Phai, hai tù trưởng uy tín người Êđê Mthur, đã lãnh đạo 18 làng, buôn quanh khu vực sông H'Năng (M'Drak) nổi dậy giết chết viên đại úy Pê-ru (Péroux) và đồng bọn đang kéo quân lên bình định. Năm 1905, Ôi H'Mai từ trần, Ma Dla - vi tù trưởng người Êđê Mthur kế vị Ôi H'Mai - đã tiếp tục lãnh đạo đồng bào Êđê chống Pháp cho đến năm 1922, khi ông rơi vào tay giặc.

Năm 1904, Ô-đen-đan một lần nữa đến thung lũng Ayun nhằm khuất phục "Vua Nước" , "Vua Lửa", nhưng ngay lập tức đã bị đền tội. Hàng nghìn quân xâm lược từ sông Cầu lên, từ Buôn Ma Thuột qua và từ Lào sang để trả thù cho Ô-đen-đan. Nhưng đồng bào Giarai-Êđê đã thực hiện vườn không nhà trống, rút vào rừng sâu, vào thung lũng, dùng chiến thuật du kích để tiêu hao sinh lực địch.

Năm 1907, Ama Lai - chủ làng Aê Dla - đã nổi dậy tiến công tiêu diệt đồn Pháp tại buôn H'wing trên lưu lực sông Ea H'leo.

Ở khắp Tây Nguyên, thực dân Pháp đặt chân tới vùng nào cũng gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của nhân

dân các tộc người. Tên tuổi Ama Oal, Ay Sut, Ama Sô, Ama Gầm... sống mãi với nhân dân Tây Nguyên. Họ là những tù trưởng hoặc những người có uy tín ở địa phương, đứng ra xây dựng lực lượng vũ trang, thành lập những liên minh quân sự để kháng chiến chống Pháp, Ngoài ra còn có những người tổ chức, hướng dẫn nhân dân trong buôn, trong vùng đấu tranh chống lại việc bắt xâu, nộp tô thuế, chống cướp đất lập đồn điền. v.v... Đôi khi nhân dân kéo cả 5- 20 làng thực hiện vườn không nhà trống, trốn vào rừng sâu bất hợp tác với giặc. Hễ nơi nào có giặc Pháp đến là nơi đó có sự nổi dậy của cả một vùng, rồi tiếp đến liên minh với các vùng khác chống quân xâm lược. Có những cuộc nổi dậy đã huy động được hàng đàn voi để kéo tre, nứa, gỗ về làm cung tên, ná và vận chuyển lương thực.

Cùng với đấu tranh vũ trang, cuộc đấu tranh chính trị của học sinh và công chức các ngành bưu điện, y tế, giáo dục, công chánh, điện lực người Êđê, do hai thầy giáo Y Ut và Y Jut lãnh đạo trong những năm 1925 - 1926 và 1942 - 1943, cũng đã diễn ra sôi nổi ngay tại trung tâm đầu não của tỉnh. Mục đích của cuộc đấu tranh này nhằm chống lại chế độ xâu thuế nặng nề, chính sách đàn áp bóc lột trắng trợn của thực dân Pháp và sự cai trị tàn bạo của công sứ Saba. Trước sức đấu tranh mạnh mẽ và bền bỉ của anh chị em học sinh và công nhân viên chức, Saba cùng một số quan chức khác của bộ máy chính quyền Pháp buộc phải rút khỏi Đắc Lắc.

Song, tất cả những cuộc đấu tranh anh dũng trên đây lần lượt đều bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Tuy vậy, dù tiến hành mọi biện pháp khủng bố dã man

tàn bạo nhất, kẻ thù vẫn không tiêu diệt nổi lòng yêu nước và ý chí quật cường của đồng bào Êđê, Giarai Bana Xêđăng. Những cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị chống Pháp vẫn luôn là niềm tự hào, khẳng định truyền thống bất khuất của đồng bào trong công cuộc bảo vệ quê hương, đất nước.

Chúng ta lần lượt tìm hiểu các cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân các tộc người này.

2. Cuộc nổi dậy của Ama Jhao (1890 - 1905)

Đây là cuộc đấu tranh lớn, qui mô đầu tiên của nhân dân Tây Nguyên chống Pháp khi chúng chiếm Tây Nguyên. Thực dân Pháp rất kiêng nể người lãnh đạo cuộc đấu tranh này. Theo chúng "Ama Jhao là một lãnh tụ Rađê lừng lẫy được cả vùng Hinterland cũng như Khánh Hòa, Phú Yên biết đến với một cái tên khá khoa trương: "Vua của người Mọi".[1] Ama Jhao thường mang hàng bán cho nhân dân Khánh Hòa, Phú Yên. Tại đây, ông có dịp chứng kiến tận mắt những cảnh khốn cùng của người Kinh dưới ách cai trị, áp bức và sự hạch sách của thực dân Pháp và cường hào ác bá tay sai. Vì vậy, Ama Jhao quyết tâm không để một tấc đất của người Êđê rơi vào tay giặc Pháp.

Vào đầu năm 1890, một cánh quân Pháp của Pavi, do viên thanh tra Ô-đen-đan chỉ huy từ Sông Cầu qua. Cùng Sơn tiến lên Buôn Ma Thuột để trinh sát địa hình, chuẩn bị cho công cuộc bình định Tây Nguyên và Đắc Lắc nói riêng. Được báo trước, Ama Jhao huy động dân

---

(1) Monfleur: Monographie de province du Daclac. Sđd. tr 6

làng mang vũ khí cung tên, giáo mác bố trí suốt dọc hai bên đường buôn Ea Yông. Khi quân Pháp lọt vào ổ phục kích, Ama Jhao bất ngờ xuất hiện và kẻ địch phải lui quân trước lực lượng hùng mạnh của nhân dân.

Song, thực dân Pháp không bao giờ từ bỏ âm mưu chiếm đóng Tây Nguyên của chúng. Sau khi cơ bản đặt ách thống trị ở các tỉnh đồng bằng, thông qua hiệp ước 1893, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 1-5-1895 giao cho viên khâm sức Bu-lô-sơ (Boulloche) thành lập hai vùng đất tự trị: Thượng Lào đóng lỵ sở ở Luông Phabang; Hạ Lào bao gồm đất Tây Nguyên đóng ở Khôn. Một đồn binh bảo an được thiết lập ở Buôn Đôn và biến thành đại lý hành chính, 31-1-1899. Ngày 2-11-1899, tỉnh Đắc Lắc được công bố thành lập, lấy Buôn Đôn làm lỵ sở.

Để chuẩn bị cho công cuộc cai trị, Buốc-gioa, công sứ đầu tiên của Đắc Lắc, ngang nhiên đuổi dân đi nơi khác để chiếm nương rẫy, suối nước, lập đồn bốt, mở các con đường từ Buôn Đôn đi Buôn Ma Thuột, Buôn Tur và Krachiê (Campuchia). Đầu năm 1900, Buốc gioa thành lập đồn bảo an Buôn Ma Thuột và ráo riết bắt thanh niên người bản xứ nhập ngũ vào tiểu đoàn Bảo an binh tỉnh Đắc Lắc. Ngoài ra Pháp còn huy động sức người, sức của các dân tộc Êđê, M'nông vào công cuộc làm đường, xây đồn bót và nộp lương thực nuôi quân cho bọn chúng. Tại vùng người Êđê Kpa phía đông Buôn Ma Thuột, thực dân Pháp đưa nhân viên điền địa đến đo đạc, cắm cọc và dọa nạt đuổi dân đi nơi khác để chuẩn bị lập đồn điền... Tất cả những hành động xâm lược trên đây làm cho cuộc sống của đồng bào Đắc Lắc bị xáo trộn nghiêm trọng,

chủ quyền lãnh thổ của các dân tộc bị bọn thực dân chiếm đoạt.

Trước tình hình ấy, Ama Jhao lại chuẩn bị một cuộc đấu tranh chính trị trực diện với kẻ thù. Năm 1901, ông lãnh đạo một đoàn người Êđê, phần lớn là các chủ làng, tù trưởng xuống Củng Sơn (nơi đặt tòa chánh tỉnh Phú Yên) phản đối chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương ngang nhiên lấy đất người Êđê sáp nhập vào Lào, ngang nhiên cướp đất đồng bào để xây dựng đồn bót, mở đồn điền, đường sá rồi bắt dẫn đi phu, đi lính, nộp tô thuế, gây làm than khốn khổ cho toàn thể dân tộc người Êđê.

Cuộc đấu tranh chính trị của Ama Jhao làm cho chính quyền thuộc địa ở Đông Dương bối rối. Chúng vừa dụ dỗ - hứa trả đất Êđê cho người Êđê -, vừa đe dọa. Khâm sứ Lào, thiếu tá Tua-ri-ê (Turrier) chỉ huy một đạo binh, vội vã tiến về phía đông nam để làm áp lực với vị tù tưởng Êđê K pă. Thủ đoạn của chúng không thành công, Ama Jhao lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh.

Năm 1901, viên đại úy Pê-ru (Péroux) bị đồng bào Êđê Mthur, dưới sự lãnh đạo của Ôi H'Mai giết chết. Phía bên kia dòng Krông Knô, viên chánh quản Ca-ni-vây (Canivey) và toàn bộ binh lính đồn Buôn Tur bị N'Trang Gưh và đồng bào Bih tiêu diệt. Rồi Ô-đến-đan bị Vua Lửa và đồng bào Giarai giết chết ở Cheo Reo năm 1904.

Ngày 22-11-1904 chính quyền thực dân ban hành nghị định sáp nhập Đắc Lắc và Tây Nguyên vào lại Trung Kỳ và tìm cách thương lượng với Ama Jhao. Vị thủ lĩnh của nhân dân Êđê Kpă hiểu rõ âm mưu địch, không hề khuất phục, tiến hành đấu tranh vũ trang chống Pháp với qui mô lớn hơn.

Để tăng thêm sức mạnh chiến đấu, Ama Jhao tích cực liên kết với nghĩa quân Êđê Kiăh, do Ama Gơm, Ama Hap (còn gọi là Aê Thi) chỉ huy, nghĩa quân Êđê Mlô, do Ma Dak, Ama Jăc ở buôn Tring chỉ huy, và tất cả các bộ lạc Êđê Kpá trong vùng.

Cuộc đấu tranh vũ trang bắt đầu nổ ra năm 1903. Chiến công đầu tiên của nghĩa quân là tiêu diệt một đoàn xe vận chuyển vũ khí, lương thực của Pháp trên đường 21, diệt 3 lính, thu 2 xe bò chở muối và đạn dược.

Để ngăn chặn hoạt động của nghĩa quân, đầu năm 1904 thực dân Pháp thiết lập đồn đại lý hành chánh tại Buôn Ma Dak (nay thường gọi là buôn M'Drak), sau khi đã tiêu diệt lực lượng nghĩa quân tại đây. Đồng thời Pháp ra lệnh phong tỏa khu vực phía đông, cấm thương nhân người Kinh mang muối, vũ khí giao lưu buôn bán với người Thượng. Nạn khan hiếm muối diễn ra trên khắp cao nguyên Đắc Lắc. Tuy thế, đồng bào Kinh cũng tìm mọi cách đưa muối lên bán cho nghĩa quân.

Cũng trong năm 1904, thực dân Pháp huy động một lực lượng quân sự lớn từ Huế lên và từ căm-pu-chia sang để trấn áp cuộc khởi nghĩa. Quân địch gây cho nghĩa quân nhiều tổn thất, Ama Jhao dẫn tàn quận chạy lên núi Cư Quie để củng cố lực lượng, tiếp tục cuộc kháng chiến.

Tháng 1-1905 do sự chỉ điểm của một tên phản bội, Ama Jhao rơi vào tay giặc. Tại nhà lao Buôn Ma Thuột, thực dân Pháp tra tấn ông hết sức dã man. Ông mất vào tháng 3-1905, thọ khoảng 65 tuổi (1840 - 1905).

Tuy cuộc đấu tranh vũ trang của Ama Jhao thất bại, nhưng là ngọn lửa đầu tiên bùng lên ở Đắc Lắc trong phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ama Jhao mất đi, nhưng tên tuổi ông vẫn sống mãi và là niềm tự hào của dân tộc Êđê ở Đắc Lắc.

3. Cuộc nổi dậy của N'Trang Gưh (1900 - 1914)

Đầu năm 1900, cuộc đấu tranh vũ trang của đồng bào Bih nổ ra mạnh mẽ ở khu vực Krông Anna, Krông Knô, do N'Trang Gưh lãnh đạo. Nó kéo dài đến năm 1914 và gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.

Theo các nhà dân tộc học thì người Bih là một dân tộc thuộc ngữ hệ Malayô - Pôlynêxia, một chi nhánh của người Êđê có pha lẫn ngôn ngữ của người Giarai. Trước khi Pháp xâm lược, số dân khoảng trên dưới 6.000 người. Tuy dân số ít, nhưng người Bih tỏ ra dũng cảm, biết đoàn kết để tạo thành sức mạnh to lớn. Nhiều lần họ đã bẻ gãy những cuộc tiến công xâm lược của các thế lực bên ngoài và những cuộc cướp bóc của các bộ lạc láng giềng.

Là một cư dân sống lâu đời bên cánh đồng trũng mênh mông, do hai dòng Krông Ana, Krông Knô tạo thành, nên người Bih sớm có truyền thống làm lúa nước. Bên cạnh đó, nghề làm đồ gốm và nghề dệt chiếu nổi tiếng từ xưa đến nay. Trước khi Pháp xâm lược, những buôn làng của người Bih khá trù phú và sung túc. Buôn Trấp có gần 70 nóc nhà, trên 400 con trâu, 18 con voi, Buôn Cuah Kplang, buôn Cuah Hbing mỗi buôn trên dưới 30 nóc nhà có 4 con voi, 300 con trâu. Buôn Tur với trên 30 nóc nhà, có 3 con voi và gần 200 con trâu... Đời

sống của người Bih tương đối sung túc. Họ thường đem của dư đi đổi chiêng, ché, voi, vải vóc và đồ trang sức. Dù đã có sản phẩm dư thừa, nhưng xã hội người Bih vẫn chưa có hiện tượng phân hóa giai cấp, chưa có kẻ giàu người nghèo; các tù trưởng chưa phải là những m'tao giàu có như Ama Jhao, Khun Jô Nốp...

Sau hòa ước Giáp Thân (1884), mặc dầu nhà Nguyễn đầu hàng giặc Pháp, nhưng quân Pháp chưa có điều kiện đặt nền cai trị lên Tây Nguyên. Lợi dụng cơ hội ấy, quân Xiêm đánh chiếm vùng này vào những năm 1884 - 1887. 20 làng người Bih trên lưu vực Krông Ana, Krông Knô đã bầu Gưh làm thủ lĩnh, lãnh đạo bộ tộc mình đứng lên chống quân xâm lược.

NTrang Gưh húy tự là Gưh, họ H'Đơt, sinh khoảng năm 1845, là tù trưởng buôn Cuah Kplang nằm bên bờ tả ngạn Krông Knô.

Ông đã xây dựng lực lượng vũ trang gồm 600 quân. Nghĩa quân của Gưh không có súng, chỉ sử dụng cung tên, nỏ ná. Gưh đã tự sáng chế ra một loại nỏ khá đặc biệt, chưa từng có đối với dân tộc Bih: nỏ có chiều dài qúa đầu người, thành nỏ rộng một gang tay, mỗi lần bắn ra 3 mũi tên. Với vũ khí này, khi quân Xiêm tiến vào Krông Ana - Krông Knô (1887), đã bị 600 quân Bih do Gưh chỉ huy bao vây tiêu diệt ngay tại cánh đồng buôn Phôke và buôn Tur.

Tháng 1-1899, tỉnh Đắc Lắc được thành lập, lỵ sở đóng ở Buôn Đôn, nhưng Công sứ Buốc-gioa nhận thấy Buôn Đôn nằm qúa xa trung tâm địa bàn toàn tỉnh, nên quyết định chọn Buôn Tur - một làng người Bih nằm trên hạ lưu Krông Ana - để xây dựng thị xã. Một con

đường dài 120 km được thiết kế từ cửa sông Srêpôk chạy đến buôn Tur và một con đường khác chạy từ Srêpôk đến thị trấn Krachiê. Vì vậy thực dân Pháp muốn nhanh chóng dẹp tan cuộc khởi nghĩa của Gưh.

Tháng 2-1900 Buốc-gioa trực tiếp chỉ huy một lực lượng lính khố sanh, mở cuộc hành quân tiến về Krông Ana - Krông Knô. Vừa đến buôn Niêng (cách Buôn Ma Thuột 9 km về phía tây), quân Pháp đã bị nghĩa quân Êđê Kpă dưới sự chỉ huy của tù trưởng Y Kơn chặn đánh. Sau thời gian cầm cự, nghĩa quân rút lui, quân Pháp tiến về Buôn Tur. Ngày 1-3-1900 quân Pháp đánh chiếm các làng người Bih. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, bao vây Buốc-gioa, suýt giết chết khiến hắn phải tháo chạy. Trên đường rút chạy, quân Pháp đốt hai làng Buôn Trấp và Buôn Tur.

Ngày 3-3-1900, Buốc-gioa quay lại, vượt sông Krông Knô tiến đánh buôn Cuah Kplang, quê hương của Gưh đồng thời cũng là trung tâm hoạt động của cuộc kháng chiến. Sau những đợt chống trả mãnh liệt, N'Trang Gưh đưa đồng bào ra khỏi làng, rút vào rừng sâu để chỉnh đốn lại lực lượng. Quân Pháp tiến vào đốt phá buôn Cuah Kplang rồi bắt một người còn ở lại ném vào lửa[1].

Chiếm được hạ lưu Krông Ana - Krông Knô, Buốc-gioa thiết lập đồn binh Buôn Tur rồi rút quân trở lại Buôn Đôn. Một loạt đồn vệ tinh cũng được thiết lập, nhằm bảo vệ cho đồn Buôn Tur và khống chế hoạt động của nghĩa quân.

---

(1) Theo Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, Sđd, tr 136

Năm 1901, sau khi chỉnh đốn xong lực lượng, N'Trang Gưh đem quân vượt sông Krông Knô, trở về giải phóng Buôn Tur. Tờ mờ sáng, nghĩa quân bao vây đồn trung tâm Buôn Tur, 600 quân Bih bắn tên ná như vũ bão vào đồn giặc, toàn bộ quân xâm lược hoàn toàn bị tiêu diệt. Viên đồn trưởng chết gục trước sân đồn, người đầy tên ná. Thừa thắng, nghĩa quân tiếp tục tiến công, lần lượt tiêu diệt các đồn vệ tinh của Pháp, như đồn Buôn Riăng, đồn Buôn Dur, đồn Phơty, đồn Buôn Tinh, v.v...[1].

Sự có mặt của lược lượng khởi nghĩa người Bih chỉ cách Buôn Ma Thuột 15 - 30 km là mối nguy hiểm thường xuyên đe dọa nền an ninh chính trị của giới cầm quyền Pháp. Vì vậy từ năm 1901 - 1913 quân Pháp ở Buôn Ma Thuột liên tục mở những cuộc hành quân đánh phá các buôn làng người Bih. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, bảo vệ từng tấc đất, từng mảnh vườn của mình. Vùng hạ lưu Krông Ana - Krông Knô trong suốt 13 năm ấy vẫn là khu vực bất khả xâm phạm của đồng bào Bih.

Đến năm 1913, Pháp huy động lực lượng mở nhiều cuộc hành quân quy mô lớn nhằm bắt cho được N'Trang Gưh, nhưng nghĩa quân đã kịp rút vào rừng sâu. "250 gia đình người Bih mang theo của cải và hài cốt tổ tiên theo N'Trang Gưh đi xây dựng một khu độc lập ở phía nam bờ sông Srêpôk và chặn đường không cho Pháp vào".

Năm 1914, do sự chỉ điểm của một tên phản bội, N'Trang Gưh bị Pháp bắt và giết chết, nhằm uy hiếp

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, tập 1, tr. 24

nhân dân. Hành động dã man của kẻ thù không hề làm cho đồng bào khiếp sợ, trái lại càng khơi sâu thêm lòng căm thù và thôi thúc quyết tâm chống giặc. Các phong trào chống Pháp kế tiếp vẫn tiếp tục bùng lên sôi nổi trên khắp địa bàn tỉnh Đắc Lắc.

4. Cuộc đấu tranh của đồng bào Xê-đăng (1900 1929)

Ngày 8-10-1900 đồng bào Xê-đăng vùng Đak Psi và sông Phan (Kontum) phục kích đánh vào một đơn vị quân Pháp, do tên giám binh Hagnet và 2 tên lãnh binh Ô-rê (Ores) và Brơ- nhê (Bregnet) chỉ huy, khi chúng đang trên đường hành quân đàn áp đồng bào. Nghĩa quân giết chết 1 lính Pháp, làm bị thương một số tên khác.

Trong những năm 1900, phong trào đấu tranh của nhân dân Kontum diễn ra sôi nổi chống thực dân Pháp cướp đất lập đồn điền. Các hoạt động du kích tập trung trên vùng phía bắc Kontum thuộc Dak Tô, Dak Sút, Dak Glây Nghĩa quân nhiều lần tấn công đồn Pháp, phục kích quân đi càn quét cướp bóc, bắt xâu, giết nhiều tên thực dân, kể cả sĩ quan.

Mở đầu là trận Kon-ktou ở Đac-Tô, ngày 29-5-1901, của đồng bào Xê-đăng. Sáng sớm 29-5, nghĩa quân Xê-đăng, do nắm được tình hình đồn Kon Ktou thường canh phòng cẩn mật vào ban đêm, đến 7 giờ sáng bọn lính phân công nhau đi làm "vệ sinh, dọn dẹp" ở bên ngoài đồn, đột nhập vào đồn giết tên đồn trưởng Rôbe (Robert), vào lúc 13 giờ ngày hôm sau, nghĩa quân trở lại tiến công đồn một lần nữa và thiêu hủy đồn.

Sau khi đồn Kon Ktou bị tiêu diệt, thực dân Pháp mở cuộc hành quân trừng phạt các làng của người Xê-đăng, liên tiếp 2 tháng liền. Những nơi chúng nghi đã tham gia cuộc tiến công đó bị đốt phá. Các cuộc hành quân dưới sự chỉ huy của giám binh Mê-li-ép (Mesliev) đều vấp phải sự chống trả mãnh liệt của đồng bào. Nhân dân các làng Xê-đăng ở phía tả ngạn sông Krông Pôcô vẫn một mực không qui thuận quân xâm lược.

Liên tiếp trong những năm 1908, 1909, 1911 đồng bào Xê-đăng nổi dậy tiến công các đồn Đak Tô, Đác Xút, Konlot giết một tên sĩ quan Pháp Valơxông. Cho đến năm 1911, vùng bắc Kontum của đồng bào Xê đăng vẫn là vùng ngoài vòng kiểm soát của thực dân Pháp. Nhân dân vẫn sống tự do, tuy phải luôn luôn đề phòng giặc Pháp tấn công và chịu nhiều thiếu thốn.

Trong những năm 1920 Pháp thiết lập 3 huyện ở Kontum là Đak Tô, Đac Glây Konplông. Chúng khẩn trương mở đường 14 để đẩy mạnh khai thác tài nguyên và đàn áp phong trào chống Pháp. Chúng đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của đồng bào Xêđăng, Bana do ông Na ở Konplông lãnh đạo. Cuộc đấu tranh này đã kéo dài đến 4 năm (1927 - 1930) mới bị thực dân Pháp dập tắt.

Cho đến những năm 1929 - 1930 đồng bào dân tộc ở nhiều vùng thuộc Kontum, Plâyku vẫn không chịu "qui thuận" quân Pháp. Tuyến đường Bình Định - Kontum luôn bị nghĩa quân đánh phá, cắt đứt, xe bưu điện, xe vận tải của Pháp luôn bị tiến công: dây điện thoại bị cắt, cột điện bị đào lên vứt trên mặt đất.

Thực dân Pháp không thể để yên cho nghĩa quân hoạt động ngày càng mạnh mẽ. Ngày 29-12-1929, chúng

mở một cuộc hành quân qui mô, nhằm đánh úp vùng đồng bào dân tộc Xêđăng phía bắc Kontum chưa chịu "qui thuận". Cuộc hành quân do viên giám binh Gri-tên (Grethen) và lãnh binh Pan-mê-ra-mi (Palmerami) chỉ huy. Khoảng 4 giờ sáng ngày 29-12-1929 chúng bao vây làng Đak Hà và kêu gọi đầu hàng. Dân làng đã trả lời chúng bằng một trận mưa tên nỏ tẩm thuốc độc. Suốt 2 ngày 29 và 30-12 quân Pháp liên tục bị tấn công vì cung nỏ và tiếng la hét, thỉnh thoảng mới có một vài phút yên lặng. Ngoài 30 du kích ở Đak Hà, còn có hàng trăm du kích ở các làng chung quanh phối hợp. Không thu kết qủa nào, ngoài thương vong, quân Pháp buộc phải bỏ dở cuộc hành quân vào ngày 30-12.

Cuộc đấu tranh chống Pháp của đồng bào Xê-đăng ở Kontum tiêu biểu cho tinh thần bất khuất, yêu chuộng tự do của nhân dân Tây nguyên. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, cuộc đấu tranh này chỉ giới hạn trong một số vùng người Xê-đăng, chưa thể mở rộng, liên kết với các phong trào chống Pháp đang diễn ra sôi nổi ở nhiều địa phương của Tây Nguyên. Đó là nguyên nhân cơ bản khiến cho phong trào đấu tranh không thể giữ vững thắng lợi lâu dài. Mặt khác thực dân Pháp đã huy động những lực lượng mạnh hơn gấp nhiều lần lực lượng nghĩa quân để nhanh chóng dập tắt cuộc đấu tranh ở một địa bàn quan trọng của vùng bắc Tây Nguyên, giáp với các tỉnh trung châu luôn luôn sôi sục phong trào chống Pháp.

5. Cuộc nổi dậy của Ôi H'Mai và Ma Dla (1901 1922)

Từ năm 1901 đến năm 1922, phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào Êđê Mthur do các tù trưởng Ôi H'Mai, Ôi H'Phai và Ma Dla lãnh đạo đã gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

Người Mthur là một nhánh của dân tộc Êđê, cư trú trên một địa bàn rộng lớn thuộc khu vực sông H'Năng, M'Drak Cheo-reo, Krông Buk, Krông Păc tỉnh Đắc Lắc. Năm 1894 quân Pháp xuất phát từ sông Cầu chia thành hai nhóm vượt sông Ba và sông H'Năng tiến lên cao nguyên Đắc Lắc. Biết được ý đồ xâm lăng của giặc, hàng chục buôn làng quanh vùng sông H'Năng đã bao vây và chặn đánh bất ngờ làm cho quân Pháp phải tháo chạy, kế hoạch hành quân bị phá sản.

Đến đầu năm 1901, một toán quân Pháp gồm 10 lính khố xanh, dưới sự chỉ huy của đại úy Pê-ra, xuất phát từ Cùng Sơn tiến lên vùng suối Ea H'ly nhằm thiết lập đồn bót và xây dựng bộ máy chính quyền tay sai ở vùng người Êđê Mthur.

Chủ làng Buôn Ea H'ly lúc bấy giờ là Ôi H'Mai, tên thật là Y Tòng. Ông sinh vào khoảng 1865.

Tháng 7-1901, khi quân Pháp tiến vào đóng đồn ở quê hương mình, Ôi H'Mai quyết định khởi nghĩa. 18 làng người Êđê Mthur vùng dậy theo Ôi H'Mai. Một đêm tháng 7-1901 lực lượng quân khởi nghĩa khoảng 40 người thuộc loại dũng cảm nhất, dưới sự chỉ huy của Ôi H'Mai, Ôi H'Phai, Ama Jin và Ma Tloa tấn công vào trại lính. Nghĩa quân chớp nhoáng đột nhập vào trại, Ôi H'Mai đâm Pê-ru một nhát giáo. Bị thương nặng, hắn còn cố

lòng lộn ôm ghì lấy người Ôi H'Mai. Vừa siết cổ, Ôi H'Mai vừa gọi Ma Jin đến chém đầu viên đại úy. Sáu lính Kinh và người phiên dịch Êđê cũng lần lượt bị giết ngay trong trại, chỉ còn lại 3 người lính gác chạy thoát về Củng Sơn, Phía nghĩa quân có Ma Jin hy sinh vì trúng đạn.

Vài ngày sau, quân Pháp từ Củng Sơn (gồm 3 sĩ quan Pháp và 30 lính khố xanh) kéo lên Ea H'ly đem xác của Pê-ru và binh lính về chôn cất.

Trong trận đánh đầu tiên, nghĩa quân đã tiêu diệt gần hết đội quân Pháp đóng ở Ea H'ly liền sau đó, Pháp mở những cuộc hành quân truy lùng Ôi H'Mai và quân khởi nghĩa. Một toán quân Pháp gồm 30 người xuất phát từ sông Cầu tiến lên cao nguyên Đắc Lắc. Pháp không đi về hướng buôn Ea H'ly mà rẽ sang buôn Ea H'Lang (nơi Ôi H'Mai đang ẩn náu), lục soát khắp buôn, nhưng vô hiệu. Chúng vượt sông Ba lên buôn Ma Rốc rồi tiến sang Cheo Reo lập đồn Buôn H'wing nhưng không gặp phải sự kháng cự nào của nghĩa quân.

Sau thời gian ẩn náu tại buôn Ea H'lang để tránh những cuộc truy lùng của thực dân Pháp, Ôi H'Mai trở lại buôn Ea H'ly để tiếp tục lãnh đạo đồng bào xây dựng lực lượng chống giặc. Đến khoảng năm 1905 (tức sau khi có cuộc nổi dậy của "Vua Lửa" ở Cheo Reo), Ôi H'Mai lâm bệnh và từ trần tại buôn Ea H'ly, lúc đó ông khoảng 50 tuổi.

Ôi H'Phai và Ma Tloa vẫn tiếp lãnh đạo nhân dân trong vùng chống Pháp. Nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh, gây cho Pháp những khó khăn nhất định. Chúng ra sức tìm mọi cách để tiêu diệt quân khởi nghĩa. Đến

tháng 3-1909, một trung đội lính khố xanh đồn buôn H'ling mở cuộc hành quân vào căn cứ của Ôi H'Phai (không rõ địa điểm). Cuộc chiến đấu xảy ra ác liệt kéo dài 4 ngày đêm, cuối cùng Ôi H'Phai rơi vào tay giặc (19-3-1909).

Nối tiếp sự nghiệp của Ôi H'Mai, Ôi H'Phai, đồng bào Mthur cử Ma Dla - chủ làng Buôn Ma Dla - lãnh đạo nhân dân tiếp tục kháng chiến.

Tham gia phong trào này còn có 10 chủ làng lãnh đạo hàng chục làng người Mthur thuộc khu vực Củng Sơn tỉnh Phú Yên. Phong trào không chỉ dừng ở M'Drak mà còn lan xuống Củng Sơn, qua Cheo Reo và phát triển về phía Krông Pắc, cách tỉnh lỵ Buôn Ma Thuột 30 km[1].

Suốt 5 năm (1915 - 1920), nghĩa quân sử dụng chiến thuật du kích, liên tục chặn đường, tấn công, bắn tỉa bẻ gãy nhiều đợt hành binh bình định của thực dân Pháp và trừng trị bọn tay sai của chúng. Chính quyền tổng M'drak hoàn toàn nằm trong tay quân khởi nghĩa, đồn hành chánh M'Drak bị cô lập suốt một thời gian dài.

Song do tập trung một lực lượng lớn, lại được bọn phản động địa phương giúp đỡ nên quân Pháp lần lượt tiêu diệt từng nhóm, bắt giết các thủ lĩnh. Cuối cùng ngày 11-6-1920, Ma Dla bị bắt đưa về giam ở nhà lao Buôn Ma Thuột. Sau khi dụ dỗ mua chuộc không thành công, thực dân Pháp tàn bạo xử tử ông theo kiểu becbưu[2].

---

(1) (Theo báo cáo mật của phái bộ Đắc Lắc gửi công sứ Nhà Trang và khâm sứ Huế. Tài liệu lưu trữ tại Ban CNLS Đảng Đắc Lắc.

(2) Kiểu Becbưu là cách treo cổ theo kiểu những con thú bị sập bẫy, do nhân dân địa phương đặt trong rừng

Các thủ lĩnh nghĩa quân khác lần lượt rơi vào tay giặc trong khoảng thời gian từ năm 1920 đến 1922 hoặc chết trong rừng sâu khi phải trốn tránh sự truy lùng của Pháp.

Trên hai mươi năm đầu thế kỷ XX, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của đồng bào Mthur do những tù trưởng, chủ làng lãnh đạo đã thực sự gây khó khăn lúng túng cho kẻ thù trong qúa trình thực hiện âm mưu bình định. Sabachier phải thừa nhận: "Thật hiển nhiên, chúng ta không phải là chủ của vùng đất này, vì quyền lực của chúng ta không hiện hữu ở đây, vì ảnh hưởng của chúng ta ở đây là con số không, chỉ cần một chút nữa thôi thì vùng M'Drak sẽ trở thành một đồn An Khê thứ hai..."[1].

6. Cuộc nổi dậy của "Vua Lửa" Ôi Ắt (1904 - 1907)

Từ năm 1904 đến 1907, cuộc đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào Giarai có sự giúp đỡ của người Êđê và Bana quanh vùng Cheoreo, An Khê, do Vua Lửa Ôi Ắt cầm đầu, đã tiêu diệt viên công sứ Phú yên Ô-đen-đan (Odenhdhal) và hàng chục tên thực dân khác, lập nên một chiến công lớn trong phong trào kháng Pháp của nhân dân các dân tộc Đắc Lắc.

Trước khi Pháp xâm lược, đồng bào Gairai sống có tổ chức dưới sự lãnh đạo của hai vị thủ lĩnh đầy quyền uy của mình là Patau Pui "Vua Lửa" và Patau Ia "Vua

---

(1) Theo Báo cáo mật số 21 của phái bộ Đắc Lắc gửi công sứ Nha Trang và khâm sứ Huế ngày 23-11-1930 về vụ M'Dla (hồ sơ số 1153 - RSA/HC - Kho lưu trữ Trung ương 2)

Nước"). "Vua Lửa" sống giữa lưu vực Ayun Ba, "Vua Nước" ở lưu vực Ea H'leo thuộc vùng Cheo Reo tỉnh Đắc Lắc (nay là vùng Ayun Ba thuộc tỉnh Gia Lai).

Ngày 14-2-1891, một cánh quân thuộc phái đoàn quân sự Pavi do viên đại úy Cuy-pê (cupet) chỉ huy đã gặp "Vua Nước" Ôi Ất tại buôn Som trên vùng Cheo Reo. Ôi Ất đã phản đối sự có mặt của quân Pháp ở Tây Nguyên.

Tháng 12-1894 "Vua Lửa" (Saddet Lum) tấn công vào đội quân Pháp do viên lãnh sự Pháp tại Stung - treng chỉ huy đang hành quân ngang qua làng mình. Viên lãnh sự Pháp thoát khỏi vòng vây, phần lớn tùy tùng bị tiêu diệt. Để trả thù, tháng 1-1897, quân Pháp mở cuộc hành quân đánh phá làng Patau Ia; nghĩa quân chống trả mãnh liệt, nhưng cuối cùng bị quân Pháp tàn sát đẫm máu.[1]

Tháng 7-1900 để tăng cường đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân tây Nguyên, quân Pháp đóng đồn tại Buôn H'wing trên thung lũng Ea H'leo. Sự có mặt của đồn binh H'wing - đồn binh đầu tiên của Pháp tại Cheo Reo - là cái gai nhọn cần phải nhổ đối với các Patau và đồng bào Giarai, Êđê trong vùng.

Đầu năm 1904, được quân Pháp yểm trợ, công ty Da-vi-nhân (Davignan) và Pari lên vùng Cheo Reo (còn gọi là Dak Foppau) thuộc khu vực Chợ Đồn An Khê cướp 500 ha đất đai của đồng bào Giarai, Bana để lập đồn điền cả vùng 44 làng (với khoảng 25.000 dân), trong đó có 2 làng của "Vua Lửa" và "Vua Nước" lần lượt rơi vào tay công ty Pháp. Việc cướp đất, đuổi đồng bào ra khỏi

---

(1) J.Dournes. Pôtao une theorie du pouvoir chez l'Indochinois Jörai, sđd, tr 42

nương rẫy, buôn làng, xâm phạm đến tài sản và truyền thống tự do của đồng bào.

Hành động này là nguyên nhân làm bùng nổ cuộc nổi dậy của đồng bào Giarai, Êđê trong những năm 1904 - 1907, do "Vua Lửa" Ôi Ắt lãnh đạo. Nghĩa quân đã giả hàng, lập mưu giết Ô-đen-đan, công sứ Phú yên (7-4-1904) và đánh trả quyết liệt các cánh quân Pháp từ Phú yên, Buôn Ma Thuột và A-tơ-pơ (Lào) tấn công làng Patau Pui.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, Ô-đen-đan đã mở cuộc hành quân xâm lược đầu tiên vào nội địa Tây Nguyên và đã có lần đụng độ với Ama Jhao tại Ea Yông. Từ năm 1893, Ô-đen-đan thường xuyên đi lại khắp vùng Lang Bian, Attopơ để khảo sát địa hình. Tại đây, dẫu rằng đã đề phòng cẩn mật, hắn vẫn bị liên minh người Giarai - Xê đăng tấn công vây hãm suýt nữa bị bắt.

Tháng 4-1904, Ô-đen-đan từ sông Cầu đến Cheo Reo nhằm mục đích nghiên cứu Tháp Chàm và tìm cách khuất phục "Vua Lửa", lấy cho được thanh kiếm thần mà "Vua Lửa" Ôi Ắt đang cất giữ. Khi lên đường, hắn chủ quan không mang theo lính và vũ khí mà chỉ mang theo nhóm tùy tùng 3 người (gồm 1 người hầu, 1 nấu bếp và 1 phiên dịch). Rời khỏi đồn Cheo Reo, Ô-đen-đan đến làng Plây Kueng mua một con trâu làm lễ vật tặng "Vua Lửa", "Vua Nước", để mở màn cho cuộc thương lượng.

Theo Đô phê (Dáufès) "cuộc gặp gỡ đầu tiên với "Vua Lửa" Ôi Ắt đã làm cho ông chánh sứ hết sức hài lòng. Ô-đen-đan nghĩ rằng "Vua Lửa" sẽ thuận tình đầu hàng, nên ông đã điện cho quan khâm sứ các điều kiện của cuộc đầu hàng ngày 31-5-1904". Trong cuộc tiếp xúc này,

"Vua Lửa" tỏ ra vui vẻ, cởi mở đón nhận món qùa Ô-đền-đan trao tặng đồng thời cũng hứa với viên công sứ "sẵn sàng hợp tác với nước Đại Pháp vì sự thịnh vượng chung của hai dân tộc"[1]. Hai bên thỏa thuận đến ngày 31 tháng 5 năm 1904 sẽ tổ chức một buổi lễ hợp tác giữa "Vua Lửa" với Ô-đền-đan, đại diện chính quyền Pháp.

Ngày 7-4-1904 "Vua Lửa" Ôi Ất tổ chức bữa tiệc mừng, chiêu đãi Ô-đền-đan, cùng với sự có mặt của "Vua Nước". Khi ché rượu cần đã làm Ô-đền-đan và đoàn tùy tùng say nồng thì hắn cùng với tên đầy tớ và tên nấu bếp bị đánh chết ngay tại căn lều bằng chiếc chày giã gạo, chỉ có viên phiên dịch trốn thoát, chạy về đến Cheo Reo. Căn lều được thiêu cháy cùng với xác giặc Pháp[2]. Liền sau đó, tên chủ làng Pley Kuang, tay sai của thực dân Pháp cũng bị Ôi Ất trừng trị.[3]

Nhận được tin Ô-đền-đan bị giết, chính quyền thực dân mở cuộc hành quân quy mô với 3 cánh quân từ Phú Yên lên, từ Buôn Ma Thuột sang và từ Attopơ đến.

Cuộc chiến đấu của đồng bào Giarai diễn ra rất anh dũng. Nghĩa quân mở nhiều đợt xung phong đánh giáp lá cà ngay trong chiến lũy của địch. Sáng 10-4, sau một ngày chống trả mãnh liệt, Patau Pui Ôi Ất rút quân ra khỏi làng một cách an toàn, về lập căn cứ kháng chiến tại vùng rừng già Ayun. Quân Pháp tiến vào làng Patau

---

(1) Daufès: La Garde indochinoise de sa création à nos jours, sđd, tr. 107

(2) Daufès, sđd, tr. 107.

(3) Như trên, tr. 130 - 132.

Pui, chỉ nhặt được những đống xương tàn của Ô-đen-đan và tùy tùng của hắn. Đồng thời, Pháp khẩn trương thiết lập 3 đồn binh: một đồn được xây dựng ngay trong làng của Ôi Ắt, một đồn ở Plây Tur và một đồn khác ở Pley Kon Derr để khống chế nghĩa quân.

Tháng 1-1905, một đại đội lính khố xanh, gồm 150 tên, xuất phát từ Chợ Đồn dưới sự chỉ huy của viên giám binh Rơ-na (Renard) mở cuộc hành quân càn quét vùng đông Cheo Reo nhằm tiêu diệt nghĩa quân Patau Pui Nhưng Rơ-na đã bị nghĩa quân, do Ôi Ắt trực tiếp chỉ huy, đánh bại, chạy thoát về lại Chợ Đồn[1].

Hưởng ứng lời kêu gọi đánh Pháp của Vua Lửa Ôi Ắt, trong hai năm 1904 - 1905, đồng bào Êđê, Giarai, Bana quanh vùng Cheo Reo, An Khê, Plâyku liên tiếp nổi dậy dưới sự chỉ huy của các tù trưởng Pham Gum, Ner, Y Tai, Y Hoc, Aê Blec, Aê Amot... Cuộc chiến đấu nổ ra có khi liên tục 6 tháng liền, trong đó mạnh nhất là ở các làng Pley Tur, Pley Tơdreh, Pley Phan quê... nghĩa quân tổ chức đánh lẻ diệt địch, làm vườn không nhà trống, rút vào rừng sâu, khiến quân Pháp không tiêu diệt được, mà còn bị tổn thất nặng. Năm 1905 nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động mạnh. Pháp phải luôn mở những cuộc hành quân truy lùng, tuần tiễu. Theo như Đô-phê Daufès) miêu tả: "Việc tuần tiễu ở xứ Mọi vẫn tiếp diễn vì sự kiện Patau Pui vẫn luôn khuấy động. Một đạo quân gồm 150 lính khố xanh dưới quyền chỉ huy của ông giám binh Rơ-na và 3 ông chánh quản đã rời Chợ Đồn đến

---

(1) Theo Nguyễn Hữu Thấu. Biên niên sử các cuộc khởi nghĩa miền núi. Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc

Kong Chorah... một làng người Bana đang nổi dậy theo "Vua Lửa"[1].

Cũng vào lúc này, bọn thực dân đội lốt tôn giáo trong tòa thánh Kontum đã tổ chức lực lượng vũ trang người Kinh tiến công vào các làng người Giarai, triệt hạ 2 làng ở khu vực Plâyku. Trước sự chống trả của đồng bào, 7 tên đã bị giết, một số bị bắt sống.

Khi quân Pháp hành quân tiến vào làng, nghĩa quân nhanh chóng sử dụng chiến thuật vườn không nhà trống, rút vào rừng sâu, chờ cơ hội thuận tiện phản công tiêu diệt địch. Có lần Rơ-na đem quân đến Plâyku, rồi cho quân càn quét 8 làng trong khu vực này, đồng thời tiến đánh các làng Giarai khác chung quanh. Tại đây, Rơna gặp phải sự kháng cự mạnh mẽ của lực lượng nghĩa quân do tù trưởng Tai chỉ huy. Không thắng được nghĩa quân về quân sự, thực dân Pháp đề nghị tù trưởng Tai dừng cuộc chiến đấu để thương lượng. Nhưng, như chúng nhận thấy "ông Tai là người cầm đầu 21 làng quanh Pley Bring, song ông không thể chấp nhận một điều gì khi chưa có lệnh của Vua Lửa Ôi Át. Ông này đòi những điều kiện khiến các cuộc nói chuyện phải tan vỡ[2]. "Nghĩa quân tiếp tục chiến đấu, gây cho địch nhiều thất bại nặng nề. Rơ-na phải rút quân trở lại Chợ Đồn. Trên đường rút chạy, chúng lại bị nghĩa quân truy kích ráo riết. Quân địch bỏ chạy tán loạn trong tình trạng đói khát, thương tật".[3]

---

(1) Dautès: La garde indochinoise de sa création à nos jours. sđd. tr. 131 - 146.

(2) Dautès. sđd. tr. 135 - 146

(3) Như trên

Cuộc nổi dậy của Patau Pui ngày càng có tiếng vang và ảnh hưởng lớn. Đồng bào Bana vùng Cheo Reo, An Khê từ năm 1904 - 1907 đã sát cánh cùng với đồng bào Giarai, Êđê liên tiếp nổi dậy đánh địch.

Ngày 23-1-1907 thiếu úy chánh quản Pho (Fort), ở bốt Chợ Đồn cùng với Pari chủ đồn điền Đak Foppau, mở cuộc hành quân vào vùng người Bana nhằm bình định và bắt xâu. Mục tiêu trước nhất là nhằm vào làng Kon Klott đang nổi dậy theo Patau Pui. 5 giờ sáng ngày 26-1 quân Pháp triển khai đội hình tác chiến, theo đường mòn tiến vào làng. Trong những công sự được xây dựng vững chắc, nghĩa quân sẵn sàng chờ địch. Đợi chúng lọt vào tầm bắn của tên nỏ, mật lệnh của vị tù trưởng ban ra, từ bốn hướng tên bay đồng loạt như mưa vào kẻ thù. 14 lính bỏ xác tại chỗ, những người còn lại hốt hoảng phải rút quân bỏ chạy. Pa-ri phải tự sát.

Từ năm 1905 - 1907, hưởng ứng cuộc nổi dậy của Vua Lửa, đồng bào Êđê quanh vùng Cheo reo cũng đã vùng dậy đấu tranh vũ trang chống quân xâm lược dưới sự lãnh đạo của tù trưởng Ama Lai - chủ làng buôn Aê Dla, một làng người Mthur ở phía nam thị trấn Cheo Reo. Ama Lai lấy vùng rừng núi Pley Bông và H'wing làm căn cứ kháng chiến. Nghĩa quân hoạt động mạnh nhất ở vùng tây Cheo Reo, Buôn Hồ, Củng Sơn, M'Drak, lên đến tận buôn Ea Tiêu (cách Buôn Ma Thuột 15km về hướng đông nam). Nghĩa quân đã nhiều lần mở những cuộc tấn công vào đồn H'wing, đồn Play Tur, gây quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề.

Để đối phó với nghĩa quân Ama Lai, ngày 13-8-1907 Pháp mở một cuộc hành quân lớn, do hai đồn trưởng

Béc-ne (Berner) và Mô-rên (Morel) (phụ trách các đồn Pley Tur và H'wing) chỉ huy, tấn công vào căn cứ tại cánh rừng H'wing. Trước thế mạnh của giặc, nghĩa quân rút vào làng H'wing cố thủ. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt với ưu thế áp đảo của địch về lực lượng và vũ khí. Hai nghĩa quân hy sinh, 3 người khác bị thương trong đó có Ma Denil, phó tướng của Ama Lai. Ama Lai và số nghĩa quân còn lại rút chạy vào rừng. Quân Pháp chiếm đóng làng H'wing. Chiều 14-8 một trận chiến đấu mới xảy ra rất ác liệt trong cánh rừng H'wing, Ama Lai rơi vào tay giặc, nghĩa quân dưới sự chỉ huy trực tiếp của ông hoàn toàn tan rã.[1]

Bắt được Ama Lai, thực dân Pháp thừa thế đánh rộng ra các vùng xung quanh căn cứ của ông. Tuy nhiên, những cuộc hành quân của Pháp diễn ra rất khó khăn và thu được kết qủa không như mong muốn.

"Ngày 2-9-1907, chánh quản Béc-ne lên đường đến nhóm 5 làng ở Plây Bông, người các làng này đã tham gia vào phong trào đấu tranh của Ama Lai. Hắn mang theo 28 lính khố xanh, tiến quân khó nhọc qua các rừng già rậm rạp, theo lòng suối tiến về làng Plây Bông. Đột nhiên, quân Pháp bị tấn công dữ dội. Có súng nổ vào lính khố xanh, những người Mọi cầm giáo và gươm xông vào người của chúng ta. Một tên Mọi bị chết, các tên khác bị thương... Quân lính khố xanh lần theo vết chân những người đã tấn công họ... Vào lúc 11 giờ ngày 5, quân lính tiến vào làng Pley Bông, quân Mọi bỏ chạy sau một lúc bắn trả lại bằng tên nỏ. Một người cai, một

(1) Theo Nguyễn Hữu Thấu, tài liệu đã dẫn.

người lính bị thương khi vượt qua hàng rào gồm 2, 3 tầng giữa các nhà. Viên chỉ huy quân lính cũng bị thương..."[1].

Trong những cuộc hành quân này, nhiều lính khố xanh còn bị nghĩa quân bắt sống. Chính vì vậy, từ ngày 7-10 đến 30-10-1907 Béc-ne phải tiếp tục chỉ huy nhiều trận đánh vào làng Plây Kuen và Plây Gung để giải thoát cho 13 tù binh vừa bị bắt. "Tại Plây Gung, quân lính phải vượt qua các cửa lớn đóng kỹ. Trận chiến đấu ác liệt nổ ra giữa lính khố xanh với những người bảo vệ làng, họ có trang bị vũ khí bằng nỏ và súng. Súng của người Mọi dùng là những súng họ tịch thu được của người Lào..."[2]. Rõ ràng là tinh thần chiến đấu của đồng bào Êđê, Giarai khu vực Cheo Reo vẫn được giữ vững cả sau khi Ama Lai bị giặc bắt.

Cho mãi đến cuối năm 1907, với cuộc hành quân qui mô lớn vào thung lũng Ayun, bắt được Vua Lửa" (Patau Pui), về cơ bản thực dân Pháp mới dập tắt được cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc Giarai, Bana, Êđê, dưới sự lãnh đạo của ông cùng những tù trưởng Bana, Êđê tài trí và dũng cảm. Tuy thất bại nhưng phong trào kháng chiến kiên cường của Patau Pui Ôi Ắt, tù trưởng Tai, Ama Lai... mãi mãi là chiến công oai hùng, góp phần tô thắm những trang sử vẻ vang của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên và Đắc Lắc.

---

(1) Theo Daules, sđd, tr 139.

(2) Sđd, tr. 140.

7. Phong trào Y Jut (1925 - 1926)

Đầu năm 1925, một phong trào đấu tranh mang tính chất chính trị diễn ra sôi nổi tại thị xã Buôn Ma Thuột với sự tham gia của đông đảo của học sinh, thanh niên, công chức và binh lính dưới sự lãnh đạo của hai thầy giáo Y Jut và Y Ut.

YJut, họ là H'wing, sinh năm 1885 tại Buôn Kram, xã Ea Tiêu (nay thuộc huyện Krông Ana), một làng người Êđê nằm trên quốc lộ 21B, cách thị xã Buôn Ma Thuột 15km về hướng đông nam, thuộc dòng họ có nhiều người nổi dậy đánh Pháp.

Y Jut tốt nghiệp bậc sơ học tại trường Pháp - Radê Buôn Ma Thuột, thi đỗ tiểu học tại Huế và bắt đầu học trung học năm 1912 tại trường Khải Định. Năm 1916, Y Jut tốt nghiệp trung học, về làm giáo viên tại trường Pháp - Rhadé.

Một trong những cống hiến lớn của Y Jut đối với dân tộc Êđê là đóng góp vào việc biên soạn bộ chữ Êđê được la tinh hóa và bộ giáo trình để giảng dạy trong nhà trường.

Ông chú ý giáo dục ý thức dân tộc, lòng yêu nước cho thế hệ trẻ, chăm sóc, yêu thương học sinh của mình. Tháng 4-1934 Y Jut mất vì bệnh thổ tả. Hàng nghìn người Êđê, M'nông, Kinh tiếc thương tiễn ông đến nơi an táng.

Y Út họ Niê Brit, sinh ngày 1-2-1891 tại buôn Kôsier thị xã Buôn Ma Thuột. Ông tốt nghiệp trường trung học Khải Định năm 1916, về làm trợ giáo trường tiểu học

Pháp - Radê Buôn Ma Thuột và làm thư ký kiêm thông ngôn tòa sứ tỉnh Đắc Lắc.

Y Út có tinh thần chống Pháp, ông cùng Y Jút lãnh đạo phong trào đấu tranh chính trị của học sinh, công nhân viên chức tại thị xã Buôn Ma Thuột trong những năm 1925 - 1926. Ông tham gia biên soạn bộ chữ Êđê la tinh hóa.

Ánh sáng cách mạng thông qua hoạt động của các chiến sĩ cộng sản bị giam ở nhà tù Buôn Ma Thuột đã ảnh hưởng đến Y Út, cũng như nhiều trí thức Êđê yêu nước khác. Ông tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945 và sau đó được bầu làm chánh án tòa án phong tục tỉnh Đắc Lắc. Năm 1946, ông bị thực dân Pháp bắt, xử tù, mất năm 1961.

Dưới sự tổ chức, lãnh đạo của hai thầy giáo yêu nước Y Jut và Y Út, cuộc đấu tranh chống công sứ Pháp Sabachier đã nổ ra ở Buôn Ma Thuột.

Sabachier nhậm chức ở Đắc Lắc năm 1914, đã ra sức xây dựng bộ máy chính quyền tương đối hoàn chỉnh của thực dân Pháp gồm toàn người Êđê để thực hiện chính sách "dùng người Thượng trị người Thượng", nhằm tách Tây Nguyên ra khỏi cộng đồng Việt Nam. Hắn ban hành luật đất đai riêng cho Đắc Lắc để thừa nhận đặc quyền khai thác của thực dân Pháp, xây dựng và nâng cấp những con đường chiến lược để đủ phương tiện và điều kiện vơ vét bóc lột cũng như trấn áp các phong trào chống Pháp.

Sabachiê đã củng cố và phát triển trường Pháp Radê nhằm đào tạo đôi ngũ tay sai từ thư ký, chủ làng cho đến chánh tổng, viên chức, quan lại, phụ thẩm, các

cấp chỉ huy trong binh lính..., tất cả đều nói thành thạo tiếng Pháp.

Hắn phát huy triệt để chính sách bóc lột của chủ nghĩa thực dân: bắt dân đi phu, nộp tô thuế, làm lao dịch phục vụ các cuộc hành quân bình định..., đàn áp đẫm máu các phong trào đấu tranh, chặt đầu treo cổ, giam đến chết hàng trăm chiến sĩ yêu nước. Hắn cưỡng hiếp phụ nữ, đánh đập dã man hay bỏ tù những ai không nghe lời.

Nhằm buộc các công chức, cai đội, chủ làng, chánh tổng phải trung thành với thực dân Pháp, để bảo vệ vững chắc quyền thống trị của mình ở Đắc Lắc, Sabachiê chú ý đến việc tổ chức những buổi lễ "thề nguyện" để ràng buộc nhân dân và uy quyền của hắn.

Nhân dân Đắc Lắc, đặc biệt các giáo viên, học sinh công chức yêu nước rất căm thù Sabachiê và tìm cách chống lại hắn.

Vào một đêm không trăng đầu năm 1925, trong vườn rau của nhà trường Pháp - Rađê ở Buôn Ma Thuột bên bờ suối Ea Drung, thầy giáo Y Jut cùng hơn 50 người Êđê yêu nước bí mật họp bàn kế hoạch khởi sự. Họ là đại diện của các giáo chức, học sinh, công nhân viên chức và cả binh lính trong quân đôi Pháp

Hai phương án hành động được đặt ra trong cuộc họp:

Theo phương án *thứ nhất*, một đôi vũ trang bạo động có sự yểm trợ của binh lính sẽ đột nhập vào nhà riêng của Sabachiê, thủ tiêu tại chỗ viên thực dân tan bạo. Nếu không thực hiện được phương án này thì tức khắc phải phát động một cuộc đấu tranh chính trị lấy lực

lượng thầy giáo và học sinh làm nòng cốt tiến về bao vây tòa công sứ, vạch mặt tội ác viên công sứ này. Ngoài ra, mỗi người tham gia phải viết 4 lá đơn, đồng loạt gửi lên cấp trên của Sabachiê tố cáo tội ác của hắn và đồng bọn.(1)

Phương án thứ nhất không thực hiện, vì tuy đốt được nhà song không ám sát được Sabachiê theo lời kêu gọi của thầy giáo Y Jut, Y Ut, toàn thể giáo viên, học sinh trường Pháp - Ra đê Buôn Ma Thuột cùng với công nhân viên chức trong thị xã, mỗi người viết 4 lá đơn tố cáo tội ác của viên công sứ Pháp ở Đắc Lắc, gửi cho:

- Toàn quyền Đông Dương

- Khâm sứ Trung Kỳ

- Chưởng lý Tòa án Đông Dương tại Sài Gòn (Procureur général de l'Indôchine à Saigon)

- 1 lá lưu ở cá nhân, khi có thanh tra đến hỏi thì mỗi người trả lời đúng như trong đơn.

Đầu tháng 10-1925, những lá đơn tố cáo đã được mọi người viết xong. Y Jut giao cho Y Ngun -thư ký Ty Bưu điện - chịu trách nhiệm chuyển đi.

---

(1) Cụ Y Wang nguyên ủy viên Đoàn Chủ tịch mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một thành viên trong ban lãnh đạo cuộc đấu tranh lúc bấy giờ cho biết thêm một số chi tiết về nội dung cuộc họp như sau:

"Chúng tôi gồm 50 người Êđê có tinh thần yêu nước, được chọn lựa kỹ, không mời những tên Êđê gian, thân Pháp như cha con Y Lạc. Thầy giáo Y Ut cao niên hơn được chúng tôi cử chủ trì cuộc họp. Sau khi tuyên bố lý do, thầy Y Ut nhắc nhở: "Đây là cuộc họp quan trọng, có liên quan đến tính mệnh của viên công sứ, nếu ai không dũng cảm tranh đấu thì xin mời ra khỏi cuộc họp để khỏi lụy vào thân". Nhưng không một ai ra khỏi cuộc họp.

...

Song song với việc viết đơn tố cáo, một cuộc biểu tình tuần hành bao vây tòa công sứ Đắc Lắc đã được Y Jut chỉ đạo, thực hiện một cách quy mô, chu đáo. Để đảm bảo cho cuộc đấu tranh mang lại thắng lợi, Y Jut bí mật tranh thủ sự ủng hộ của Cô-lô-ni-ê (Colonier), giám binh lính khố xanh Buôn Ma Thuột, vốn có mâu thuẫn với Sabachiê.

Cuộc biểu tình đã nổ ra theo như kế hoạch dự định và giành được thắng lợi.

Ngày 19-4-1926, Sabachiê bị gọi về trình diện khâm sứ Trung Kỳ, rồi được cử làm Giám đốc Sở Dân sự vụ Đông Dương. Nhưng chỉ vài tháng hắn bị thải hồi về Pháp.[1]

...

Tiếp theo, thầy Y Jut phổ biến 2 phương án và kế hoạch hành động. Để thực hiện phương án thứ nhất,một đội vũ trang bạo động được thành lập chia làm 4 tổ và phân công như sau:

- Tổ ám sát gồm 7 người, do thầy Y Ut chỉ huy;

- Tổ tuần tra vận động vòng ngoài gồm 7 người, do thầy Y Jut chỉ huy, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống và bắt liên lạc với anh em binh lính để phối hợp hành động;

- Tổ đốt nhà Sabachiê gồm 4 người, do Y Wang chỉ huy, trong tổ này có anh Y Lyn công nhân nhà máy điện, thầy Y Sâm giáo viên trường Buôn Ma Thuột và một thầy giáo khác làm tổ viên;

- Tổ 21 người giả dạng làm người M'nông (không còn nhớ tên người chỉ huy) nhằm đánh lạc hướng truy tìm người ám sát Sabachiê, làm cho Pháp nghĩ rằng đó là người M'nông ở khu vực Đăk Dăm, Đăk D'rung chứ không phải người Buôn Ma Thuột.

Cuộc họp cũng phân công Y Bih Aléô, cai lính khố xanh chịu trách nhiệm vận động, chỉ huy anh em binh lính sẵn sàng ứng chiến theo lệnh Y Jut một khi tình huống xấu xảy ra".

(1) Xem Sabachiê: Palabre du serment au Darlac. Sđd.

Để xoa dịu nhân dân, các viên công sứ kế nhiệm Sabachiê đã thực hiện một số chính sách mỵ dân. Chúng kiểm tra, đo đạc lại đất đai, trả lại cho các buôn làng một số đất không thể cắt nhượng. Các kiều dân Pháp, chủ đồn điền có thể thương lượng với các polan (chủ đất tập thể của các bộ tộc), để thuê mướn hay chuyển nhượng ruộng đất. Chúng còn cho phép trong chừng mực nhất định, nhân dân được giao lưu kinh tế, đi lại với các tỉnh đồng bằng, cho phép thuê mướn nhân công người Kinh làm việc tại các đồn điền để giải quyết nạn khủng hoảng nhân lực...[1]

Những chính sách mới nói trên, mang tính chất mỵ dân, đã xoa dịu phần nào ý thức phản kháng của một số trí thức người Êđê mới tham gia phong trào tranh đấu. Từ năm 1927 trở đi, phong trào đấu tranh chính trị, bạo động của học sinh, giáo viên, công chức người Êđê đã lắng xuống, mặc dầu ở phía tây Đắc Lắc cuộc đấu tranh vũ trang của người M'nông, do N'Trang Gưh lãnh đạo, vẫn bùng lên mạnh mẽ.

Noi gương Y Jut, trong những năm 1942-1943, thầy giáo và học sinh trường Buôn Ma Thuột tích cực hưởng ứng phong trào cách mạng do chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương tại nhà tù Buôn Ma Thuột phát động, đang lan rộng khắp nơi trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc. Thầy trò trường Pháp - Rađê Buôn Ma Thuột lại tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chính trị ngay trong nhà trường, tố cáo những hiệu trưởng người Pháp hống hách, thô lỗ, khinh mạn và sỉ nhục học sinh người dân tộc. Phong trào yêu nước được nuôi dưỡng trong học sinh, công chức và phát huy mạnh mẽ trong cách mạng tháng Tám 1945.

---

(1) Monfleur: Monographie de province du Daclac, Sđd, t 10-12

CHƯƠNG II

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA CÁC DÂN TỘC M'NÔNG, X'TIÊNG DO N'TRANG LỐNG LÃNH ĐẠO (1909-1935)

Đây là một phong trào chống Pháp lớn nhất của đồng bào Tây Nguyên, lan rộng cả trên một phần lãnh thổ Cam-pu-chia.

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ PHÁT SINH PHONG TRÀO.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, do N'Trang Lơng lãnh đạo trong những năm đầu thế kỷ XX, đã diễn ra trên một địa bàn khá rộng, từ bên này cao nguyên Lang Bian của người M'nông Rlăm sang bên kia tả ngạn sông MêKông của người M'nông Khơme, từ dưới chân cao nguyên Plâyku của người Giarai xuống giáp ranh cao nguyên Di Linh của ngời Mạ, người Kinh. N'Trang Lơng đã thu hút nhiều dân tộc ở cao nguyên vào cuộc chiến đấu chốong ngoại xâm. Nhưng nơi phát sinh, cũng là địa bàn hoạt động của phong trào là cao nguyên M'nông, quê hương của người M'nông, X'Tiêng, chiếm 3/4 dân số của tỉnh Đắc Lắc.

Cao nguyên M'nông, hay còn gọi là cao nguyên trung tâm (plateau Central), được người M'nông gọi là Yok Laych (cao nguyên đồng cỏ) và người Khơme gọi là Phnom Leatch, là một cao nguyên nằm vắt trên đường ranh giới của ba xứ Trung Kỳ, Nam Kỳ và cao Miên lúc ấy, được xem như nóc nhà của miền Nam Đông Dương, nơi phát nguyên của những nguồn nước đổ vào Mêkông,

sông Bé và sông Đồng Nai. Đây là vùng đất đỏ trù phú với nhiều lâm sản qúy, quặng mỏ và nhiều sông suối..., cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên vô tận.

Tuy vậy, cao nguyên M'nông vẫn nổi tiếng là vùng heo hút, "rừng thiêng nước độc". Ở đây rừng trải rộng mênh mông với những thung lũng sâu và hẹp, những dải rừng già âm u, rừng thứ sinh rậm rạp, những bụi tre "Kram" đây gai. Xa về phía tây, cao nguyên thấp dần với những đồi trọc, đồi cỏ tranh bát ngát, chạy dài như những làn sóng nhấp nhô.

Khí hậu ở đây không khác gì ở Buôn Ma Thuột, vì độ cao tương đối giống nhau. Một năm có hai mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; có năm mưa đến sớm hoặc muộn hơn. Gió tây-nam Ấn Độ Dương thổi đến mang nhiều hơi nước tỏa vào núi rừng, khiến cho khí hậu ẩm tháp, độc hại, mưa nhiều làm đất ba dan kết dính, lầy lội khó đi. Mùa khô là thời gian còn lại, khí hậu hanh khô, đường sá đầy bụi. Nhiệt độ trung bình mùa nóng là 25 độ, mùa rét 20 độ, có khi rét dưới 15 độ, nhất là những vùng cao trên 800 mét. Nhưng biên độ nhiệt lại chênh lệch qúa lớn vào buổi sáng, buổi trưa và buổi tối, càng về khuya càng buốt rét.

Điều kiện thiên nhiên nói trên là yếu tố thuận lợi rất quan trọng đối với người địa phương vốn đã quen thuộc môi trường, nhưng lại là một trở ngại lớn, một nỗi kinh hoàng đối với kẻ xâm lăng không hợp thủy thổ.

Trước khi bước vào cuộc kháng chiến năm 1907, dân số M'nông có khoảng 20.000 người ở khu vực Đắc Lắc, trên 5.000 người ở bên kia biên giới Cam-pu-chia và gần 5.000 người ở khu vực Nam Kỳ (sông Bé) và Lâm Đồng Thời gian này, dân tộc X'Tiêng cũng có khoảng 20.000

người sinh sống dưới chân cao nguyên M'Nông, thuộc các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh.

Người M'nông sống rải rác dưới chân núi, ven sông, bờ suối, một số sống trên núi cao nhưng tập trung hơn cả là ở quanh vùng ba biên giới. Mỗi buôn trung bình từ 40 đến 50 nhân khẩu. Ở các buôn phía Bắc, cư dân thưa thớt từ 15 đến 20 người, đời sống rất nghèo nàn. Ở các vùng trung tâm, phía đông-nam, tây-nam, các bộ tộc người Biệt, Rhong, Nông, Bunor, Preh,... đông đúc hơn, mỗi buôn có từ 50 đến 60 nhân khẩu.

Người X'Tiêng cư trú thành những làng nhỏ, mỗi làng trung bình từ 10 đến 15 hộ, làng nọ cách làng kia khá xa. Làng được bảo vệ bằng một hàng rào kiên cố. Người X'Tiêng là một dân tộc thượng võ, đã từng cùng người Kinh chống Pháp ngay từ những năm 60 của thế kỷ XIX.

Làm nương rẫy và săn bắn hái lượm là đặc điểm kinh tế cơ bản của đồng bào M'nông, X'Tiêng. Ở các buôn làng, nơi nào cũng trồng lúa rẫy, ngô, khoai, bầu bí. Đồng bào cũng nuôi nhiều lợn, gà, trâu bò, dê và ngựa. Các bộ tộc Phyat, Bunor, Rhong có một số voi khá lớn. Tù trưởng, tộc trưởng sở hữu một số nô lệ. Nô lệ tuy có được tự do, nhưng vẫn bị đem bán hoặc đổi chác. Đến thế kỷ XVII, cuộc sống của đồng bào bắt đầu ổn định, nghề dệt vải, dệt chăn có hoa văn phát triển mạnh. Bên cạnh những đàn voi, người M'nông còn biết đóng những chiếc xe bò vận chuyển hàng hóa sang Krachiê hoặc xuống các tỉnh đồng bằng Nam Kỳ.

Người M'nông, X'Tiêng là những cư dân lâu đời trên vùng đất Tây Nguyên. Do vị trí địa lý tự nhiên nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á, nên họ đã sớm rơi vào

ách áp bức bóc lột tàn bạo của các quốc gia phong kiến trong vùng, cụ thể là các vương quốc Phù Nam, Chân Lạp, Xiêm và Lào. Vì vậy, dân cư ở đây sớm có truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất để bảo vệ sự tồn vong của dân tộc

Sau các hòa ước 1863 và 1884, triều đình nhà Nguyễn và triều đình Phnom Pênh thừa nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam và Cămpuchia. Thực dân Pháp khẩn trương bình định miền đồng bằng và các đô thị, nhưng cho đến những năm 90 của thế kỷ XIX chúng mới bắt đầu thực sự xâm lược Tây Nguyên.

Các giáo sĩ đã đến vùng này sớm nhất (1851) để thiết lập hai giáo đường Tinh Sư ở vùng người M'nông và giáo đường Bralam ở vùng người X'Tiêng.

Năm 1890, những đoàn quân xâm lăng của Pa-vi từ Cămpuchia và các tỉnh Trung Kỳ kéo lên Tây Nguyên, đặt chân trước tiên lên vùng đất người M'nông, X'Tiêng trong cuộc đụng độ với quân Xiêm và bắt đầu đặt nền móng cho bộ máy cai trị. Nhưng ngay từ phút đầu, thực dân Pháp đã gặp phải sức chống trả của đồng bào các dân tộc. Hai giáo đường Tinh Sư, Bralam bị người M'nông, X'Tiêng phá hủy ngay lúc mới xây dựng. Những cuộc hành binh xâm lăng của Pa-vi đã bị đồng bào giáng trả mãnh liệt. Đặc biệt một phong trào rời làng, rào đất, bất hợp tác với giặc nổ ra sôi nổi ở khắp khu vực này.

Tháng 9-1899, thực dân Pháp đến vùng người M'nông thiết lập đại lý hành chính tại Buôn Dôn. Buôn Dôn trở thành lị sở của tỉnh. Thủ lĩnh Buôn Dôn bấy giờ là Y Thu Khun Jô Nốp. Sau vài lần chống đối yếu ớt, ông đã nhanh chóng đầu hàng giặc Pháp. Năm 1904, lị sở Buôn Ma Thuột được thiết lập, Buôn Dôn trở thành cứ điểm tiền tiêu của Buôn ma Thuột ở phía tây

Thực dân Pháp đưa Hàng-ri Mêt (Henri Maitre) đến cao nguyên M'nông lập đại lý hành chính mới, chuẩn bị cho việc xây dựng một "tỉnh M'nông, X'Tiêng tự trị".

Thủ đoạn thâm độc của H.Mêt trong công cuộc chinh phục người M'nông, X'Tiêng là "phô trương sức mạnh bạo lực, làm cho người bản xứ thấy rằng sự chống cự là vô ích, sau đó bằng các qùa tặng không mấy giá trị, làm ra vẻ tử tế và một tình bạn chân thật, thế là sẽ hấp dẫn họ"[1].

Thực hiện thủ đoạn trên, từ tháng 2-1909 đến tháng 3-1911, H.Mêt cho quân càn đi quét lại nhiều lần trên cao nguyên M'nông để gây thanh thế, uy hiếp tinh thần nhân dân, bắt dân làng phải bỏ nương rẫy, nhà cửa đi phu dài ngày gùi cõng lương thực, hàng hóa, xây dựng đồn Bu Poustra và mở đường sá cho chúng. Mặt khác, H.Mêt tỏ ra thân thiện với các tù trưởng, già làng hòng biến họ thành chỗ dựa vững chắc trong công cuộc bình định.

Sự có mặt của giặc Pháp trên quê hương với đồn binh Bu Poustra và cách cư xử thô bạo qúa mức của H.Mêt và đồng bọn là điều sỉ nhục lớn đối với đồng bào M'nông và gây nỗi căm thù sâu sắc:

"Dân M'nông ơi! Vùng lên đi!
Con gái đánh bằng chầy giã gạo
Con trai đánh bằng dao găm, giáo mác
Tất cả giơ lên như bông lau lách
Giết bằng được thằng Hàng-ri mết
Thì ta mới yên cái bụng làm rẫy, xây làng..."[2].

Đồng bào M'nông, X'Tiêng muôn người như một, cùng các già làng, bô lão, các tù trưởng, chủ làng, các

---

(1) Henri Maitre: Les jungles Moi, Paris 1912, p.120.

(2) Bài ca "Lâm Kôl" tư liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

chỉ huy quân sự... tập hợp xung quanh vị thủ lĩnh N'Trang Lơng vùng lên chống thực dân Pháp.

2. N'TRANG LỚNG VÀ CÁC THỦ LĨNH NGHĨA QUÂN

N'Trang Lơng tên thật là Lơng. Ông sinh khoảng năm 1870 tại Buôn Pu Par, một làng M'nông Biệt dưới chân núi Nam Drôn thuộc khu vực suối Dak Nha, phía Bắc cao nguyên M'nông.

Khi giặc Pháp đến giày xéo Tây Nguyên, bà con M'nông, X'Tiêng, Bih, Giarai, Bana... ai ai cũng rên xiết căm hờn, dời nhà bỏ rẫy vào rừng sâu lánh giặc.

Nhưng đối phó với giặc ra sao? N'Trang Gưh, Ama Jhao, Ôi H'Mai là những tù trưởng giàu có, uy tín nhất vùng mà vẫn không ngăn được giặc Pháp xâm lược. Y Thu Khun Jốnôp, một tù trưởng có hạng ở Buôn Đôn, mua súng Tây, rèn giáo mác sẵn sàng chiến đấu. Nhưng khi giặc đến nhà, chúng chỉ "đánh bằng miệng", Y Thu đã nhanh chóng đầu hàng và hợp tác với giặc. Rõ ràng thế giặc rất mạnh, người M'nông biết đánh Pháp bằng cách nào đây? Hẳn rằng N'Trang Lơng đã trăn trở rất nhiều trước những câu hỏi như vậy.

Khi H.mết xây đồn Bu Poustra, cách làng của N'Trang Lơng chưa đầy nửa ngày đường, ông quyết bằng mọi giá cùng đồng bào trừng trị giặc Pháp mới mong "yên cái bụng để xây cái làng".

Đầu năm 1909, N'Trang Lơng cùng với R'Ong Leng, R'Ding, N'Xing tìm mời những tù trưởng, già làng có uy tín, những người dũng cảm, những người có của, có bùa, có ngãi... họp mặt nhau bàn cách đối phó với giặc và điều tra âm mưu xâm lược của thực dân Pháp...

Khi H.Mêt tiến vào làng Bu Poustra (1909), hầu như toàn bộ dân làng đã bỏ trốn, chỉ có vài ông bà già còn ở lại trong làng. Họ cũng gặp một số đông dân địa phương, vũ trang bằng thương, lao và cung, đã tập trung ở bìa rừng "với một thái độ hiển nhiên là rất đáng ngại..."[1]

Sau thời gian bàn bạc, các thủ lĩnh đi đến kết luận rằng tất cả các bộ tộc người M'nông Rhong, Biệt, Bunor, Nông, Prêh, Tipri, Prơng X'Tiêng..., những ai sống trên cao nguyên đồng cỏ này đều phải cùng với N'Trang Lơng đứng lên chống Pháp. Mỗi tù trưởng là một chỉ huy quân sự của bộ tộc mình. Mục tiêu của cuộc khởi nghĩa là đánh đuổi quân Pháp ra khỏi cao nguyên M'nông, rồi tiếp tục giải phóng Krachiê, Buôn-Đôn và toàn bộ Tây Nguyên.

Họ quyết định xây dựng căn cứ địa kháng chiến tại thung lũng rừng già Bu Siết (tức Bu Jeng Kiet hay Bu Jeng Chet) giáp ranh với Bu N'Drung ở thượng nguồn suối Buk Xô thuộc núi Nam Nung. Đây là cơ quan đầu não của nghĩa quân, với lực lượng từ 150 đến 170 tay súng thoát ly buôn làng. Phần lớn nghĩa quân là người Biệt và Nông do N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy. Họ xây dựng lán trại, kho lương, nhà chứa vũ khí, đào hầm, cắm chông, gài bẫy xung quanh căn cứ. Bên cạnh căn cứ là những nương rẫy trồng lúa, bắp, khoai của nghĩa quân.

Tin N'Trang Lơng lập căn cứ chống Pháp làm nức lòng mọi người. Họ mang đến Bu Xiết nhiều gạo, thịt, cá khô, muối cùng với cung tên, giáo mác để ủng hộ nghĩa quân. Đến đây cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trên cao nguyên M'nông do N'Trang Lơnglãnh đạo bắt đầu.

---

(1) H.Maitre: Les Jungles Moi. add. tr. 138.

Thực dân Pháp đánh hơi được ý đồ nổi dậy của N'Trang Lơng bèn xếp gia đình ông vào loại hộ "những kẻ bất phục tùng" và làng ông thuộc loại làng "nổi loạn" Đầu mùa khô 1910-1911, quân Pháp từ đồn Bu Poustra kéo vào làng Bu Par đốt phá nhà cửa N'Trang Lơng và của đồng bào, hãm hiếp phụ nữ. Tội ác man rợ này tức khắc bị nghĩa quân trừng trị: hai tên lính thủ phạm bị nghĩa quân giết chết. Để trả thù, cuối mùa khô 1910-1911, quân Pháp lại vào Bu Par bắt vợ con N'Trang Lơng đánh đập tàn nhẫn, chặt chân tay rồi bỏ chết tại cánh rừng Bu Rlâm.[1]

Không chịu nổi sự tàn ác qúa mức của giặc, N'Trang Lơng quyết định mở cuộc tấn công tiêu diết đồn Bu Poustra. Cuộc tấn công đầu tiên vào Bu Poustra (đầu năm 1912) nhanh chóng thắng lợi. Mất Bu Poustra, H.Mêt liền mở cuộc hành quân càn quét, khủng bố khắp cao nguyên M'nông kéo dài trong suốt mùa khô 1912-1913. Căn cứ kháng chiến Bu Siết bị uy hiếp nghiêm trọng. N'Trang Lơng dời căn cứ và chuyển quân về thượng nguồn Dak Huich, nơi thủ lĩnh Bu Luk Ampred - cánh tay đắc lực của ông - đang đóng quân. Tại đây, N'Trang Lơng kết duyên với bà Pang, người RHong, quê ở Burlam và hai người trở thành bạn chiến đấu cho đến phút cuối cùng của cuộc đời.

Trong qúa trình lãnh đạo nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược. N'Trang Lơng tỏ rõ tài ba, mưu lược của một vị thủ lĩnh lớn. Viên đại lý hành chính Buôn Ma Thuột Sabachiê đã thú nhận rằng phong trào N'Trang

---

(1) Theo A.Baudrit: Une visite au tombeau de l'explorateur Henri Maitre. BSEI. T.XVI 1941. p.139.

Lơng "là một phong trào có tổ chức, có chuẩn bị, là một cuộc nổi dậy toàn vùng"[1]

Khả năng chiến đấu, tài mưu lược của N'Trang Lơng biểu hiện rõ nét trong các trận đánh do ông trực tiếp chỉ huy, như các trận Bunor, Bumêra... tiêu diệt toàn bộ tập đoàn thống trị của H.Mêt trên cao nguyên M'nông trong những năm 1912-1914.

N'Trang Lơng mất ngày 23-5-1935, khoảng vài ngày sau trận chiến đấu cuối cùng với giặc Pháp tại cánh rừng Bu Par, quê hương ông.

Trong hàng ngũ nghĩa quân, còn có những thủ lĩnh khác như Bu Luk Ampram, B'Heng Reng, R'Ding, R'Ong Leng, N'Xing, Broi Ngưng, Cir v.v... Họ là những người chiến sĩ yêu nước.

Bu Luk-Amprad, một trong những cánh tay đắc lực của N'Trang Lơng. Thực dân Pháp coi ông như một vị "phó tướng" và là người sẽ kế vị N'Trang Lơng. Ông người M'nông R'Hong và là vị chủ làng R'Hong trong lưu vực sông Đak Huich. Giặc Pháp đến cao nguyên và dựng bốt Xrây Ktum (1908) ngay trên quê hương ông. Ông kêu gọi nhân dân bất hợp tác với giặc, sắm vũ khí chống giặc. Ông mua súng kíp từ bên Lào để trang bị cho nghĩa quân. Trong những năm 1908-1910, Bu Luk Amprad mở nhiều cuộc tấn công vào đồn Xrây Ktum (tức đồn Prek Cholong), gây cho địch nhiều thiệt hại.

Khi nghe tin N'Trang Lơng khởi nghĩa, ông đem quân nhập vào phong trào, được N'Trang Lơng giao nhiệm vụ lãnh đạo người M'nông, R'Hong, Biệt thuộc

---

(1) Sabachiê: Vụ Henri Maitre bị ám sát, tài liệu dịch tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

vùng sông Dak Huich, vùng thượng nguồn Prek Chlong, thượng nguồn Dăk Dưr. Ông đóng quân ở thung lũng rừng già trong thượng nguồn Dăk Huich và tiếp tục chiến đấu cùng N'Trang Lơng đến khi bị bắt (1935).

B'Heng Reng là người M'nông Bunor, tù trưởng làng Bu Kroch nằm trên lưu vực sông Dăk Plai. Ông gia nhập phong trào ngay từ những ngày đầu cùng N'Trang Lơng tiến công tiêu diệt đồn Bu Poustra, chiến thắng oanh liệt đầu tiên của nghĩa quân.

Mùa khô 1912-1913, B'Heng Reng bị truy lùng, Ông đem quân chuyển xuống khu vực Bu Pou Man dưới chân núi Nam Lir và tiếp tục hoạt động cho đến khi phong trào bị dập tắt.

R'Ding đã cùng N'Trang Lơng tổ chức phong trào chống Pháp trên cao nguyên M'nông từ những ngày đầu. Ông gốc người X'Tiêng, quê ở Bu Koh, lấy vợ ở làng Bu Siết và là đầu làng của làng này. Hồi đầu khởi nghĩa, ông được N'Trang Lơng giao nhiệm vụ vận động bà con tham gia kháng chiến và tiếp tục chiến đấu đến lúc bị bắt (22-3-1933).

R'Ong Leng là một trong những thủ lĩnh quan trọng của phong trào. Ông người M'nông Nông, quê ở Buđăng vùng ba biên giới, lấy vợ làng Bunor và trở thành đầu làng. Bunor nằm ở khu vực DăkNơlênh, một chi lưu của sông Dăk Rhlăp.

Khi N'TRang Lơng tổ chức phong trào chống Pháp, R'Ong Leng trở thành một trong những thủ lĩnh lớn. Ông mất năm 1939

N'Xing là em ruột của R'Ding. Ông lấy vợ ở làng Bumêra và trở thành chủ làng. Cùng với anh của mình

N'Xing tham gia phong trào ngay từ những ngày đầu và chiến đấu đến khi bị bắt (1935).

Bơ-rơi NJưng, người M'nông Nông, quê ở Bu Đăng, lấy vợ ở Buôn Bu Đrung -một làng Nông ở đầu nguồn suối Buk Xô, trên núi Nam Nung. Ông là người tham gia đắc lực trong việc xây dựng căn cứ địa Bu Siêt gần quê mình và được N'Trang Lơng giao nhiệm vụ đối ngoại. Năm 1914, Bơ-rơi NJưng cùng R'Ong Leng vào sào huyệt của H.Mêt để thuyết phục hắn tham gia "lễ kết minh" giả. Ông cùng R'Ong Leng thay mặt nghĩa quân gặp phái bộ Sabachiê và Khun Jônôp về vấn đề con tin và tù binh bị nghĩa quân bắt giữ năm 1914.

Cir là một chỉ huy quân sự trẻ, tài năng và dũng cảm. Những năm 1912-1915, tuy Cir chưa có vợ nhưng lại là đầu làng của Buôn Bu Đăng, ông chiến đấu rất dũng cảm, mình đầy thương tích.

3. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN.

Dân số M'nông trong những năm khởi nghĩa N'Trang Lơng khoảng gần 30.000 người, trong đó có 20.000 sống trên cao nguyên M'nông. Trong qúa trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, N'Trang Lơng đã tập hợp được hầu hết người M'nông X'Tiêng tham gia cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp. Nếu tính trung bình mỗi buôn có khoảng 10 người tham gia nghĩa quân thì có thể ước tính lực lượng trực tiếp chiến đấu của N'Trang Lơng là dưới 5.000 người. N'Trang Lơng đã phiên chế lực lượng này làm hai loại: Lực lượng trong buôn và lực lượng ra rừng và một lực lượng đặc biệt làm công tác tuyên truyền và thám báo.

Lực lượng ra rừng (M'Pol tơ hiên Bridak hay *nghĩa quân chủ lực,* gồm những thanh niên khỏe mạnh, dũng cảm, đã thoát ly khỏi buôn làng, vào căn cứ trực tiếp đi chiến đấu với các thủ lĩnh. Trong giai đoạn 1910-1913, N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy 150-170 tay súng, gồm những nghĩa quân chủ lực người Biệt, Nông đóng tại căn cứ Bu Siết. Bu Luk Amprad chỉ huy nghĩa quân R'Hong, Biệt tại căn cứ Bupa Man. Mỗi thủ lĩnh nắm một lực lượng khoảng trên dưới 200 quân, và khi cần họ có thể hợp đồng tác chiến. Trong trận tấn công tiêu diệt đồn Bu Poustra, nghĩa quân người Biệt, do N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy, có sự hợp đồng với nghĩa quân Bunor của B'Heng Reng.

Ngoài vũ khí thô sơ như cung, tên, giáo, mác, rìu, xà-gạc, thuẫn, mâu, dao găm... Nghĩa quân chủ lực còn có súng kíp, súng "mút-cơ-tông" lấy được của Pháp. Xung quanh căn cứ và trên những con đường địch hay di chuyển, nghĩa quân bố trí các loại bẫy, chông lợi hại nhằm tiêu hao sinh lực của chúng.

Lực lượng trong buôn (M'Pol tơ hiên Bol lan) là lực lượng chiến đấu tại địa phương, với "Làng chiến đấu" được xây dựng độc đáo, theo mô hình "thành lũy" truyền thống của đồng bào M'nông. Làng chiến đấu lấy đội vũ trang làm nòng cốt. Người chỉ huy quân sự có thể là chủ làng, hoặc được chủ làng chọn trong số những người dũng cảm, khỏe mạnh. Mỗi buôn có một đội vũ trang từ 5 đến 15 người, tùy theo buôn lớn, nhỏ. Quanh làng chiến đấu có hàng rào bao bọc, có hầm hào và chông bẫy, tạo thành một phòng tuyến vững chắc. Trên thực tế khi cuộc chiến đấu nổ ra thì toàn thể thành viên trong buôn, kể cả đàn bà, trẻ em, cụ già đều tham gia.

Khi trở thành nghĩa quân, lực lượng chiến đấu tại chỗ vừa trực tiếp sản xuất, vừa chiến đấu bảo vệ buôn. Các đơn vị "tại chỗ" trong các buôn chịu sự chỉ huy và điều động trực tiếp của một thủ lĩnh khu vực. Lực lượng tại chỗ của đồng bào M'nông R'Hong ở khu vực phía tây sông Đăk Huich chịu quyền lãnh đạo của Buluc Amprad. Những chủ trương, mệnh lệnh của ông, người thay mặt phong trào, một khi được ban bố thì dân R'Hong phải thi hành.

Ngoài nghĩa quân chủ lực, các thủ lĩnh khu vực vẫn thường điều động nghĩa quân địa phương của các buôn đi chiến đấu. Họ được trang bị vũ khí tự có và được N'Trang Lơng phân phát thêm súng tây, tịch thu được của giặc.

Đội công tác tuyên truyền thám báo (Bal Ty Lah Bôn Lan) có vai trò rất quan trọng trong việc vận động nhân dân tham gia kháng chiến làm thông tin liên lạc giữa các thủ lĩnh hoặc từ các thủ lĩnh xuống các buôn làng. Đội còn làm nhiệm vụ trinh sát tình hình của đối phương để báo cáo kịp thời mọi hoạt động của chúng cho chỉ huy nghĩa quân.

Khi mang tin từ thủ lĩnh N'Trang Lơng đến các chủ làng, các thủ lĩnh địa phương, truyền lệnh chuẩn bị việc giao lương, tiếp tế hay chiến đấu, các đội viên đội "Bal Ty Lah Bôn Lan" mang theo chiếc "cồng lệnh"[1] bằng đồng để làm tin, kèm theo "Lệnh miệng". Khi thấy "cồng lệnh", người nhận tin chạm vào cồng, biểu hiện mật hiệu "sẵn sàng thi hành". Khi "lệnh miệng" báo cho biết ngày

---

(1) "Cồng lệnh" là biểu tượng truyền thông của niềm tin, cho lời thề trong buôn làng Tây Nguyên.

tập kết hành quân tại một địa điểm là ngày thứ 5, tính từ ngày con trăng tròn nhất, thì người đưa tin giao cho người nhận một dây thắt có 5 gút. Sau ngày con trăng tròn nhất, người nhận tin lần lượt cắt mỗi ngày một gút, và đến địa điểm tập kết đúng ngày cắt gút thứ năm trên sợi dây. Nhờ vậy, thời điểm hợp đồng tác chiến được bảo đảm chính xác[1].

Một trong những khâu quan trọng của cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn như phong trào N'Trang Lơng là tổ chức hậu cần. Nghĩa quân chủ lực có lúc tập trung đến 500 người trong một khu vực. Các nghĩa quân hiện còn sống cho biết, theo quy định, đến mùa rẫy, tùy theo buôn lớn nhỏ, mỗi buôn nộp cho nghĩa quân 1 số lương thực nhất định, kể cả muối,cá, thịt[2]. Việc đóng góp được chia theo khu vực. Chẳng hạn khu vực người Bunor thì đóng góp cho căn cứ Bu Pa Nan của B'Heng Reng, khu vực Nông đóng góp cho căn cứ Bu Siêt, v.v...

Mỗi khu vực có một kho lương dự trữ. Khi nghĩa quân chuẩn bị đi đánh đồn nào có thể lấy lương thực ở ở kho dự trữ, sau khi chiến đấu trở về nghỉ, họ cũng có thể sử dụng lương thực tại các kho này. Nghĩa quân cũng trực tiếp sản xuất thêm các loại lúa, bắp, bầu, bí trên các nương rẫy xung quanh căn cứ và tự túc một phần rượu cần và thịt gia súc.[3]

Vẫn theo lời kể của các nghĩa quân còn sống đến nay, khi một nghĩa quân bị thương liền được đồng đội di chuyển ngay ra ngoài để đắp thuốc cầm máu rồi mang

---

(1) Hồ sơ 95. Lời khai của Phiot, tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

(2) Theo bài "Tăm Kơt" và lời kể của các cụ Nhơ rơi, Drok Ngưng, N'Xiăng

(3) Tài liệu trên

về làng gần nhất để chữa trị. Thuốc cứu thương chủ yếu là những cây lá trong rừng, những vị thuốc truyền thống rất hiệu nghiệm của đồng bào các dân tộc

Diễn biến của cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơng trải qua hai giai đoạn chính, cũng là các cuộc kháng chiến chống Pháp.

4. CUỘC KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ NHẤT (1909-1927)

Trong thời kỳ này nổi lên với sự kiện quan trọng là giải phóng cao nguyên M'nông qua những chiến thắng oanh liệt.

a) Chiến thắng Bu Poustra mở màn cuộc khởi nghĩa (1912)

Đầu năm 1909, H.Mêt được lệnh thiết lập nên "bảo hộ" của Pháp tại cao nguyên M'nông.

Về phía nghĩa quân, sau ba năm xây dựng lực lượng (1909-1912), N'Trang Lơng đã phát động được một phong trào rộng lớn và có tổ chức trên khắp cao nguyên. Căn cứ kháng chiến Bu Siêt, căn cứ thượng nguồn Dăk Huich có đủ lán trại, kho lương, nhà chứa vũ khí. Các vùng tác chiến và hậu cần được bố trí chu đáo. Đầu năm 1912 N'Trang Lơng quyết định mở cuộc tấn công tiêu diệt đồn Bu Poustra, cơ quan đầu não của phái bộ H.Mêt. Các thủ lĩnh bàn bạc kỹ lưỡng kế hoạch tấn công, vì đây là trận đầu tiên, mở màn cho cuộc khởi nghĩa, phải giành cho được thắng lợi, gây tiếng vang lớn cổ vũ ý chí vùng lên của đồng bào M'nông đánh đuổi giặc Pháp, giải phóng quê hương.

Cuộc tấn công đồn Bu Poustra bắt đầu vào một đêm tối trời đầu năm 1912. Nghĩa quân gồm 150 quân Biệt của N'Trang Lơng và khoảng 150 quân Bunor của B'Heng Reng. Nghĩa quân tiến sát vào đồn, giết chết tên lính gác không một tiếng động rồi ào ạt xung phong vào đồn đánh hỏa công. Đón giặc bốc cháy, 13 tên lính còn đang ngái ngủ bị tiêu diệt hết[1].

Cuộc tiến công chớp nhoáng giành thắng lợi to lớn. Nghĩa quân thu vũ khí và kho tàng của địch, hò reo vùng dậy quanh ngọn lửa cháy sáng một góc trời.

Khắp cao nguyên mở hội mừng chiến thắng, và cũng từ đây N'Trang Lơng trở thành người con vĩ đại của của dân tộc M'nông.

b) Chống chiến dịch càn quét (mùa khô 1912-1913 và 1913-1914) là chiến thắng tiếp theo, càng làm cho thực dân Pháp ở Đông Dương hoảng sợ. Toàn quyền vội vã ra lệnh cho tên tỉnh trưởng Krachiê, Ka-nôm (Kanom) phải đích thân đem quân tiểu phạt N'Trang Lơng. Ka nôm hùng hổ tiến sâu vào nội địa cao nguyên, nhưng dọc đường hành quân, lính Pháp bị nghĩa quân chống trả quyết liệt. Cuối cùng, Kanom đóng quân tại Bu Pola, cách Bu Poutra một ngày đi đường. Tại đây, Ka nôm dựng doanh trại dã chiến, đồng thời làm nơi tạm trú cho phái bộ H.mêt.

Cuối năm 1912, H.mêt vừa từ Pháp sang Đông Dương, vội vàng lên cao nguyên M'nông, mở một loạt càn quét đẫm máu vào các buôn làng của đồng bào M'nông, X'Tiêng rồi tiến vào căn cứ Bu Siêt.

---

(1) A. Baudrit: Le Fameux song Bo. Sdd. tr.14

Nhằm tránh mũi tiến công mạnh của giặc, bảo toàn lực lượng, nghĩa quân rút khỏi căn cứ, lui về Dăk Huich, nhưng trên đường rút lui đã bị quân Pháp chặn lại ở Kahom. H.Mêt sai quân đốt phá lán trại của nghĩa quân, rồi tiếp tục cuộc càn quét tàn phá các buôn làng.

Theo lệnh của N'Trang Lơng, khắp nơi trên cao nguyên, đồng bào M'nông thực hiện "vườn không nhà trống", tiến sâu vào rừng núi lánh giặc, chờ ngày phản công. Mùa khô 1913-1914, trong khi H.Mêt đang tập trung binh lính xây dựng đồn binh mới ở Bu Mêra, thủ lĩnh Bu Luk Amprad tranh thủ cơ hội mở hai đợt tấn công vào hai đồn Xrây Ktum và doanh trại của H. Mêt tại Bu Pola.

Đầu năm 1914, nghĩa quân dần dần giành lại thế chủ động. Tháng 1-1914, nghĩa quân R' Hong do Bu Luk Amprad chỉ huy, tập kích tiêu diệt cánh quân dẫn đường do công sứ Krachiê phái đi, đang tuần tiễu trong khu vực Bu Mtum.[1]

Như vậy, trong hai mùa khô 1912-1913 và 1913-1914, thực dân Pháp đã mở nhiều đợt phản công càn quét nhằm nhanh chóng tiêu diệt phong trào. Nhưng N'Trang Lơng và các thủ lĩnh, được sự ủng hộ, che chở của đồng bào, không những đã giữ gìn được lực lượng mà ngày càng phát triển vững hơn. Mục tiêu trước mắt của nghĩa quân là phải trừng trị tên H.Mêt và đồng bọn, giải phóng quê hương.

c) Chiến thắng Bunor - Buméra (ngày 30 và 31-7-1914) có tiếng vang lớn.

---

(1) Như trên.

Đầu năm 1914, H.Mêt đang khẩn trương xây dựng đồn hành chính của phái bộ tại Buméra để thay thế đồn Bu Poustra đã bị nghĩa quân đốt cháy. Đồn Buméra được xây dựng trên một đỉnh đồi hẹp bên dòng Buk Sô, một phụ lưu của sông Dăk Rtih, có độ cao 800 mét. Phía thượng nguồn, cách đồn 1 km là làng Jeng Kiêt (tức làng Bu Siêt), phía hạ lưu là làng Buméra, cách đồn một dặm. Đây là những làng trù phú của người M'nông, mỗi làng có khoảng 40 đến 60 nhân khẩu và phải cung cấp cho phái bộ H.mêt từ 20 đến 30 lao động.

Cùng với việc xây dựng đồn binh Buméra, H.Mêt còn dựng một đồn binh phụ tại làng Bu Klir, cách Buméra ba ngày đường về phía tây, trên đường đi Krachiê. Phái bộ Buméra lúc này có 25 tay súng, 20 lính được bố trí bảo vệ phái bộ, còn 5 lính thì chuyển sang đồn Bu Klir do viên "balat" người Khơ-me tên là Niâng chỉ huy.

Trong lúc H. Mêt đang lo xây dựng đồn binh mới, thì N'Trang Lơng và các thủ lĩnh nghĩa quân họp bàn mưu kế tiêu diệt H.Mêt và đồng bọn. Kế hoạch được vạch ra là tổ chức một "lễ Kết minh" giả giữa nghĩa quân và thực dân và được H. Mêt chấp nhận.

Ngày 29-7-1914, H. Mêt đến Bunor và được R'Ding, R'Ong Leng tiếp đón "niêm nở" tại căn nhà nhỏ, vừa dựng trước cổng làng dành riêng cho vị "thượng khách". Sáng ngày 30-7 lễ "kết minh" được tổ chức trong thể tại nhà tù trưởng R'Ong Leng. Tại đây, những con lợn béo và những chế rượu cần ngon đã bày sẵn giữa sàn nhà. Quân Nông khoảng trên 100 người, vũ khí trong tay, xếp thành những hàng dọc chờ đón "vị quan lớn". Đúng 8 giờ sáng, H.Mêt dẫn đoàn tùy tùng vào dự lễ

Những tên lính khố xanh mang súng, lưỡi lê sáng quắc, bước oai vệ theo H. Mêt, rồi đứng thành hàng dọc đối diện với nghĩa quân.

Theo phong tục, nghĩa quân Nông lần lượt đặt các vũ khí, cung nỏ, giáo mác thành một đống giữa nhà, H.Mêt ra lệnh cho quân lính của mình cũng tuần tự đặt vũ khí vào giữa sàn rồi lui về phía sau. Hắn ngồi trên chiếc cối giã gạo đối diện với R'Ding, R'Ong Leng, bên hông vẫn còn lủng lẳng khẩu súng lục. H. Mêt được đề nghị đặt khẩu súng lục vào đống vũ khí, để tiến hành buổi lễ hiến tế. Không do dự hắn làm theo. Lập tức N'Trang Lơng xuất hiện và cùng nghĩa quân giết chết H.Mêt và toán lính tùy tùng[1]

Sau khi giết H.Mêt nghĩa quân được trang bị thêm vũ khí mới tịch thu được. N'Trang Lơng quyết định mở cuộc tấn công tiêu diệt đồn Buméra vào trưa ngày hôm sau (31-7-1914). Nghĩa quân gồm 200 quân Biệt và Nông dưới sự chỉ huy của N'Trang Lơng cùng với R' Ding, N'Xinh. Bị bao vây, quân địch trong đồn bắn trả dữ dội. Nhưng trước thế tiến công như vũ bão của nghĩa quân, Y Linh và 6 tên lính bị tiêu diệt, toàn bộ kho tàng của phái bộ bị tịch thu.

Chiến thắng Bunor Buméra đầy mưu trí đã góp phần quyết định vào công cuộc giải phóng hoàn toàn cao nguyên M'nông.

d) Chiến thắng Cầu thượng nguồn Buk Sô củng cố thắng lợi của nghĩa quân sau các chiến thắng mở đầu nêu trên.

---

(1) Xem A. Baudrit: Une visite au tombeau de l' explorateur Henri Maitre, tài liệu đã dẫn

Đề phòng sự tấn công của thực dân Pháp sau các thất bại lớn, N'Trang Lơng bố trí lực lượng cảnh giới nhiều vòng, tạo thành mạng lưới khép chặt Bunor - Buméra. Ở phía Tây, nghĩa quân R'Hong, do Bu Luk Amprad chỉ huy, chặn đường tiếp viện của địch từ các đồn Bu Thông, Bu Klir. Ở phía bắc và đông -bắc là lực lượng của nghĩa quân Bunor do B'Heng Reng và tù trưởng Bu bông án ngữ, đề phòng viện binh từ phía Buôn Ma Thuột kéo sang. Ở vòng trong, N'Trang Lơng bố trí lực lượng nghĩa quân người Nông và Bu-Dăng, do thủ lĩnh trẻ Cir chỉ huy.

Chiều ngày 30-7-1914, tên tay sai Rad và một lính cận vệ tên là Y Liu trên đường áp tải đoàn dân phu và hàng hóa về Buméra đã bị nghĩa quân R'Hong vây đánh tại buôn Bunor.

Chiều ngày 31-7-1914, nghĩa quân Nông thuộc các làng Bu Bông và Bu Pa Min ở thượng nguồn suối Buk Sô chặn đánh một lực lượng dân vệ Buôn Ma Thuột. Lực lượng này gồm 2 lính với 2 quản tượng, 1 thớt voi và 1 người dẫn đường đang áp giải 1 tù binh. Chúng khởi hành từ Buôn Dôn ngày 26-7-1914, đến ngày 31-7 thì dừng chân tại Bu Bông, bắt dân làng Bu Bông chỉ đường cho chúng về đồn Buméra. Tù trưởng Bu Bông cử ngót 100 nghĩa quân bí mật mang theo vũ khí dẫn đường cho chúng tiến về cầu Buk Bô. Khi đoàn áp tải vừa đến cầu thì nghĩa quân Bu Pa Min cũng đang chờ sẵn bên kia cầu. Khi bọn dân vệ chuẩn bị cho voi vượt suối thì nghĩa quân bất ngờ tấn công, tiêu diệt hoàn toàn quân địch.[1]

---

(1) Theo tài liệu đã dẫn trên

e) Chiến thắng Bu Klir và Bu Thông

Sau chiến thắng Bunor - Bumêra, N'Trang Lơng cùng Bu Luk Amprad đem quân chủ lực tiến đánh diệt đồn Bu Klir và đồn Bu Thông. Đồn Bu Thông thuộc khu vực Prêt Chlong. Đồn Bu Klir là điểm chốt tiền tiêu của phái bộ H.Mêt, do viên "balat" Neang chỉ huy 4 lính dân vệ. Một buổi sáng đầu tháng 8-1914, gần 300 nghĩa quân R 'Hong và Biệt bao vây đồn Bu Klir. Quân địch phòng thủ ngoan cố nhưng cuối cùng bị hỏa lực mạnh của nghĩa quân dập nát. Neang và cả 4 tên lính đều tử trận. Thừa thắng, nghĩa quân tiến về đồn Bu Thông. Quân địch ở đây nghe tin, bỏ chạy, nghĩa quân tiếp tục truy kích sang tận Ko Ky, cách sông Mêkông ngót một dặm đường.

Tiếp theo cuộc kháng chiến để giải phóng cao nguyên M'nông, nghĩa quân N'Trang Lơng tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền của mình ở vùng đất này qua các chiến thắng liên tiếp trong những năm 1915-1927.

Tháng 1-1915, toàn quyền Đông Dương ra lệnh mở cuộc hành quân quy mô vào cao nguyên M'nông quyết diệt gọn nghĩa quân, nhanh chóng lập lại nền đô hộ. Viên phó công sứ Pháp tỉnh Krachiê là Tơ-ruy-phô (Truffot) được giao chỉ huy cuộc hành quân, với sự hỗ trợ của quan một Mac-gàng (Margand) và đơn vị kiểm lâm tỉnh Krachiê do đồn trưởng Cuốc-xăng (Coursange) cầm đầu.

Quân Pháp vừa tiến vào nội địa cao nguyên đã bị nghĩa quân đánh quấy rối suốt dọc đường. Giữa đêm khuya ngày 14-1-1915, trong khi quân địch đang ngủ say, súng đạt vào một nơi thì bị nghĩa quân do N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy, tập kích bất ngờ vào Bu Tiêng, nơi quân Pháp trú. Nghĩa quân thu được toàn bộ vũ khí

quân trang, quân dụng và 3 thớt voi vận chuyển của địch

Sau thất bại 'Bu Tiêng, thực dân Pháp buộc phải co hẳn về đồng bằng tỉnh Krachiê và thiết lập một hành lang phòng ngự, gồm 5 đồn Sray Chis, Srydê, Srey Ping, Snul và Min nhằm đề phòng nghĩa quân tiến công tỉnh lị Krachiê, đông thời bao vây kinh tế, cấm đồng bào và thương lái vận chuyển muối và hàng hóa lên cao nguyên M'nông.

Tháng 8-1914, sau khi lực lượng của phái bộ H.mêt bị diệt. Sabachiê mở một cuộc hành quân thăm dò lên vùng cửa ngõ cao nguyên M'nông và phía đông-bắc. Đây là khu vực của người M'nông Preh, cũng là nhằm mở rộng phạm vi kiểm soát của Buôn Ma Thuột. Nhưng nghĩa quân đã bẻ gãy được cuộc hành quân của Sabachiê, buộc hắn phải quay về Buôn Ma Thuột. Từ đó (1917) cho đến năm 1930, Sabachiê và các viên chức kế nhiệm phải thú nhận: "Việc can thiệp bằng vũ trang thật là điều lầm lẫn, chỉ luôn gây cho chúng ta những tổn thất nặng nề".(1)

Sau thất bại ở Bu Tiêng, tiếp đó là các cuộc hành quân của Sabachiê bị bẻ gãy, quân Pháp co hẳn về Buôn Ma Thuột và củng cố các phòng tuyến ở châu Thổ Krachiê Thời gian này, Pháp kiểm soát gắt gao việc giao lưu kinh tế của đồng bào từ miền biển lên hoặc từ Cămpuchia sang, làm cho đồng bào Tây Nguyên bị thiếu muối nghiêm trọng.

---

(1) Sabatier: Báo cáo của phái bộ Đắc Lắc ngày 20-6-1921. Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

Trước tình hình đó, N'Trang Lơng quyết định mở cuộc tiến công tiêu diệt các đồn trên phòng tuyến của địch ở vùng Krachiê nhằm giảm bớt khó khăn cho đồng bào. Cả 5 đồn nhất loạt bị tấn công, quân địch buộc phải rút khỏi một số đồn (trong đó có đồn Srây Chis và đồn Srây Dê) và co cụm lại để đối phó với nghĩa quân.

Sau 5 năm yên tiếng súng (1917-1922) thực dân Pháp lại mở cuộc hành quân mới lên cao nguyên M'nông vào tháng 10-1922. Viên "balat" Lu-nê (Lunet) ở Thượng Chlong được cử chỉ huy cuộc hành quân này với lực lượng khoảng một trung đội lính bảo an. Quân của Lunê vừa đến Sré Lovi thì rơi vào trận địa tập kích của nghĩa quân người Biệt. Lunê và toàn bộ trung đội lính bảo an bị tiêu diệt hết.

Chiến thắng Srê Lovi kết thúc cuộc kháng chiến lần thứ nhất, nhưng mãi 5 năm sau khi Lunê bị giết năm 1927, thực dân Pháp mới dám mon men trở lại chân cao nguyên, xây dựng một đồn binh với ý đồ thiết lập một phái bộ mới ở Chlong Plah, cách phòng tuyến Krachiê 40 km về hướng đông. Nhưng đây chỉ là "điểm chốt tồi... trước sức mạnh của quân nổi loạn"[1]. Cuộc kháng chiến mới bắt đầu.

5. Cuộc kháng chiến lần thứ hai (1928-1935) diễn ra trong một bối cảnh lịch sử khác trước.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác Đông Dương. Vùng đất Tây Nguyên và các tỉnh miền đông Nam Bộ là vùng đất ba-dan trù phú, thích hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị

---

(1) Nyo: La Pénétration francaise dans les pays Mois, BSEI, T.XII, No2, 1937, p.61.

thương mại quốc tế cao, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, như cao su, cà phê, chè, tiêu, đay, va-ni, v.v..., nên được đặc biệt chú ý

Tại Đắc Lắc, ngay từ năm 1921, Sabachiê (đại lý Buôn Ma Thuột) đã trình lên khâm sứ Trung Kỳ không nên chậm trễ lâu hơn nữa trong việc khai thác tiềm năng của xứ sở này. Ngày 16-1-1926, khâm sứ Trung Kỳ kiến nghị lên toàn quyền Đông Dương kế hoạch khai thác miền đất Kontum, Đắc Lắc và cao nguyên M'nông.

Riêng ở Đắc Lắc, năm 1926 có 27 lá đơn của các nhóm tài phiệt xin khai thác 167.855 héc-ta, nhưng chỉ có 8 người trong 3 nhóm tài phiệt được chấp nhận khai thác các vùng đất tương đối "an ninh"[1].

Đến đây, toàn quyền Đông Dương xét thấy cần phải nhanh chóng bình định cao nguyên M'nông để tiến hành công cuộc khai thác. Năm 1927, toàn quyền chuẩn y quyết định thành lập "Tiểu đoàn pháo thủ sơn phòng nam Đông Dương", gồm toàn người Êđê, chỉ huy sở đặt tại Buôn Ma Thuột[2]. Đồng thời, quân Pháp tiếp tục thực hiện "cuộc chiến tranh lạt muối", cho máy bay bắn phá mỗi ngày 3 tiếng đồng hồ, uy hiếp tinh thần đồng bào trước "những con chim sắt biết nhả đạn"[3].

Ngoài ra, thực dân Pháp còn tung gián điệp vào vùng "bất phục tùng" để xúi giục, hăm dọa các phần tử dao động, phản bội lại phong trào; Mặt khác chúng giả vờ "ban ơn", tha cho những người bị bắt, sử dụng họ làm

---

(1) Monfleur. Sđd. tr.10

(2) Như trên. tr.12

(3) Girant: Công điện số 49 (Công sứ Buôn Ma Thuột gửi khâm sứ Trung Kỳ. Kho lưu trữ Trung ương 2).

con bài tuyên truyền chiến tranh tâm lý, lung lạc hàng ngũ nghĩa quân.

Đến năm 1929, việc xây dựng phòng tuyến cao nguyên Trung phần và con đường chiến lược 14 nối liền Sài Gòn - Buôn Ma Thuột - Kontum qua Budốp, Palkai, Srê Ktum được thiết lập. Pháp mở các cuộc hành quân càn quét vào vùng của nghĩa quân N'Trang Lơng vào năm 1929.

Nghĩa quân chuẩn bị lực lượng để đánh trả các cuộc hành quân của thực dân Pháp trước hết là tấn công tiêu diệt công trường làm đường của Gan-ti-dơ (Galtille) (tháng 5-1931).

Con đường chiến lược số 14 bò dần từ Palkai đến Srê Ktum như một con rắn chọc thẳng nọc độc vào cao nguyên M'nông. Viên đại lý hành chánh Snoul là Gan-ti-dơ vốn là một sĩ quan thực dân ác ôn, thẳng tay dùng súng và lưỡi lê bắt đồng bào M'nông, X'Tiêng quanh vùng bỏ nương rẫy, nhà cửa để đi phu, mang lúa gạo đến phục vụ cho chúng. Con đường số 14 trong tương lai sẽ tạo điều kiện cho giặc Pháp tiến hành tàn sát, chém giết, cướp bóc tài sản của đồng bào ta. Vì vậy, nghĩa quân quyết định phải giết cho bằng được Gan-ti-dơ và đồng bọn, phải phá hủy công trường.

Tháng 5-1931, hàng trăm quân Biệt do N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy rời căn cứ tiến về Srê Ktum. Đêm 25-5-1931, nghĩa quân bí mật bố trí trận địa tại công trường La Pam, cách Srê Ktum 17 km và cách Budốp 70 km về phía bắc-đông bắc. Sáng 26-5-1931, như thường lệ, Gan-ti-dơ và đồng bọn vừa kéo nhau ra hò hét, đánh đập, xua đuổi dân phu đi làm việc thì trúng ngay vào tầm bắn của nghĩa quân. Tiếng súng vừa vang lên,

Gan-ti-dơ và hàng chục tên lính bảo an bỏ mạng tại chỗ, một số khác trốn thoát; các dân phu được giải phóng, công trường làm đường bị phá hủy.

Tiếp đó là *bẻ gãy kế hoạch bình định của Pa-xkiê (Pasquier) và Bi-lô (billot) (mùa khô 1931-1932).*

Tháng 10-1931 toàn quyền Đông Dương Pa-xkiê và Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, Bi-lô, trực tiếp chỉ đạo thực hiện kế hoạch tiêu diệt bằng được phong trào N'Trang Lơng, đồng thời làm xong đoạn đường 14 từ Sré Ktum đi Buôn Ma Thuột hoàn thành con đường chiến lược nối 3 xứ Đông Dương.

Lực lượng dành cho cuộc bình định này bao gồm: Tiểu đoàn lính Pháp thủ sơn phòng nam Đông Dương, một phân đội không quân và các lực lượng bảo an Buôn Ma Thuột, Djiring, Vô Đất, thuộc xứ Trung Kỳ, lính bảo an Budốp, Bà Rá xứ Nam kỳ và bảo an Srê Ktum thuộc xứ Cao Miên. Từ các đồn nói trên, quân Pháp hình thành 6 mũi tiến công ngang dọc vào cao nguyên M'nông, tạo thành vòng tròn khép kín, dồn nghĩa quân vào giữa. Với kế hoạch trên thực dân Pháp hy vọng chỉ trong mùa khô 1931-1932 "yên tĩnh sẽ được lập lại", và con đường thực dân số 14 từ Sài Gòn đi Buôn Ma Thuột sẽ được khánh thành.[1]

Tháng 1-1932, cánh quân thứ nhất của Pháp xuất phát từ Buôn Ma Thuột. Lực lượng gồm đại đội lính pháo thủ sơn phòng và một chi đội bảo an Buôn Ma Thuột. Khi chúng đến gần bờ sông Srêpok thì bị nghĩa quân M'nông Prek chặn đánh. Ngày 12-2-1932, quân Pháp mới đến được Bu Djeng Drom trên vùng sông Đăk

(1) Nyo: La Pénétration Française... Sđd, p. 62-63

Dam. Tại đây, chúng thiết lập một đồn binh mới, làm cơ sở triển khai các cuộc hành binh xuống phía nam theo hướng Bunor, Bumêra và vùng ba biên giới. Suốt trong năm 1932, quân Pháp tại Bumêra liên tiếp bị nghĩa quân vây đánh.

Cũng trong tháng 1-1932, cánh quân thứ hai xuất phát từ Srê Ktum. Lực lượng gồm một đại đội lính khố đỏ điều từ Phnôm Pênh tới và nhiều phân đội bảo an tỉnh Krachiê. Cánh quân này có nhiệm vụ tảo thanh càn quét nghĩa quân rút chạy dọc đường chiến lược 14 từ Srê Ktum lên cao nguyên M'nông, đồng thời phát quang con đường và cứ 10 km thì lập ngay một lô-cốt bảo vệ. Trong 9 tháng hành quân, từ tháng 1-1932 đến tháng 9-1932, quân Pháp bị tổn thất: 40 lính chết, 200 tên bị thương hoặc bị bệnh không còn khả năng chiến đấu. Tháng 10-1932, chúng dừng lại một đồi cao 950 mét, cách Srê Ktum 75 km về hướng đông, để xây dựng đồn binh Rô-lăng (Rolland) làm thủ phủ cho phái bộ Thượng Chlong.

Cánh quân thứ ba xuất phát từ Budốp gồm một trung đội lính bảo an do đồn trưởng Budôp chỉ huy, xuất phát từ giữa tháng 1-1932. Mục tiêu của chúng là càn quét, tìm diệt nghĩa quân dọc thượng lưu sông Bé, tiến vào Nam Nung, Dăk Rtih và trung lưu sông Đồng Nai. Nhưng vừa tiến quân, thì bị nghĩa quân Nông do thủ lĩnh R'Ong Leng chỉ huy chặn đường bất ngờ, buộc phải lui trở lại Budôp.[1]

Với tinh thần chiến đấu dũng cảm và tài thao lược, các thủ lĩnh cùng nghĩa quân đã luôn lẩn tránh được

---

(1) B. Bourotte: Histoire des montagnards du Sud Indochinois. BSEI. 1951. p.62-63.

những mũi tiến công mạnh của địch để bảo toàn lực lượng, đồng thời phát huy ưu thế của lối đánh du kích, tiêu hao dần sinh lực địch, dồn chúng vào thế bị động không thể tiến công như dự tính.

Tháng 1-1933, nghĩa quân tiêu diệt cứ điểm 65 của quân Pháp. Sau thời gian nỗ lực đối phó với những cuộc hành quân quy mô của địch, cuối năm 1932 nghĩa quân đã giành được thế chủ động. N'Trang Lơng quyết định mở cuộc tiến công tiêu diệt cứ điểm 65 (hay còn gọi là cứ điểm Gan-ti-dơ, một đồn vệ tinh của phái bộ Rô-lăng). Đây là một cứ điểm được xây dựng kiên cố, có hầm ngầm, giao thông hào, phía ngoài được bảo vệ bằng hàng rào thép gai nhiều lớp.

Nghĩa quân gồm 300 quân Biệt và Rhong, chia làm 2 cánh: một cánh do N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy đánh đồn 65, một cánh khác được bố trí tại cây số 58, cách cứ điểm Gan-ti-dơ 7 km về hướng nam, nhằm chặn đánh viện binh địch. Nghĩa quân tập kết vào một đêm trăng sáng nên bị địch phát hiện. Thực dân Pháp vội vã điều quân tăng cường cho các đồn bốt dọc đường số 14.

Ngày 6-1-1933, cuộc tấn công Gan-ti-dơ bắt đầu. N'Trang Lơng chỉ huy quân Biệt R'hong bao vây đánh công kiên vào đồn. Tên đồn trưởng cùng 60 lính khố đỏ đã được chuẩn bị, liền bắn súng liên thanh ra xối xả, nghĩa quân phải rút vào công sự đào sẵn, đánh hỏa công. Quân địch điên cuồng phóng lựu đạn và đã áp đảo được hỏa lực của nghĩa quân.

Trong khi đó, viện binh của địch gồm 30 lính bảo an được điều động từ đồn cây số 55 đã rơi đúng vào ổ phục kích của nghĩa quân tại cây số 58. Nghĩa quân phá hủy một xe hơi chở lính, hàng chục lính địch bị giết tại chỗ.

Quân địch chạy về đồn Gan-ti-dơ thì chạm trán với nghĩa quân. N'Trang Lơng chưa xung trận ngay, rút quân vào núi, chờ đêm đến mới mang quân ra đánh tiếp. Tuy không công phá được đồn, nhưng trận đánh cũng đã gây cho địch không ít tổn thất.

Trả thù cuộc tiến công của nghĩa quân vào đồn Gan-ti-dơ, địch cho máy bay đánh phá hai làng Bu Than và Bu Gia gần đồn 65, nơi quân địch nghi là điểm tập kết của nghĩa quân.[1]

Căn cứ 65 bị tấn công đặt thực dân Pháp ở cao nguyên trước một tình thế nghiêm trọng. Không thể chần chừ, ngày 15-3-1933, Pháp tổ chức cuộc hành quân quy mô lớn nhằm đánh vào vùng trung tâm của phong trào. Cuộc hành quân được triển khai thành 3 mũi:

Mũi thứ nhất thuộc lực lượng Trung Kỳ, gồm 60 lính khố đỏ, xuất phát từ Bu Djeng Drom tiến xuống vùng trung tâm.

- Mũi thứ hai thuộc lực lượng Nam Kỳ, xuất phát từ Budôp gồm 60 lính khố xanh từ phía nam tiến lên vùng trung tâm.

- Mũi thứ ba thuộc lực lượng Cao Miên, xuất phát từ đồn Rô-lăng, gồm 60 lính khố xanh.

Chúng điên cuồng tàn phá, chém giết đàn bà trẻ con, đốt nhà cửa, hủy nương rẫy, bắt trâu bò gà vịt, triệt phá cơ sở kinh tế của đồng bào. Ngày 20-3-1933 R'Ding - cánh tay phải của N'Trang Lơng bị sa vào tay giặc trong cuộc đụng độ với địch. Ông bị giam tại Budôp cho đến khi cuộc khởi nghĩa chấm dứt mới được tha.

---

(1) Nguyễn Hữu Thấu: Phong trào N'Trang Lơng, Tạp chí NCLS số 69, 1964.

Trong cuộc hành quân này,quân Pháp dựng thêm hai đồn binh mới: đồn Bukoh ở vùng X'Tiêng và đồn H. Mêt (xây dựng tháng 4-1933) gần ngã ba biên giới nhằm trực tiếp khống chế nghĩa quân Nông, Bunor, Biệt, Preng.

Trước thế tiến công mạnh của quân Pháp, nghĩa quân và nhân dân rút vào rừng sâu. Các thủ lĩnh lại họp bàn cách đối phó với tình hình mới. Cuộc bàn luận đi đến nhất trí rằng, phải vận động toàn thể đồng bào M'nông, X'Tiêng đứng lên chống giặc, mặt khác phải quyết tâm mở những cuộc tiến công mới tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, nhất là ở những cứ điểm quan trọng như đồn Rô-lăng và đồn đại lý Bùdôp. Trước mắt, phải bổ sung, củng cố lực lượng, chuẩn bị hậu cần, lương thực cho cuộc chiến đấu và tránh những cuộc tấn công càn quét lợi hại của địch.

Trong khi nghĩa quân đang khẩn trương chuẩn bị mọi mặt, thì quân Pháp cũng khẩn trương làm tiếp đoạn đường 14 từ Sré Ktum chạy vào vùng ba biên giới. Đến tháng 3-1934 con đường Ngã ba biên giới đã được nối vào đoạn đường 14 về Buôn Ma Thuột. Thực dân Pháp đã đạt được một kết qủa quan trọng trong việc đắp con đường chiến lược nối liền ba xứ Đông Dương (Nam Kỳ, Trung kỳ, Cao Miên). Nhưng mục tiêu cơ bản của chúng là hành quân quy mô tiêu diệt phong trào N'Trang Lơng thì vẫn chưa đạt được.

Mùa khô 1933-1934, nghĩa quân tổ chức những cuộc tiến công mùa khô đánh vào các cứ điểm quan trọng của địch.

Ngày 25-10-1933, theo kế hoạch chung, nghĩa quân X'Tiêng do Điểu Môn[1] trực tiếp chỉ huy đánh bại cánh quân của Viên đồn trưởng cảnh sát O-guýt Mô-re (Auguste Morère) tại đại lý hành chính núi Bà Rá, Ô-Môre đã gây nhiều tội ác đối với nhân dân trong vùng.

Ngày 14-10-1933, đồng bào X'Tiêng ở phía đông núi Bà Rá giả vờ gây nên một "cuộc xô xát", và yêu cầu Môre đến can thiệp. Thủ lĩnh Điểu Môn bố trí trận địa trên con đường mòn giáp ranh với tỉnh Đồng Nai và núi Bà Rá, nơi Môre sẽ phải đi qua. Ngày 25-10, Môre và đoàn tùy tùng vừa lọt vào ổ phục kích của nghĩa quân thì Điểu Môn chặn lại xin mồi thuốc. Lợi dụng lúc hắn móc túi lấy lửa, Điểu Môn chém Môre bằng một nhát xà-gạc. Cùng lúc, nghĩa quân xông ra tiêu diệt toàn bộ đoàn tùy tùng của y. Thừa thắng, nghĩa quân tiến đánh đồn Bunar nằm ở khu vực phía nam núi Bà Rá.

Ngày 1-1-1934, N'Trang Lơng chỉ huy một cuộc tấn công quy mô lớn vào đồn Rô-lăng. Nghĩa quân có khoảng 500 người Biệt và R 'hong. Trên đường chuyển quân tập kết, một bộ phận nghĩa quân bị địch phát hiện tại Bu Krah, nên quân lính ở đồn Rô-lăng bố phòng cẩn mật và chủ động đón đánh. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn tiến vây đồn và một bộ phận lớn đã lọt được vào đồn tiêu diệt một số lính.

Ngày 2-1-1934, khoảng 300 nghĩa quân M,nông, X'Tiêng tấn công đồn Bu Koh, một địa điểm quan trọng

---

(1) Từ những năm 1930-1931 hai anh em Điểu Sơn, Điểu Môn đã bắt liên lạc với N'Trang Lơng và lãnh đạo đồng bào X'Tiêng, quanh vùng sông Bé, Đồng Nai, núi Bà Rá đứng lên chống Pháp. Điểu Sơn phụ trách chung, Điểu Môn chỉ huy quân sự. Bên cạnh hai ông còn có các thủ lĩnh ưu tú như Điểu Sum, ~~Điểu Môn~~, Điểu Giang, Điểu Giáp và Điểu Nhum.

của đại lý Budôp, cách núi Bà Rá chừng 50 km về hướng đông-nam. Trong trận trước (1-1-1934), đồng bào và nghĩa quân đã đốn ngã những cây cổ thụ trên đoạn đường từ Buner đi Bucoh để ngan chặn viện binh địch. Trưa ngày 2-1-1934, trận chiến đấu bắt đầu. Nghĩa quân trang bị súng trường và lựu đạn, tiến công dữ dội vào đồn, nhưng địch đã biết trước và tập trung hỏa lực áp đảo được cuộc tiến công của nghĩa quân.

Những trận tấn công của nghĩa quân N'Trang Lơng cổ vũ nhân dân các vùng phụ cận ở Đông Nam kỳ, Cámpuchia cùng nổi dậy chống Pháp, làm cho thực dân Pháp càng thêm lúng túng ở cao nguyên. Song, cũng từ đây bắt đầu giai đoạn cuối cùng trong cuộc khởi nghĩa của N'Trang Lơng.

Cuối năm 1934, đầu năm 1935, N'Trang Lơng khẩn trương chuẩn bị các cuộc tấn công mới. Mục tiêu trước nhất của nghĩa quân là tiêu diệt đồn Rô-lăng, xóa bỏ phái bộ Chlong Phlah, giải phóng buôn làng của người M'Nông Biệt.

Đầu tháng 3-1935, nghĩa quân tập kết tại vùng núi rậm rạp ở phía bắc phái bộ Rô-lang. Được tin, quân Pháp liền tung một lực lượng tinh nhuệ từ đồn Rô-lăng tiến lên phía bắc, mở cuộc càn quét đến tận bờ sông Srêpok. Nhưng nghĩa quân N'Trang Lơng chưa xuất hiện. Ngày 4-3-1935, thực dân Pháp dùng quân lính ở Đăk Phai lập một đồn binh mới cách phái bộ Rô-lăng 85km về hướng bắc. N'Trang Lơng liền bí mật chuyển quân về đồn Rô-lăng. Trong đêm 5-3-1935, với lực lượng gần 500 người, nghĩa quân bất thình lình tập kích. Tên lính gác bị giết chết tại chỗ, nghĩa quân xung phong vào đồn. Quân địch trở tay không kịp, phải đánh giáp lá cà bằng

lưỡi lê. Cuộc đụng độ diễn ra ác liệt: 5 tên lính bị giết, 1 tên đội khố đỏ cùng 6 tên lính khác bị thương nặng. Thực dân Pháp cấp tốc tăng viện cho đồn Rô-lăng, đồng thời cho máy bay liên tục thám thính, phòng ngừa những cuộc tấn công mới của nghĩa quân.

Cuộc tiến công đồn Rô-lăng của nghĩa quân N'TRang Lơng lại một lần nữa làm cho phủ Toàn quyền Đông Dương bối rối. Viên quan tư chỉ huy cuộc bình định cao nguyên bị cách chức và quan tư Nyô được cử lên thay, vì "giàu kinh nghiệm chiến đấu" hơn. Vừa nhận chức mới, Nyô tăng cường lính pháo thủ sơn phòng và lính khố xanh cho các đại lý Dăk Dam, sông Bé, Bủdốp, Djiring, còn phái bộ Thượng Chlong thì giao cho một đại đội lính Cao Miên trấn giữ.[1]

Về phía nghĩa quân, sau chiến thắng ngày 5-3-1935, nghe theo tiếng gọi của N'Trang Lơng, 500 thanh niên thuộc 50 làng người Biệt rời buôn làng gia nhập nghĩa quân, làm cho nghĩa quân chủ lực có thêm sức mạnh mới.

Đêm 30-3-1935, N'Trang Lơng mở cuộc tấn công đồn Rô-lăng lần thứ hai. Cuộc tấn công rất mãnh liệt, nhưng quân địch đã được báo động từ trước, nên nghĩa quân không chiếm được đồn. Đêm 24-4-1935, nghĩa quân chuyển hướng tiến công vào đồn Gan-ti-dơ, nhưng trước hỏa lực mạnh của địch, nghĩa quân vẫn không làm chủ được tình hình và N'Trang Lơng, buộc phải tạm lui quân. Ngày 29-4-1935, N'Trang Lơng huy động một lực lượng

---

(1) Nyo: La Pénétration francaise.... Sđd, p.66

mạnh hơn trước, vây chặt cứ điểm Gan-ti-dơ. Một bộ phận nghĩa quân đã lọt được vào đồn, nhưng quân địch kháng cự ác liệt, N'Trang Lơng lại đành phải lui quân. Sáng hôm sau, địch cho máy bay oanh kích hai làng Bu Giu và Bu Than, vì chúng nghi là nghĩa quân đang tập kết ở các nơi đó.[1]

Từ ngày 20-3-1935 đến ngày 10-6-1935, trong ba tháng liên tiếp, quan tư Nyô mở hàng loạt cuộc hành quân quy mô trên toàn lãnh thổ cao nguyên M'nông, đánh thẳng vào những căn cứ cuối cùng của nghĩa quân. Mùa mưa năm đó đến sớm, rừng núi, buôn làng Tây Nguyên ẩm thấp, lầy lội. Trước sức tiến công mạnh của địch, nghĩa quân di chuyển không ngừng, bất chấp những cơn mưa tầm tã, đường gập ghềnh trơn trượt và rừng rậm bao la, ẩm ướt, 12 thủ lĩnh đã lần lượt sa vào tay giặc.

N'Trang Lơng và gia đình cùng một toán cận vệ đang tạm lánh tại một cánh rừng già ở Bupar, quê hương ông. Ngày 20-5-1935, trong khi N'Trang Lơng và đoàn tùy tùng đang chuẩn bị bữa ăn sáng thì bị địch bao vây tấn công bất ngờ. Sở dĩ quân địch biết được địa điểm tạm lánh của N'Trang Lơng là do tên M'pông Phê. Tên này vốn là một thủ lĩnh nghĩa quân, nhưng hèn nhát và đã bị N'Trang Lơng đuổi ra khỏi hàng ngũ. Nay hắn chỉ điểm cho quân Pháp. N'Trang Lơng bị thương nặng và từ trần ngày 25-5-1935.

N'Trang Lơng mất đi, phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào các dân tộc Đắc Lắc chỉ lắng xuống, rồi lại bùng lên và lan rộng hơn

---

(1) Nguyễn Hữu Thấu: Phong trào N'Trang Lơng, tài liệu đã dẫn.

trước, với những phong trào mới và phương thức đấu tranh mới. Phong trào "Nước xu" của Săm Brăm là một điển hình.

*

* *

Hơn 25 năm đấu tranh kiên cường chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Tây Nguyên và Đắc Lắc nói riêng dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng dân tộc N'Trang Lơng đã ghi những chiến công oanh liệt, buộc quân địch phải rút khỏi cao nguyên trong một thời gian dài (1915-1928). Nghĩa quân đã tiêu diệt hàng trăm tên địch, trong đó có nhiều sĩ quan Pháp. Hàng ngàn súng ống đạn dược và nhiều kho tàng phục vụ chiến tranh của địch bị tịch thu hay phá hủy.

Những chiến công vang dội của nghĩa quân N'Trang Lơng làm cho giới cầm quyền thực dân Pháp ở Đông Dương nhiều lúc bối rối, làm cho "uy tín của nước Pháp bị tổn hại", như họ đã tự thú nhận[1]. Toàn quyền Đông Dương đã phải nhiều lần trực tiếp tham gia chỉ đạo các chiến dịch bình định Tây Nguyên. N'Trang Lơng và nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, liên tục, nhưng đã thất bại, vì tương quan lực lượng, vũ khí chênh lệch, quan trọng hơn là bấy giờ nhân dân Tây Nguyên chưa có được sự tiếp sức cần thiết và kịp thời của đồng bào cả nước. Tuy nhiên phong trào chống Pháp do N'Trang Lơng lãnh đạo là một trong những trang sử hào hùng của đại gia đình dân tộc Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XX, và thủ lĩnh N'Trang Lơng đã trở thành vị anh hùng bất tử của các dân tộc Tây Nguyên cũng như đồng bào cả nước.

---

(1) A.Baudrit: Henri Maître - explorateur... Sđd, tr.64

CHƯƠNG III

PHONG TRÀO "NƯỚC XU" CỦA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN DO SĂM-BRĂM LÃNH ĐẠO (1935-1939)

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của các dân tộc Tây Nguyên do N'Trang Lơng lãnh đạo đã bị dập tắt vào năm 1935, sau khi thủ lĩnh của phong trào rơi vào tay giặc. Tuy thế, cuộc chiến đấu của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên vẫn không dừng lại. Một phong trào yêu nước mới - phong trào "Nước Xu" - do Săm Brăm lãnh đạo, đã bùng lên mạnh mẽ, lan rộng khắp ba tỉnh cao nguyên, xuống đến một số tỉnh đồng bằng, vào những năm 1935-1939.

Nếu như khởi nghĩa do N'Trang Lơng lãnh đạo vắt qua thời điểm trước và sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập, thì phong trào Săm Brăm ra đời sau khi cao trào cách mạng do Đảng phát động đã phát triển, đạt đến đỉnh cao với Xô Viết Nghệ - Tĩnh (1930-1931). Tại Tây Nguyên, một số tổ chức Đảng lần lượt được thành lập, như chi bộ Đảng Cộng sản ở Đà Lạt (4-1930), chi bộ Đảng ở Kontum (9-1930). Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước, thực dân Pháp tăng cường khủng bố. Nhiều nhà tù chính trị được thiết lập ở Tây Nguyên, trong đó có những nhà tù cỡ lớn như nhà tù Buôn Ma Thuột, nhà tù Kontum cùng những địa điểm an trí như Đak Glây, Đak Tô, Đak Mil, v.v...

Với hoạt động kiên trì bền bỉ của các chiến sĩ Cộng sản, dù trong điều kiện bí mật hay trong gông cùm xiềng xích, chủ nghĩa Mác-Lênin bắt đầu được truyền bá trong

đồng bào các dân tộc Tây Nguyên[1]. Chính vì vậy, từ sau 1930 trở đi, tư tưởng cách mạng và những phương pháp đấu tranh mới đã bắt đầu xuất hiện ở Tây Nguyên và Đắc Lắc, làm cho phong trào "Nước xu" của Săm Brăm - một tổ chức chính trị, vũ trang mang màu sắc thần bí - có được phương pháp tổ chức mới, có mục tiêu giải phóng dân tộc cụ thể hơn, nhanh chóng được đông đảo đồng bào các dân tộc Tây Nguyên hưởng ứng.

I. CÁC THỦ LĨNH PHONG TRÀO

+ **Săm Brăm** còn gọi là Mang Lo hay Mang Chàm, người dân tộc Chăm, sinh vào khoảng những năm 70 của thế kỷ XIX tại Buôn Mang Chàm, ăn nước suối K'Luối thuộc vùng núi phía tây tỉnh Phú Yên, tiếp giáp với Đắc Lắc. Trước khi lãnh đạo phong trào chống Pháp, Săm Brăm là một thầy cúng, một thầy thuốc gia truyền. Ông có uy tín trong nhân dân và được nhân dân địa phương xem như một vị thánh, chữa bệnh theo cách huyền bí. Nhân dân tin rằng "ông dùng thuốc rửa mặt, nước chảy qua râu, rồi hứng nước đó chữa bệnh, người đau chỗ nào xoa chỗ đó sẽ hết bệnh..."[2].

Luy-Xiêng Ăng-gê (Lucien Anger) - công sứ tỉnh Đồng Nai Thượng - trong Mật cáo gửi Khâm sứ Trung kỳ và công sứ Pháp ở Đắc Lắc, cho biết các thủ lĩnh của phong trào ở vùng Lâm Đồng ngày nay khi bị bắt đã khai rằng: "Săm Brăm là một nhân vật có chòm râu dài, người Êđê,

---

(1) Xem lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I, NXB Sự thật 1984, tr.45, 191, 199

(2) Theo lời kể của Y San, đã tham gia phong trào Y Jut năm 1925, hiện nay nghỉ hưu ở Buôn Ma Thuột.

biết nói tiếng Kinh và tiếng Lào. Đôi khi ông ta biến thành rắn và sống dưới biển, đôi lúc ông ta trở lại thành người và sống trong rừng. Sự di chuyển của ông ta như gió và mưa..."[1]. Những lời huyền hoặc này, về thực chất, nói lên niềm tin của nhân dân đối với Săm Brăm.

Tại Đắc Lắc, người ta thường nghe bà con hát những bài "khan" ca ngợi Săm Brăm như sau: "Ông Săm Brăm râu mép như còng, râu cằm như thép, khéo tay múc nước bằng gùi. Người ta nói ông Săm Brăm từ thánh mà ra... Đời nào người đàn bà Miên lên làm vua, người đàn ông Lào biết làm phù phép thì hai người lấy nhau đẻ được con thần. Cái bầu mang ba năm không đẻ, đau ba tháng không sinh, đúng là thần nhập vào đứa trẻ..."[2].

Qua câu chuyện huyền thoại ấy có thể hiểu rằng, Săm Brăm là nhân vật có uy tín nhất vùng, nhờ sự hiểu biết rộng rãi, tướng mạo uy nghi và cách phục sức tao nhã của tầng lớp trên (akha patao baomao muh: tầng lớp qúy tộc). Làng Mang Chàm là nơi quần tụ của người Chăm Hroi, cư dân ở nhà sàn và có quan hệ lâu đời với người Kinh ở đồng bằng, người Êđê, người Bana ở Tây Nguyên. Đặc biệt, họ thường xuyên quan hệ buôn bán với người Kinh, nên nói tiếng Kinh rất thông thạo... Trên con đường thiên lý đi sông Cầu, những đoàn ngựa thồ tấp nập của các thương nhân Kinh - Thượng không ngừng lên xuống búôn Mang Chàm buôn bán, trao đổi hàng hóa. Đồng bào các dân tộc thân quen còn kết nghĩa thâm giao: người miền núi xuống đồng bằng ăn Tết với

---

(1) Dẫn Mật cáo số 71C, 77C của mật thám Pháp. Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

(2) Bài Khan Duê Ko Ê Săm Brăm Thun 1937 (chuyện kể về ông Săm Brăm năm 1937), xem phụ lục ở cuối chương, tài liệu do tác giả sưu

người Kinh có khi cả tháng mới về; ngược lại người Kinh cũng thường hay lên uống rượu cần, dự lễ đâm trâu cúng Giàng. Đôi khi họ còn đem con lên cho đồng bào Thượng làm con nuôi để tiện việc giao lưu buôn bán.

Săm Brăm sinh ra và lớn lên trong điều kiện giao lưu thuận lợi như vậy, nên dễ dàng am hiểu các dân tộc anh em. Do làm nghề thầy cúng, Săm Brăm hay lên miền núi và xuống đồng bằng chữa bệnh cho đồng bào. Đi đến đâu ông cũng được bà con kính trọng và đón tiếp niềm nở. Sự tiếp xúc rộng rãi ấy giúp Săm Brăm thấy được cảnh cơ cực lầm than của đồng bào (Kinh và Thượng) do ách áp bức bóc lột tàn bạo của bọn thực dân, phong kiến. Đặc biệt, ông đã tìm thấy nơi đồng bào Kinh cũng như Thượng một ước mơ chính đáng là muốn đánh đuổi giặc Pháp trở về "cái nước của nó", trả lại đất cho người Thượng, người Kinh để họ tự do làm ăn sinh sống, khỏi phải đi phu, nộp thuế. Qua những suy tư trăn trở, Săm Brăm đi tới quyết định "phải tổ chức lực lượng, người Thượng cũng như người Kinh đoàn kết với nhau để đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập cho các dân tộc".

Bên cạnh làng Mang Chàm có đồn Trà Kê, nơi thực dân Pháp aạ trí những người cộng sản (như đồng chí Nguyễn Duy Trinh). Sự có mặt của những người cộng sản ở Trà Kê và sự giao du rộng rãi của Săm Brăm ở các tỉnh đồng bằng giúp ông có được tầm nhìn mới về phương pháp tổ chức và đấu tranh, đặc biệt là phương pháp đi từ đấu trnh chính trị đến đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa giành chính quyền.

Nắm rõ đặc điểm còn mê tín dị đoan của đồng bào dân tộc, để tập hợp lực lượng đông đảo đứng lên chống Pháp và che mắt bọn thực dân, Săm Brăm quyết định tổ chức một phong trào giải phóng dân tộc khoác áo thần

bí, bên trong tích cực chuẩn bị lực lượng, sắm vũ khí chờ cơ hội thuận lợi vùng dậy đánh đuổi bọn thực dân xâm lược.

Phong trào bắt đầu nổ ra từ Buôn Mang Chàm lan dần lên ba tỉnh Tây Nguyên, xuống Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Trung tâm hoạt động của phong trào là tỉnh Đắc Lắc.

Do những hoạt động yêu nước có tiếng vang rộng lớn của Săm Brăm, năm 1936 công sứ Pháp tại Đắc Lắc đã cử đồn trưởng cảnh sát Buốc gơ-ri (Bougerie) xuống buôn Mang Chàm vây bắt ông đem về giam tại nhà tù Buôn Ma Thuột. Trong phiên tòa ngày 2-9-1938, Tòa án phong tục thiểu số tỉnh Đắc Lắc xử Săm Brăm 10 năm tù giam và nộp phạt 500 đồng, sau đó ông được ân giảm còn 5 năm tù và phạt 250 đồng.

Sau Cách mạng tháng Tám, Săm Brăm được Hồ Chủ Tịch mời ra thủ đô Hà Nội. Trong cuộc tiếp kiến, Hồ Chủ Tịch khẳng định Săm Brăm là người có tinh thần yêu nước. Ông vinh hạnh được ban tặng thanh bảo kiếm. Đầu những năm 50 ông mất vì bệnh già.

Ngoài Sâm Brăm, phong trào yêu nước của đồng bào Tây Nguyên và miền núi một số tỉnh Trung Kỳ còn có nhiều thủ lĩnh nổi tiếng khác, như N'Yan, Ông Đăng, đặc biệt có một phụ nữ là Mụ Cọ.

+ **N'Yan** còn gọi là Bâp N'Yan (tức "cha của N'Yan"), tên thật là K' Sreng (cũng có tài liệu ghĩ là N'Yai hay K'Breng), người dân tộc M'nông, nguyên quán Bon Yang Kring nằm trên núi Yang Kring tỉnh Đắc Lắc (nay thuộc huyện Lăk tỉnh Đắc Lắc).

N'Yan là một thủ lĩnh quan trọng của phong trào ở Tây Nguyên (sau Sâm Brăm). Sau khi Sâm Brăm bị bắt, N'Yan là người thay mặt thủ lĩnh tối cao ban huấn thị,

trao "nước thánh" cho các tỉnh hoạt động, nhờ vậy mà phong trào vẫn không ngừng phát triển.

Phụ tá đắc lực của N'Yan là K'Ken, K'Kon và Ban Bãm, người cùng Bon với N'Yan. K'ken, K'Kon là những người rất giỏi tuyên truyền vận động; chính hai ông đã móc nối với Mụ Cọ và K'Hoar sau này trở thành những thủ lĩnh quan trọng của phong trào "Nước Xu" ở vùng Lâm Đồng ngày nay.

Sau khi cơ sở phong trào ở Lâm Đồng bị vỡ, thực dân Pháp đánh hơi biết được N'Yan đang hoạt động ở Bon Yang Kring, chúng mở nhiều cuộc hành quân thám sát, vây bắt ông. Lợi dụng địa thế núi, rừng hiểm trở, N'Yan xúc tiến xây dựng lực lượng vũ trang, lập làng chiến đấu, đẩy lùi nhiều đợt tiến công của giặc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sau này, núi Yang Kring vẫn là căn cứ bất khả xâm phạm của người M'nông.

Mụ Cọ còn gọi là K'Hoar là một phụ nữ trẻ, năm 1938 mới 24 tuổi (sinh năm 1914), người dân tộc K'ho, nguyên quán làng Đồng Đò (nay thuộc buôn Đồng Đò, xã Dinh Lạc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng). Bà đã tập hợp đông đảo nhân dân địa phương trong phong trào "Nước xu" chống Pháp và nêu gương đấu tranh bất khuất của người phụ nữ dân tộc yêu nước.

Phụ tá đắc lực của Mụ Cọ là K'Hoar người làng T'Allong, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Ông sinh năm 1908, người dân tộc Mạ, là người được nhà thơ Tố Hữu mô tả trong bài thơ *Châu Ro* (trong tập "*Từ ấy*").

K'Hoar còn gọi là "ông Tooa" (người cầm đầu) hay "ông Yua" (ông vua), đôi khi còn gọi là "Damklan" (con rắn). Trên thực tế, K'Hoar là vị tham mưu tối cao của

phong trào kháng Pháp ở Lâm Đồng, người chỉ đạo mọi hoạt động từ phút đầu đến phút cuối cùng của vùng này.

Ngoài Mụ Cọ và K'Hoar, trong phong trào "Nước Xu" ở Lâm Đồng còn có các thủ lĩnh khác như: K'Kra, K'Soun, (người làng Tiên Boun), K'Prô (bố của Mụ Cọ), K'Gut, K'Khe, K'Tôn, K'Xanh, K'Bau (người làng Đồng Đò), K' Hoang (người làng Djiring), K'Nhôi, K' Prôn, K' Chu, K' Goi, K' Khây (người làng R'men), K'Day, K'Bot, K' Nhấp, K' tin và K' Viêt (người làng Đơn Duê).

Theo hồ sơ của mật thám Pháp, khoảng tháng 7-8 năm 1937, K'Ken và K'Kon từ Đắc Lắc sang làng T'Allong gặp K'Hoar để thông báo cho ông ta biết "khả năng và quyền lực của Sãm Brăm" cùng với những hoạt động yêu nước của phong trào. Thông qua hai vị phụ tá của mình, N'Yan - thủ lĩnh phong trào Sãm Brăm ở Dắc Lắc - thay mặt Sãm Brăm mời K'Hoar tham gia lãnh đạo phong trào ở Lâm Đồng. Nhận lời N' Yan, K' Hoar và Mụ Cọ đã tổ chức hai chuyến đi Đắc Lắc gặp N'Yan.

Chuyến đi thứ nhất, K'Hoar cùng đi với K'Tôn, K'Tang và K'Ang.

Chuyến đi thứ hai, K'Hoar cùng đi với Mụ Cọ, K'Soun, K'Trevil, K'Ra và vợ của K'Soun.

Sau khi Mụ Cọ và K'Hoar đã liên hệ và phối hợp đấu tranh với Sãm Brăm để tập hợp quần chúng tham gia phong trào, Mụ Cọ và K'Hoar cho tung tin: "Năm 1938 một trận đại hồng thủy sẽ diễn ra, muốn thoát khỏi tai họa đồng bào phải tham gia tế lễ, nhận "nước thánh" và nộp tiền xu để được an toàn".

Buổi tế lễ đầu tiên được tổ chức tại nhà K'Hoar làng T'Allong, và sau đó những buổi tương tự được tổ chức tại Tiênboun. Đặc biệt, tại cánh rừng Da Sa nghĩa là

"Rừng thiêng" (Da: rừng, Sa: thiêng) thuộc làng Đồng Dò quê Mụ Cọ, dân làng xây dựng một khu thánh địa cho các thành viên hoạt động cùng với một nhà thờ phụng. Tại đây, thường xuyên tổ chức những buổi tế lễ, người đi dự ngày một đông hơn.

Ngày 15-4-1938 trong lúc Mụ Cọ đang chủ trì một cuộc họp bí mật tại nhà riêng của bà ở Dồng Dò, K'Dày - chỉ điểm cho thực dân Pháp - bao vây, ập bắt bà và 20 người tham dự. Cùng lúc đó, quân Pháp bao vây khu thánh địa ở Da Sa bắt 27 người, thu một số vũ khí (chủ yếu là mã tấu) và một thùng đựng tiền xu, tính được 301 đồng 56 xu. Khu thánh địa bị bọn thực dân phóng hỏa đốt.

Ngày 24-4-1938 quân Pháp vây bắt K'Hoar và cha của ông là K'Sray, phó lý làng T'Allong.

Ngày 28-4-1938 K'Soun, K'Kra, hai thủ lĩnh quan trọng của phong trào cũng bị bắt.

Tại phiên tòa ngày 13-12-1938, Tòa án dân tộc thiểu số tỉnh Dồng Nai tuyên án Mụ Cọ, K'Hoar và các thủ lĩnh phong trào ở Lâm Đồng về tội "làm phù thủy, hội họp bí mật, âm mưu chống lại nền an ninh quốc gia".[1]

---

(1) Tòa án đã kết tội:

- 2 bản án 20 năm khổ sai
- 4 bản án 10 năm khổ sai
- 8 bản án 8 năm khổ sai
- 20 người tha bổng

Những người mang án khổ sai bị đưa lên nhà lao Lao Bảo. Số tiền tịch thu được trong những lần khám xét là 392 đồng 13 xu, bị xung công. Tháng 5-1939 Mụ Cọ được chuyển sang giam tại nhà lao Thừa Phủ (Huế) cho đến năm 1945 được thả về sống tại nhà và từ trần năm 1969. K'Hoar cũng được thả năm 1945.

Ông Đăng là thủ lĩnh phong trào Săm Brăm ở Kontum. Ông người dân tộc Xê Đăng, quê ở làng La Luar xã Đăk Pla huyện Đăk Tô tỉnh Kontum. Từ năm 1935, hưởng ứng phong trào "Nước xu" của Săm Brăm, ông Đăng và một số người có uy tín trong tỉnh đã tổ chức nhiều chuyến đi xuống Buôn Mang Chàm để nhận huấn thị và lấy nước thánh do Săm Brăm trực tiếp ban cho.

Đầu năm 1936, ông Đăng cùng một số chủ làng, chánh tổng tổ chức họp bí mật gồm khoảng 100 người tham dự (trong đó có cả người từ huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia). Qua buổi họp, ông Đăng tuyên bố thành lập lực lượng vũ trang, tổ chức phong trào kháng chiến chống Pháp. Mọi người đồng thanh ủng hộ. Từ đó, phong trào phát triển mạnh ở huyện Đăk Tô, Đăk Glây, Công Plông... và lan xuống tới Quảng Nam.

Đây là một trong những bộ phận của phong trào Săm Brăm sớm tổ chức được lực lượng vũ trang. Mặc dù đến năm 1936 thủ lĩnh tối cao Săm Brăm bị bắt, ông Đăng vẫn lãnh đạo nhân dân Kontum chiến đấu đến giây phút cuối cùng. Ông hy sinh năm 1939 trong một cuộc chiến đấu ác liệt với quân Pháp tại làng La Luar, quê hương ông.

2. TỔ CHỨC, XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG

Sống trong cảnh thiên nhiên bao la, núi rừng hùng vĩ đầy hoang sơ huyền bí, người dân Tây Nguyên luôn nặng ý thức về một thế lực siêu nhiên, có ảnh hưởng quyết định đến đời sống con người. Thế lực thần bí ấy được đồng bào quy thành một khái niệm "Giàng" (hay Trời,

thần linh). Theo nhận thức của đồng bào "Giàng" có quyền lực tối cao đối với con người, có thể ban bình yên hạnh phúc, sẵn sàng che chở con người vượt qua những tai họa thảm khốc; nhưng "Giàng" cũng sẵn sàng gây tai ương cho bất cứ ai nếu như người ấy làm "Giàng" không vừa ý hay giận dữ. Do đó, người Tây Nguyên khi làm bất cứ việc gì cũng đều cầu xin Giàng phù hộ.

Nắm rõ lòng tin tuyệt đối ấy của đồng bào, Săm Brăm tự xưng mình là "Thánh Sống", là "con của Giàng" được sai xuống thế gian cứu dân độ thế. "Thánh sống" Săm Brăm tiên đoán một nạn "đại hồng thủy" sắp nổ ra: "Trong suốt 7 ngày 7 đêm, bầu trời đen như mực, những cơn mưa lớn chưa từng thấy tạo nên một trận lụt bất thường, tất cả nhà cửa sẽ bị phá hủy, mọi người sẽ chết, trừ những ai tham gia tế lễ và dùng nước thánh màu nhiệm". Đó là "nước thánh Da Yon" và những lời cầu nguyện đặc biệt do Săm Brăm, nhân danh "Thánh sống" phán truyền.

Để tránh được tai nạn khủng khiếp ấy, mỗi buôn lớn nhỏ ở Tây Nguyên và các làng ở đồng bằng phải cử từ 5 đến 7 người đại diện đến Buôn Mang Chàm gặp Săm Brăm huấn thị và nhận nước màu nhiệm đem về buôn tổ chức tế lễ. Những người xuống gặp Săm Brăm phần lớn là những khoa buôn, chánh tổng hoặc những người có uy tín trong làng.[1]

Tại buôn Mang Chàm, thông qua những buổi tế lễ và ban nước thánh, Săm Brăm đã thông báo cho những

---

(1) Theo lời khai của Săm Brăm, do công sứ Đắc Lắc hỏi cung, Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc

người đến dự biết mục tiêu chống Pháp của mình. Ai tán thành mục tiêu này, người đó trở thành thành viên nòng cốt của phong trào. Mọi người tham dự tế lễ đều đồng thanh ủng hộ Sãm Brăm, đấu tranh giải phóng quê hương, giành độc lập cho các dân tộc. Thế là các chánh tổng, khoa buôn, những người yêu nước được Sãm Brăm trao chức sắc, nhận huấn thị trở về buôn làng thực hiện mục tiêu khởi nghĩa.

Theo đồng bào kể lại ở các tỉnh Tây Nguyên như Kontum, Plâyku, đặc biệt là Đắc Lắc, buôn nào cũng cử người xuống gặp Sãm Brăm với một ý thức cộng đồng cao. Họ mang theo nhiều lợn, gà, lúa, bắp ủng hộ Sãm Brăm (nhiều đến độ những chiếc rọ tre đựng gia súc đủ để làm củi nấu cơm cho hàng đoàn người lên xuống tấp nập). Công sứ Pháp ở Phú Yên nhiều lần ghé vào thị sát tình hình. Sãm Brăm giải thích "đó là ý của Giàng, là phong tục tập quán của đồng bào Thượng, phải cúng trời khi nắng hạn, mưa dầm thì mùa màng mới tươi tốt, cây cối muôn loài mới sống được..."[1]. Đó cũng là lập luận mang tính chất hợp pháp để cho bọn thực dân không thể bắt bẻ, ngăn cấm Sãm Brăm thực hiện dự định của mình.

Chỉ trong vòng 3 năm hoạt động (1935-1938) phong trào "Nước Xu" đã phát triển khắp các buôn làng Tây Nguyên và các vùng dân tộc ít người ở các tỉnh đồng bằng. Tại Đắc Lắc, lúc đầu thực dân Pháp không xem đó

---

(1) Theo tài liệu của Ama Khê, Ama Thương, Y Wang. Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

là một tổ chức chính trị, mà là một thứ tôn giáo mới xuất hiện.

Những buổi tế lễ, phân phát nước thánh màu nhiệm và nộp các đồng tiền xu là những hình thức khác lạ so với những buổi lễ cúng Giàng ở các mùa rẫy trước đây. Những con vật được đem tế lễ đều có lông màu trắng (trâu trắng, lợn trắng, gà trắng...). Còn lời cầu nguyện chính là tôn chỉ, mục tiêu của phong trào. Nội dung cầu nguyện gồm có hai phần:

- Phần thứ nhất là lời cầu xin các loại "Giàng" về phù trợ cho đồng bào có đủ khả năng và sức mạnh để đánh giặc Tây.

Lời cầu xin thần linh của đồng bào các dân tộc ở Lâm Đồng có đoạn:

"Ơi thần linh núi Gun Ré, ôi thần linh núi Gun Rang, ôi thần linh Ba Em, ôi thần linh vùng Hlan Sung, ôi thần linh vùng Ton Brien, ôi thần linh vùng Brun Nat, ôi thần linh vùng Toa To Hung, ôi thần linh vùng Bun Bun Kren, ôi thần linh vùng Dang triền phải, ôi thần linh núi Tao Dra triền trái...".

Đồng bào Đắc Lắc cầu nguyện:

"Hỡi mẹ Takla
Hỡi cha Taklu
Con đẻ Aê Du
Con đẻ Aê Dia
Hỡi chàng trai Krông Mương
Hỡi chàng trai Krông Hue
Hỡi chàng trai Krông Far
Ôi nàng H'Nhỉ
Ôi nàng H'Nhau
Đi ngựa ngắn đuôi,cỡi voi quặp ngà..."

- Phần thứ hai nói lên mục đích chính của lời cầu nguyện

Lời cầu nguyện của đồng bào Lâm Đồng có đoạn:

"Hỡi thần linh, các người hãy giết bọn Pháp, ám sát bọn Pháp, lấy giáo đâm bọn Pháp, hãy để người Thượng, người Chàm, người An Nam sống chung, đừng đánh đập chúng nó, đừng lấy giáo đâm chúng nó, hãy để chúng nó ăn cháo cùng nhau, hãy để chúng nó ăn cơm cùng nhau..."

và: "Hỡi thần, cho chúng tôi được cái tài, cái giỏi ở những người trong buôn làng, mẹ cha, anh em, con nít muốn chúng tôi tài giỏi hết cả để đánh thằng Pháp, lấy lại đất rừng của chúng tôi, cây cối của chúng tôi.

"Bọn Tây nó ở đâu từ xa lắm đến đây, người Thượng, người kinh chúng tôi không muốn có nó.

"Cho người Thượng, người Kinh cái tài, cái giỏi, cái lanh, cái lẹ, có cái sung sướng.

Đất nước chúng tôi bị mất lâu rồi, xin thần giúp chúng tôi lấy lại. Xin thần giúp chúng tôi lấy lại đất nước, núi rừng của người Kinh, người Thượng chúng tôi.

"Hỡi thần Mặt trời, thần làm đêm, thần núi, thần rừng ở khắp đất nước này, xin về giúp chúng tôi, để người Thượng, người Chàm, người Kinh ở chung, ăn chung một cái bếp, sống chung một dải đất, được tự do sung sướng như con chim con nai trong rừng,

"Thần cho chúng tôi biết làm cái dao, cái ná, cái gươm, cái súng ưng với cái bụng để đánh thằng Tây,

"Hỡi thần, chúng tôi xin đứng lên đuổi nó đi về bên kia cái nước của nó. Người Thượng, người Kinh xin các thần cho chúng tôi được cái mạnh bạo, tất cả anh em

buôn làng cùng một cái bụng, góp cái đồng xu để thần phù hộ đuổi cái thằng Tây..."[1]

Tại Đắc Lắc, những bài "khan" tế lễ cũng nhằm mục đích kích động thanh niên, kêu gọi đồng bào đi theo Săm Brăm đánh Pháp, giải phóng dân tộc. Câu văn ở đây bóng bẩy hơn, kín đáo hơn đồng thời cũng triết lý hơn, ví dụ:

"Rồi phải nói chuyện này với Pháp
Là khi tiếng chiêng ngân vang
Là lúc vỏ kiếm tan nát
Thì chúng ta đã có vị vua Ama Krông của mình
Người dũng cảm không bao giờ lùi bước
Hãy cùng nhau nối gót Săm Brăm.
"Chuyện ông Săm Brăm có nhắc đến thần linh
Cũng vì bởi để cứu đồng bào thiểu số
Giữ cho mảnh đất, cái nhà
Không cho bọn giặc Pháp đến ở..."[2]

Sau khi dụ dỗ những người dự lễ cầu nguyện bằng những lời trên đây, các thủ lĩnh đồng thời cũng phân phát cho họ "nước thánh màu nhiệm" - thứ nước uống vào thì địch bắn không chết, giúp cho đồng bào tránh được nạn "đại hồng hủy". Đồng bào truyền cho nhau rằng, chỉ có những kẻ không dùng thứ nước ấy mới bị cơn đại hồng thủy cuốn trôi đi (kẻ đó chính là bọn thực

---

(1) Dẫn theo các Mật báo số 71 CD, 77C, 78CD, 88C của mật thám Pháp. Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

(2) Bài Khan Duê Kơ Aê Săm Brăm Thun 1937.

dân Pháp và bọn tay sai)[1]. Ở Plâyku Kontum, nước thánh mầu nhiệm được gọi là Da Ran Còn ở Đắc Lắc và Lâm Đồng gọi là Ya Yon. Ở Lâm Đồng, ngoài nước Ya Yon lấy từ Đắc Lắc về, Mụ Cọ còn chế ra loại nước thánh khác gọi là Damamg Ling.

Những người đến tham dự buổi tế lễ còn mang theo những đồng tiền loại 1 xu bằng đồng đỏ, các loại tiền khác không được chấp nhận. Người lớn mang theo 4 xu, phụ nữ có thai 3 xu, trẻ em 2 xu. Những đồng xu trao cho vị chủ lễ. Sau khi làm những nghi thức đơn giản, vị chủ lễ trao cho người dự lễ 1 xu. Đồng xu này "được đặt lên tai phải, vị chủ lễ vừa thổi lên nó vừa đọc lời cầu nguyện lấy nước thánh bôi lên đồng xu, sau đó lấy dây đeo đồng xu, vào cổ tay người dự lễ"[2].

Việc ban nước thánh mầu nhiệm để tránh cơn đại hồng thủy thực chất là một cách thức tập hợp quần chúng đến với các thủ lĩnh phong trào. Qua các buổi tế lễ, những lời cầu nguyện được "rót vào tai" mỗi người, thực chất là những lời kêu gọi đấu tranh giải phóng dân tộc. Do đó, việc nhận nước thánh và nộp các đồng xu là cách thức để khẳng định việc tham gia phong trào chống Pháp của người đi dự, dù gián tiếp hay trực tiếp. Những đồng xu này được tập hợp gửi đến Sâm Brăm (hoặc N'Yan), để vị lãnh đạo tối cao nắm được số lượng người tham gia phong trào. Chỉ riêng số tiền thu được ở Da Sa (Đồng Nai Thượng), loại tiền 1 xu, mà thực dân Pháp đã tịch thu ngày 15-4-1938 là 301 đồng 56 xu, và nếu chỉ

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Đắc Lắc, T.1. Sđd, tr. 39

(2) Mật báo số 71CD và 77C, tài liệu đã dẫn

tính riêng đàn ông nộp mỗi người 3 xu thì số tiền này tương đương với 10.000 người dự tế lễ và tham gia phong trào.[1]

Để tổ chức phong trào từ đơn vị cơ sở, Săm Brăm đề ra 5 chức sắc (hay còn gọi là ngũ hương), tồn tại bên cạnh những chức sắc của chính quyền tay sai:

- Chức "Hou": lo việc giết những con vật màu trắng

- Chức "Xip": coi việc trồng trọt nương rẫy

- Chức "Xep": Lo việc đốt lửa sưởi ấm, vì lúc cơn hồng thủy xảy ra, trời rất lạnh.

- Chức "Nati": lo việc sửa sang nhà cửa bị hỏng hay bị tàn phá bởi sa mù

- chức "Koran": lo việc bảo vệ các nguồn nước khỏi bị nhiễm độc. Koran cũng là chức trưởng làng.[2]

Về thực chất của những chức sắc trên, chúng ta có thể hiểu rằng:

- Chức Koran ứng với chủ làng, người đứng đầu phong trào trong buôn.

- Chức "Hou" ứng với ủy viên quân sự, chỉ huy nghĩa quân.

- Chức "Xip" ứng với ủy viên đặc trách kinh tế

- Chức "Xep" ứng với ủy viên an ninh trật tự

- Chức "Nati" ứng với ủy viên đặc trách xây dựng.

Cũng theo các nguồn tư liệu của Pháp, bên cạnh "ngũ hương" (là những người được dân làng biết đến) còn có

---

(1) Tài liệu dẫn trên

(2) Như trên

một nhóm người khác hoạt động bí mật "đó là một tổ, một nhóm trung tâm của phong trào"[1].

3. NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG

Mặc dù Sâm Brâm - lãnh tụ tối cao của phong trào bị Pháp bắt từ năm 1936, nhưng phong trào chống Pháp vẫn không ngừng phát triển, biến thành những cuộc đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang mạnh mẽ khắp địa bàn Tây Nguyên.

Tại Đắc Lắc, nhiều cuộc đấu tranh chính trị nổ ra khắp các buôn làng người Êđê trong những năm 1935-1936 đòi thực dân Pháp không được phong tỏa muối, đòi để đồng bào dân tộc tự do lên xuống đồng bằng mua bán, trao đổi hàng hóa... Bên cạnh đó, nhiều buôn làng đấu tranh quyết không nộp lúa gạo để cho giặc Pháp nuôi quân đi đàn áp đồng bào, đấu tranh chống đi phu làm đường, chống nộp trâu, bò... Công nhân trong các đồn điền Pháp đấu tranh bằng cách chặt phá cây cối, hoa màu và cùng với đồng bào trong buôn hưởng ứng phong trào "không đi làm thuê cho thực dân Pháp"[2]. Các chức sắc, do thực dân Pháp đặt ra ở các buôn làng Êđê đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh, đòi quyền lợi cho đồng bào. Cũng qua các chức sắc này, các thủ lĩnh phong trào có điều kiện theo dõi mọi hoạt động của địch.

Ở Lâm Đồng, mặc dù nhân dân vẫn còn đóng thuế và tham gia lao dịch trong các công trình công cộng,

---

(1) Như trên

(2) Nguyễn Hữu Thấu. Tài liệu đã dẫn.

nhưng họ kiên quyết từ chối mọi công việc có tính chất phục dịch cho người Pháp. Dưới sự lãnh đạo của các chức sắc ngũ hương, công nhân các dân tộc thiểu số bỏ trốn khỏi các đồn điền để trở về quê quán làm ăn, đồng thời tẩy chay triệt để các cuộc tuyển mộ nhân công của thực dân Pháp. Bên cạnh đó, người nông dân các dân tộc thiểu số Lâm Đồng còn phá bỏ những nương rẫy trước đây thực dân Pháp quy hoạch bắt họ sản xuất để cung cấp lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp hay rau xanh cho bọn chúng và thay vào đó là những nông sản khác phục vụ thiết thực cho đời sống đồng bào.[1]

Tất cả những cuộc đấu tranh bất bạo động trên đây tuy mới là bước đầu, nhưng đã gây thiệt hại không ít công cuộc khai thác bóc lột của thực dân Pháp, đồng thời làm cho bộ máy cai trị của Pháp ở hạ tầng cơ sở cũng dần dần mất tác dụng.

Về đấu tranh vũ trang, Mụ Cọ tổ chức những cuộc ám sát táo bạo, tiêu diệt hàng chục tên thực dân xâm lược. (Như dùng các thiếu nữ tắm suối, khêu gợi bọn lính Pháp để nghĩa quân cướp súng đạn).

Tại Kontum và Plâyku, phong trào Sâm Brâm phát triển thành những cuộc chiến đấu vũ trang rất sôi nổi của người Xơ Đăng (ở Đăk Tô, Đăk Glây, Tumơrông, Công - Plông), của người Bana (ở vùng An Khê, Kan-nat, Đăk bot). Thực dân Pháp đã huy động đến 4 tiểu đoàn lính chiến đấu đến đàn áp hàng năm trời vẫn không dập tắt được.[2] Có thể dẫn những hoạt động tiêu biểu.

---

(1) Mật báo số 71 CD và 77C. Tài liệu đã dẫn.

(2) Theo Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Bắc Lác, T.I, sđd, tr.40.

Tại Tumôrông, ông Ni sau khi được Sãm Brâm ban huấn thị và chức sắc, đã trở lại quê hương gây dựng phong trào "Nước Xu", chuẩn bị lực lượng vũ trang đánh Pháp. Nhưng do sự phản bội trong nội bộ, phong trào nhanh chóng bị dập tắt.

Tại Công-plông, phong trào "Nước Xu" do ông Thuần lãnh đạo được toàn thể nhân dân trong vùng hưởng ứng. Trong những năm đầu, ông Thuần phát động phong trào bất hợp tác với giặc, không đi phu, không đóng thuế, không đi lính cho Pháp. Đến năm 1936 ông xây dựng lực lượng vũ trang, công khai chống lại giặc. Quân Pháp mở nhiều đợt tấn công vào Công Plông nhưng đã bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt. Đặc biệt, với chiến thắng Con Biêu năm 1937, nghĩa quân đã bẻ gãy cuộc tấn công quy mô của địch làm uy tín của chúng bị giảm sút nặng nề[1].

Tại các vùng Lonki, Paklao, xã Panran, đồng bào Xê đăng nhanh chóng xây dựng lực lượng vũ trang, lập làng chiến đấu, đặt bẫy gài chông chống lại giặc Pháp. Cuộc chiến đấu diễn ra liên tục và sôi nổi, nghĩa quân đẩy lùi nhiều đợt tiến công của địch, làm chết và bị thương nhiều tên xâm lược, trong đó có 1 chánh tổng tay sai bị nghĩa quân trừng trị.

Đặc biệt trong các năm 1936-1937, cuộc khởi nghĩa vũ trang do ông Đăng lãnh đạo đã huy động được phần lớn các chánh tổng, chủ làng thuộc các huyện Đăk Tô, Đăk Glây tham gia khởi nghĩa. Ông Đăng cũng tập hợp được đồng bào huyện Phước Sơn (Quảng Nam) tham gia vào cuộc chiến đấu.

---

(1) Trần Văn Thân: Tìm hiểu phong trào chống thực dân Pháp của người Xơ Đăng vùng Kontum. Tạp chí NCLS, tháng 5-6/73.

Sau khi thành lập lực lượng vũ trang, ông Dăng lấy làng La Luar - quê hương ông - làm căn cứ địa xây dựng phòng tuyến cắm chông trên sông Dăk Pao (chạy từ Dăk Tô đến Dăk Glây), bọc quanh căn cứ La Luar khá vững chắc.

Tất cả thanh niên trong các huyện Dăk Tô, Dăk Glây, đều được huy động vào lực lượng nghĩa quân, ngày đêm canh gác, bố phòng cẩn mật quanh phòng tuyến. Phụ nữ làm nhiệm vụ nấu cơm tiếp tế, vót chông, rèn vũ khí... tạo nên khí thế toàn dân đánh giặc[1].

Bước sang đầu năm 1939 Pháp huy động lên Dăk Tô, Dăk Glây một lực lượng lớn quân chiến đấu, tấn công tiêu diệt nghĩa quân ông Dăng. Khi quân địch tiến đến làng Pan Pon (cách Dăk Glây 2 km) đã bị nghĩa quân chặn đánh ác liệt, phải rút khỏi Pan Pon. Chúng chỉnh đốn lực lượng tiến về La Luar, tấn công phòng tuyến trung tâm. Dựa vào địa hình núi cao, hang đá, quân địch ở ngoài phòng tuyến quan sát được mọi hoạt động của căn cứ La Luar, rồi lập kế xua quân tiến tới. Dưới sự chỉ huy của ông Dăng, nghĩa quân rút vào công sự, dùng tên ná bắn trả quyết liệt, đẩy lùi nhiều đợt xung phong của giặc. Địch bèn thay đổi chiến thuật, tăng cường hỏa lực mạnh, đồng loạt ném lựu đạn vào bên trong phòng tuyến. Đạn nổ khủng khiếp, khói bay mù mịt, nghĩa quân rối loạn, mất hướng chiến đấu, đồng bào chạy tán loạn. Phòng tuyến vỡ, quân Pháp ào ạt tràn vào La Luar, bắt và tàn sát những người còn lại rồi phóng hỏa đốt sạch làng này.

---

(1) Lê Thanh Cảnh: Một số nét về tình hình nhân dân, địch - ta ở Kontum trước cácsh mạng tháng Tám 1945. Tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng tỉnh Đắc Lắc.

Sau khi phá vỡ căn cứ La Luar, quân Pháp tiếp tục ruy kích và tấn công những cứ điểm kháng chiến còn ại trong tỉnh.

Cuối năm 1937, ông Đăng từ trần vì vết thương qúa ıặng Đến đây, về cơ bản quân Pháp đã bình định được Kontum. Để trả thù những người khởi nghĩa, chúng bắt ›hạt mỗi làng 3 con trâu, mỗi người phải đi xâu 40 ngày 'à phải giao nộp tất cả vũ khí.[1]

Tại Trà Bồng (Quảng Ngãi), TRà Mi (Quảng Nam-Đà Nẵng) quê hương của người Co, khi giặc Pháp đến, đồng ›ào Co lấy núi rừng Ca Đam làm căn cứ địa nổi dậy :hống giặc. Đến năm 1935, theo lời kêu gọi của Sâm Brâm, đồng bào Co vùng dậy hưởng ứng phong trào Nước Xu". Lợi dụng địa thế núi rừng hiểm trở, người Co xây dựng lực lượng vũ trang, lập làng chiến đấu, gài bẫy đặt chông khắp các ngả đường, biến Trà Bồng, Trà Mi thành vùng tự do bất khả xâm phạm.

Quân Pháp nhiều lần hành quân càn quét vùng đất này nhưng đã bị đẩy lùi xuống đồng bằng. Những thủ lĩnh nghĩa quân như cụ Phó Mục Gia, ông Tài, ông Chân, ông Toa, ông Vinh, ông Tựu, ông Triều, v.v... là những tù trưởng, những càrá (chủ làng) và già làng dũng cảm đầy mưu trí của phong trào Sâm Brâm. Tên tuổi của họ luôn được nhắc nhở và trở thành niềm tự hào của các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam-Đà Nẵng, Quảng Ngãi. [2]

Tại vùng núi Sơn Trà - Ba Tơ (Quảng Ngãi), người H'rê - con cháu của các anh hùng Đá Vách, của phong trào Tây Sơn... cũng đã vùng dậy theo lời kêu gọi của Sâm Brâm xây dựng lực lượng vũ trang đánh Pháp, tạo

---

(1) Lê Thanh Cảnh, Tài liệu đã dẫn.

(2) Như trên

nên những chiến công oanh liệt, nối tiếp xứng đáng truyền thống vẻ vang của cha ông ngày trước[1].

Riêng tại Dắc Lắc, phong trào Sâm Brăm phát triển đều khắp trong tỉnh. Ở các vùng người Êđê, những thủ lĩnh phong trào biết cách hoạt động hai mặt nên không bị bọn thực dân phát hiện. Mỗi buôn đều có lực lượng vũ trang, lấy lực lượng tự vệ công khai làm nòng cốt). Đồng bào rèn dáo mác, cung tên, mua súng kíp để chờ ngày "Đại hồng thủy" (tức ngày khởi nghĩa). Nhưng cuộc khởi nghĩa đã không xảy ra được vì vị đại thủ lĩnh của họ còn bị giam tại nhà tù Buôn Ma Thuột.

Ở khu vực người M'nông (huyện Lak) - giang sơn của thủ lĩnh N'Yan, sau khi thực dân Pháp phát hiện và đàn áp phong trào Lâm Đồng, N'Yan nhanh chóng chuyển sang hình thức đấu tranh vũ trang. Ông xây dựng lực lượng vũ trang khắp các buôn làng người M'nông Rlăm, M'nông Gar và biến núi Yang Kring thành căn cứ địa vững chắc. Công sứ Dắc Lắc mở nhiều cuộc hành quân càn quét vào căn cứ Yang Kring quyết bắt cho được K'Yan để tiêu diệt tổ chức của phong trào, nhưng các cuộc hành quân của chúng đều thất bại trước sự chống trả mãnh liệt của nghĩa quân. Mãi về sau này, núi Yang Kring vẫn là vùng bất khả xâm phạm của người M'nông, quân Pháp và quân Mỹ vẫn không thể vào được.

Mặc dù thực dân Pháp đàn áp đẫm máu phong trào Sâm Brăm, nhiều thủ lĩnh phong trào, nhiều chiến sĩ yêu nước ở khắp Tây Nguyên và miền núi Trung kỳ rơi vào tay giặc, bị tù đày, nhiều buôn làng bị đốt phá, nhân dân có nơi phải rời vào rừng sâu, song, cuộc đấu tranh chống

---

(1) Sổ tay các dân tộc ở Việt Nam. NXB KHXH, Hà Nội 1983, tr.94, 76, 59

Pháp vẫn tiếp diễn và kéo dài đến cách mạng tháng Tám 1945.

*

* *

Về thực chất, phong trào Sâm Brăm là phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Tuy nhiên, để phù hợp với trình độ của đồng bào và có thể hoạt động hợp pháp, phong trào đã khoác áo thần bí. Sâm Brăm, mang danh "Thánh Sống", "Con của Giàng" cũng chỉ là để tập hợp nhân dân hoạt động yêu nước. Trả lời câu hỏi cung của công sứ Pháp về "nước thánh", Sâm Brăm nói "nước Ya Yon thực ra là nước lạnh lấy từ bến suối K'Luôi, chứ không phải là nước thánh, cũng không phải là Giàng, mà chỉ là người thuộc dân tộc thiểu số". Nhân dân khi tin theo Sâm Brăm cũng nhận thức rằng:

"Chuyện thần linh từ trước đến nay chưa được chứng kiến tận mắt bao giờ

Vậy hãy đến hỏi ông Ama Krếc, là người cầm đầu chúng ta,

Thế nào cây le, cây mò o cũng chỉ cho tận cho tường"[1]

Đây là một phong trào có tổ chức qui mô lớn, trung tâm của nó ở Đắc Lắc, song đã phát triển khắp Tây Nguyên và vùng núi các tỉnh ven biển Trung kỳ. Do tổ chức khá chặt chẽ từ trên xuống cơ sở, kết hợp hoạt động công khai với tổ chức bí mật nên giữ được bí mật hoạt động có kết qủa trong một thời gian và địch không phát hiện ngay được.

---

(1) Trích Duê Kơ Ać Sâm Brăm Thun 1937

Phong trào thể hiện sự đoàn kết giữa các dân tộc miền núi, giữa đồng bào Kinh và Thượng. Trong một bài cầu nguyện của Săm Brăm (mang tính chất "Lời kêu gọi") có đoạn:

"Hãy giết bọn Pháp, hãy chém đầu bọn Pháp, hãy đam bọn Pháp"

..."Hãy để cho người Thượng, người Chàm, người Kinh sống chung với nhau, đừng đánh đập chúng nó, đừng giết chúng nó...

Hãy để chúng nó ăn cháo cùng nhau, hãy để chúng nó ăn cơm cùng nhau"(1).

Cuối cùng, phong trào Săm Brăm đã dần dần kết hợp với phong trào yêu nước của cả nước, ở vùng trung châu,lúc bấy giờ đã được sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương. Viên công sứ Pháp cho rằng, tổ chức chặt chẽ của phong trào Săm Brăm khiến chúng nghĩ đến "cách tổ chức của các chi bộ cộng sản, nhưng thích ứng một cách tinh vi, khéo léo với tâm lý của những người sơ khai ... Và "đồng xu đỏ" của phong trào phải chăng là biểu trưng của màu cờ cộng sản?"(2).

Ý kiến ấy chưa có cơ sở để xác nhận, biểu lộ sự hoảng sợ của thực dân Pháp đối với việc phát triển của phong trào cộng sản không chỉ ở đồng bằng mà cả ở miền núi. Một điều chắc chắn là sau khi bị tù ở các nhà lao, tiếp xúc, sống chung với các chiến sĩ cộng sản (ở gần đồn Trà Kê - nơi Săm Brăm bị bắt giam, có an trí các chiến sĩ cộng sản). Săm Brăm đã nghe nói về Đảng cộng sản, về Nguyễn Ái Quốc. Sau cách mạng tháng Tám

---

(1) Theo Mật báo số 71 CD, tài liệu đã dẫn.

(2) Như trên

1945, Săm Brăm đã kêu gọi đồng bào các dân tộc tin theo Bác Hồ, chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng. Bản thân ông cũng là cán bộ của phòng dân tộc thiểu số[1]

PHỤ LỤC
CHUYỆN KỂ VỀ ÔNG SĂM BRĂM NĂM 1937 (DUÊ KÓ AÊ SĂM THUN 1937)

... "Ông Săm Brăm râu mép như cái cồng, râu cằm dày như thép, khéo tay múc nước được bằng gúi. Do vậy, người ta nói ông Săm Brăm từ Thánh mà ra.

Đến bàn bạc với ông Ama Riu, Ama Riu chối chân chối tay, đi báo với làng trên xóm dưới nghĩ như thế nào về con người ấy? Không, không, chúng tôi sợ con ngựa rơi trong sình không làm sao lấy yên lên được, con voi rơi trong thung lũng không rút chân ra được. Làm sao giải thích cho Pháp khi chúng bắt tội, vì Pháp nó có súng nhỏ súng lớn. Còn chuyện thần linh từ trước đến nay chưa được chứng kiến tận mắt bao giờ. Vậy hãy nên đến hỏi ông Ama Krêc là người cầm đầu chúng ta, thế nào cây le, cây mò o cũng chỉ cho tận cho tường.

Tối đi nghe Buôn Tah, sáng đi nghe buôn Yông.

Không thể nghe Buôn Tah nhiều lời, không thể nghe buôn Yông nhiều miệng. Ama Om, Y Yôt chưa nói đã cười, chưa đi đã bày chuyện thấy cột nhà Săm Brăm to bằng ba người ôm. Nghe chuyện đó, Ama Krêc đi đi lại lại trong nhà, suy đi tính lại tìm cho ra trâu trắng trâu đen đem cúng nguyên con.

---

(1) Xem Bác Hồ với miền Nam, miền Nam với Bác Hồ. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, tr. 152-153

Tránh việc này sao cho kín đáo. Thấy Ama Krêc làm vậy, người con rể không bằng lòng bỏ đi theo với người M'nông. Đời nào người đàn bà Miên lên làm vua, người đàn ông Lào biết làm phù phép, thì hai người lấy nhau để được con thần. Cái bầu mang ba năm không đẻ, đau ba tháng không sanh, đúng là thần nhập vào đứa trẻ, làm cho con rắn, con đọng, làm cho Ama Krêc suy nghĩ nát đầu, không đâu hiểu nổi.

Ông mang khiến cho con trai đi lấy voi lấy ngựa, báo cho ông lớn biết chuyện thế nào.

Ông lớn ơi, ông lớn. Tôi biết đến đây là cưỡi lưng cá sấu, cỡi lên lưng con cá đây rồi.

Nhà ông lớn có hai cầu thang, xin ông lớn bảo vệ đàng hoàng.

Để tôi đi thử nó bằng bàn chân,
Để tôi đi thử nó bằng hai chân
Rồi phải nói chuyện này với Pháp,
Là khi tiếng chiêng ngân vang
Là lúc vỏ kiếm tan nát
Thì ta đã có vị vua Ama Krông của mình.
Người dũng cảm không bao giờ lùi bước
Hãy cùng nhau nối gót Săm Brăm
Chuyện ông Săm Brăm có nhắc đến thần linh
Cũng vì để cứu đồng bào thiểu số
Giữ cho mảnh đất, cái nhà không cho bọn giặc Pháp đến ở"...[1]

---

(1) Bài khan "Duê Kơ Aê Săm Brăm Thun 1937"

Người sưu tầm: Phan Văn Bé

Người dịch: Y Ha Niê Kdam (Trưởng phòng Phổ thông, Sở Giáo dục Dắc Lắc)

PHẦN BA

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 Ở TÂY NGUYÊN

Cuộc đấu tranh chống Pháp của dân tộc Tây Nguyên từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 30 của thế kỷ XX , sau khi Đảng ra đời, dần dần hòa nhập vào phong trào giải phóng dân tộc chung của cả nước, đặc biệt từ những năm đầu của thập kỷ 40 đưa đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

I. SỰ THÀNH LẬP CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG MỞ RA MỘT BƯỚC NGOẶT TRONG PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở TÂY NGUYÊN.

Cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam nói chung, của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đầy hy sinh gian khổ, nhưng cuối cùng bị thất bại vì một nguyên nhân cơ bản là chưa có được một tổ chức lãnh đạo cách mạng đúng đắn phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử.

Đảng cộng sản Đông Dương ra đời ngày 3-2-1930, đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại, chấm dứt thời kỳ khủng

hoàng của cách mạng Việt Nam như "trong đêm tối không có đường ra"[1]. Đồng thời nó đáp ứng được những đòi hỏi bức thiết của phong trào giải phóng dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên là cần thống nhất về đường lối và lãnh đạo.

Ngay từ khi mới ra đời và trong qúa trình lãnh đạo cách mạng của mình, Đảng đã quan tâm chú ý đặc biệt đến công tác tổ chức, vận động cách mạng trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng đã khẳng định: "Lực lượng đấu tranh của các dân tộc thiểu số là một bộ phận quan trọng trong cách mạng phản đế và điền địa ở Đông Dương, bộ phận của cuộc thế giới cách mạng"[2].

Cũng chính tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng, khi phản ánh tình hình chính trị, xã hội và ách áp bức thống trị của thực dân Pháp, Nghị quyết đã vạch rõ: "Ở thôn quê nông dân thiếu niên lao động chừng 6, 7 tuổi đã bắt đầu phải làm công ở nhà, đi ở làm mướn, bị cầm bán cho địa chủ, phú nông khiến cho cả đời chịu là nô lệ, ngu dốt,thanh niên mới 13, 14 tuổi (như ở Kontum, Buôn Ma Thuột) phải làm công ích nộp sưu".[3]

Từ đó Trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ: "Các cơ quan chỉ đạo của Đảng, của đoàn thể cách mạng ở Ai Lao, Cao Miên, các tỉnh như Buôn Ma Thuột, Kontum, Cao Bằng, Lạng Sơn, các phủ, huyện, châu, quận (như

---

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 10, tr. 812

(2) Nghị quyết về công tác trong các dân tộc thiểu số (Thông qua tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng ngày 28-3-1935). Văn kiện Đảng, tập 1. Ban NCLS Đảng Trung ương. Hà Nội 1977, tr. 533.

(3) Văn kiện Đảng. Sđd, tr. 521,534

Bái Thượng ở Thanh Hóa, Qùi Châu ở Nghệ An), các tổng, các xã của các dân tộc thiểu số thì nhất thiết phải đem các phần tử hăng hái hơn trong đám người dân tộc thiểu số vào chiếm đại đa số".[1]

Nhờ đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng (được phản ánh qua Đại hội lần thứ nhất trên đây) nên ngay những ngày đầu mới thành lập Đảng, xứ ủy Nam Kỳ Đảng cộng sản Đông Dương cử đồng chí Trần Hữu Duyệt bí thư tỉnh ủy Khánh Hòa trực tiếp chỉ đạo công tác cách mạng ở Lâm Viên (Lâm Đồng ngày nay), chuẩn bị thành lập chi bộ Đảng ở Đà Lạt.

Tháng 4-1930, hội nghị chi bộ đảng Tân Việt quyết định giải thể và thành lập chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương tại nhà xe của khách sạn Pa-lát (Palace) Đà Lạt, do đồng chí Trần Diệm[2] làm bí thư. Cuối năm 1930, Đảng cấp trên chi viện thêm 3 đồng chí từ Ninh Thuận, Khánh Hòa, nâng tổng số đảng viên lên 11, sinh hoạt trong 2 chi bộ. Chi bộ ở khách sạn Pálat có 5 đảng viên, do đồng chí Trần Diệm làm bí thư, hoạt động trong công nhân khách sạn, nhà máy đèn, đường xe lửa. Chi bộ Cầu Quẹo, có 6 đảng viên, do đồng chí Nguyễn Sĩ Quế làm bí thư[3], hoạt động trong công nhân xây dựng và giới thợ may.

Hai chi bộ ở Đà Lạt do đồng chí Trần Hữu Duyệt trực tiếp chỉ đạo. Tại thị xã Kontum, tháng 6-1930 thực

---

(1) Văn kiện Đảng. Sđd. tr. 521.534.

(2) Đồng chí Trần Diêm hay Trần Ngọc Diêm quê Nghệ An là công nhân lái xe tại khách sạn Pálat.

(3) Đồng chí Nguyễn Sĩ Quế quê ở nghệ Tĩnh. thợ may. năm 1931 bị giam ở Buôn Ma Thuột. sau cách mạng tháng Tám công tác ở Hà Nội. mất năm 1946.

dân Pháp đưa đồng chí Ngô Đức Dệ[1] tù chính trị đầu tiên lên giam tại nhà ngục Kontum. Nhà ngục Kontum được xây dựng tháng 3-1931 có 2 nhà giam: nhà giam trong, xây dựng trước năm 1930 và nhà giam ngoài ở cách thị xã 2 km về hướng tây trên bờ sông Kakbla, để giam giữ chính trị phạm.

Ngay từ đầu ở nhà giam Kontum, đồng chí Ngô Đức Dệ bị giam tại nhà lao trong. Với ý thức trách nhiệm của một đảng viên cộng sản, mặc dầu sống trong cảnh lao tù, đồng chí Dệ từng bước tranh thủ cảm tình của binh lính gác nhà ngục, giác ngộ cho họ tinh thần yêu nước cách mạng, ý thức đấu tranh giành độc lập dân tộc. Chẳng bao lâu sau, các nhóm ái hữu được thành lập trong anh em binh lính tiến bộ, trong số đó có các hạ sĩ quan, trong ban chỉ huy nhà tù Kontum, như cai Huỳnh Liễu, cai Nguyễn Cừ....

Từ hình thức tổ chức ái hữu đầu tiên, do những người cách mạng làm nòng cốt, tháng 9-1930 chi bộ đảng nhà ngục Kontum được thành lập, do đồng chí Ngô Đức Dệ làm bí thư, với 3 đảng viên là đội nhì Huỳnh Văn Thơ, Huỳnh Liễu và Nguyễn Cừ.

Tháng 10-1930, đồng chí Ngô Đức Dệ được làm công việc thay cho người đốt đèn đường phố Kontum đã mãn hạn tù, nhờ thế đồng chí Dệ đã xây dựng thêm được các cơ sở, bắt liên lạc với một số đảng viên bị chính quyền thực dân truy nã từ đồng bằng chạy lên đây hoạt động. Tháng 12-1930 đồng chí Ngô Đức Dệ đã thành lập thêm được một chi bộ ngay trong thị xã Kontum, do đồng chí

---

(1) Đồng chí Ngô Đức Dệ sinh năm 1905 tại xã Trà Nha, huyện Can Lộc, Nghệ Tĩnh.

ê hữu Thêm làm bí thư, với 2 đảng viên khác là Dương Văn Lan và Nguyễn Thị Hợi (từ Qui Nhơn lên)[1]. Hai chi bộ ở Kontum bắt liên lạc được với xứ ủy Trung kỳ nên nắm được chủ trương, chính sách và sự chỉ đạo trực tiếp của đảng ủy cấp trên.

Tại Đắc Lắc, sau khi thiết lập bộ máy cai trị năm 1899, thực dân Pháp xây dựng ở Buôn Ma Thuột một nhà đày khổng lồ nhằm đày ải các chiến sĩ cách mạng từ khắp nơi trong cả nước.

Năm 1931, 30 chiến sĩ cộng sản đầu tiên trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh đã bị thực dân Pháp đày lên Buôn Ma Thuột. Năm 1936 Pháp bãi bỏ nhà tù Lao Bảo, chuyển tù nhân chính trị về Buôn Ma Thuột, biến nhà giam Buôn Ma Thuột thành một nhà tù lớn nhất Đông Dương.

Vừa mới vào nhà tù, các chiến sĩ cộng sản đã liên tiếp đấu tranh chống lại chính sách tàn bạo của thực dân Pháp đối với tù nhân. Năm 1934, đồng chí Nguyễn Duy Trinh, thay mặt tù chính trị viết đơn tố cáo chế độ hà khắc trong nhà tù gửi công sứ Đắc Lắc và khâm sứ Trung kỳ. Năm 1935 Rô-banh (Robin) toàn quyền Đông Dương đến nhà tù Buôn Ma Thuột. Lập tức các chiến sĩ cộng sản đưa yêu sách, tố cáo tội ác của thực dân Pháp. Năm 1936, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản đã đánh đổ được tên cai ngục Mốt-xin gian ác đi nơi khác... Những cuộc đấu tranh sôi nổi trên đây đã có tiếng vang khắp nơi trong nước, bước đầu gây tác động đến tinh thần đấu tranh yêu nước của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Gialai Kontum. Bản rônêô, tr. 18-19.

Năm 1940, để làm hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng trong tù, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Đảng và các tổ chức quần chúng, vận động đông đảo đồng bào địa phương tham gia cách mạng, các chiến sĩ trong nhà tù Buôn Ma Thuột quyết định thành lập chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương, do đồng chí Trần Hữu Dực làm bí thư, cùng với các ủy viên: Ngô Tuân Vịnh (Nguyễn Chí Thanh), Trần Tống, Nguyễn Hữu Khiếu. Lúc đầu chi bộ có 10 người sau phát triển đến 150 người[1].

Sự ra đời của các chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương ở Đà Lạt, Kontum, Buôn Ma Thuột đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên. Dù có lúc hoạt động theo đơn tuyến, hay dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng bộ cấp trên, các chi bộ Đảng cộng sản đã nêu cao tinh thần trách nhiệm của mình, ra sức truyền bá chủ nghĩa yêu nước cho đồng bào các dân tộc, từng bước đào tạo, rèn luyện, tổ chức lực lượng cách mạng. Rõ ràng đây là hạt nhân cơ bản đã bắt đầu gieo hạt và nảy mầm về đường lối cách mạng vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên, tuy phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của tổ chức Đảng chưa tác động mạnh mẽ đến đồng bào các dân tộc ít người. Dần dần sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh chống Pháp được mở rộng, đánh dấu bước ngoặt trong phong trào yêu nước của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, tập 1, Ban NCLS Đảng Đắc Lắc 1983, tr. 56-60.

II. VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ, LỰC LƯỢNG TRONG CAO TRÀO CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Từ giữa thập kỷ 30, nguy cơ chiến tranh đã thể hiện, phát triển, lan rộng trên thế giới. Nhân dân Việt nam nói chung, các dân tộc Tây Nguyên nói riêng bị áp bức bóc lột nặng nề hơn. Cuộc đấu tranh cách mạng trong cả nước bước vào cao trào mới, sau khi phong trào cách mạng 1930-1931 bị đàn áp khốc liệt. Để tập hợp lực lượng quần chúng tham gia cách mạng, ngay từ phút đầu mới thành lập, các chi bộ cộng sản Đà Lạt đã khẩn trương tổ chức hội ái hữu, hội tương tế, hội đồng hương và công hội đỏ trong lực lượng công nhân nhà máy đèn, khách sạn Pálat, công nhân xây dựng, thợ may, công nhân đồn điền Cầu Đất, đồn điền Cam Ly, công nhân xe lửa. Hội liên hiệp phụ nữ Đà Lạt tập hợp đông đảo chị em công nhân, viên chức, tiểu thương. Hội phản đế Đồng minh thu hút đông đảo anh em công chức, trí thức, tiểu tư sản và đông bào lao động.

Cùng với công tác tổ chức, các chi bộ Đà Lạt còn phát động quần chúng - chủ yếu người kinh - đấu tranh và tiến hành nhiều đợt tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng.

Ngay từ khi mới ra đời, các chi bộ Đà Lạt đã lãnh đạo công nhân xây dựng hãng Đờ-ra-ga (Dragages) đòi bọn chủ không được giảm lương, sa thải công nhân.

Tối 30-4-1930, các chi bộ rải truyền đơn trong thành phố Đà Lạt, đồn điền Cầu Đất, trên đoạn đường từ Cầu Đất đi Trạm bò - Đà Lạt, kêu gọi đồng bào tham gia kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5. Cờ đỏ búa liềm lần đầu tiên tung bay ở chợ Đà Lạt và thị trấn Cầu Đất[1]

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Ban NCLS Đảng. Sđd. tr. 34

Ngày 4-5-1930, một cuộc bãi công lớn nổ ra ở công trường làm đường xe lửa Cầu Đất (đường xe lửa Tháp chàm đi Đà Lạt) đòi bọn chủ trả lương đúng thời gian qui định. Cuộc đấu tranh nổ ra hết sức quyết liệt buộc bọn chủ phải nhượng bộ.

Ngày 22-10-1930, truyền đơn cộng sản rải khắp Đà Lạt và Cầu Đất nhân kỷ niệm cách mạng tháng Mười Nga. Đồng thời các chi bộ đã tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, giáo dục trong các tổ chức quần chúng để nâng cao khí thế, ý chí đấu tranh, hiểu biết về cách mạng cho các đoàn viên, hội viên.

Trước khí thế cách mạng ngày càng dâng cao, thực dân Pháp hết sức lo sợ, chúng tìm mọi cách khủng bố, dập tắt phong trào. Ngày 5-1-1931, đồng chí trần Hữu Dực bị bắt tại Khánh Hòa. Ngày 6-3-1931, công sứ Đà Lạt trực tiếp chỉ huy binh lính bao vây cơ sở Đảng ở Cầu Quẹo, đồng chí Nguyễn Sĩ Quế, bí thư chi bộ và 2 đảng viên khác đang in truyền đơn bị bắt. Tiếp đó nhiều cơ sở cách mạng lần lượt bị vỡ, phong trào cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo ở Lâm Viên tạm thời lắng xuống.[1]

Tại Gialai-Kontum, tháng 2-1931, các chi bộ đảng Kontum phát động phong trào tuyên truyền cách mạng trong hàng ngũ anh em binh lính và nhân dân lao động, giúp cho họ thấy rõ bộ mặt thật của thực dân Pháp, ra sức ủng hộ cách mạng, ủng hộ các chiến sĩ cộng sản đang bị giam trong nhà tù.

Việc tuyên truyền đã đạt được nhiều kết qủa tốt đẹp, quần chúng cảm phẫn trước những dã tâm thâm độc của

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Ban NCLS Đảng. Sđd. tr. 37-40

thực dân Pháp [illegible] cả [illegible] thêm kính phục những người cộng sản. Sở dĩ [illegible] thị xã Kontum có nhiều hình thức giúp đỡ, ủng hộ tù chính trị như giấu bánh, trai cây, nước uống bên đường nơi anh em đi làm thường qua lại, hoặc giả vờ bán chịu để che mát bọn lính.[1]

Nhờ các hoạt động thu hút đông đảo binh lính tham gia nên chi bộ nhà lao Kontum phát triển nhanh chóng. Từ 4 đảng viên lúc mới thành lập đến tháng 3-1931 chi bộ đã kết nạp thêm 13 đảng viên mới, hầu hết là anh em binh lính trong đó có 1 phó quản.

Giữa lúc phong trào cách mạng ở Gialai-Kontum bắt đầu phát triển thì cuối tháng 3-1931 cơ sở của chi bộ ở Qui Nhơn bị vỡ, các chiến sĩ cộng sản ở kontum lần lượt bị bắt. Đồng chí Huỳnh Đang Thơ, Huỳnh Liễu, Nguyễn Cừ bị bắt và bị đày sang nhà tù Buôn Ma Thuột. Đồng chí Ngô Đức Dệ bị đưa ra giam tại nhà lao ngoài, các đảng viên trong binh lính bị chuyển đi nơi khác, các cơ sở cách mạng ở thị xã bị mất liên lạc, các chi bộ cộng sản Kontum tạm thời ngưng hoạt động.[2]

Tại Đắc Lắc, các đồng chí trong chi bộ nhà tù Buôn Ma Thuột nhận thức ý nghĩa quan trọng của việc tuyên truyền giác ngộ quần chúng, xây dựng lực lượng cách mạng kể cả trong binh lính. Vì vậy cuối năm 1944, chi bộ nhà đày đã xây dựng được các cơ sở cách mạng trong đồn lính khố xanh và một cơ sở ở trạm xá nhà đày. Thông qua các cơ sở này, các đồng chí đã lập ra được "Hội truyền bá quốc ngữ". Hội phát triển mạnh mẽ ở thị xã và các đồn điền, trong đó hoạt động mạnh nhất là đồn điền CADA.

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Gialai Kontum. Sđd. tr. 19-20

(2) Như trên. tr. 19-20

Mãi đến đầu năm 1945, ảnh hưởng cách mạng từ nhà tù Buôn Ma Thuột mới lan rộng ra khắp các tầng lớp học sinh, công nhân viên chức sở lục lộ, nhà máy đèn, nhà máy nước, Sở Giáo dục, bưu điện, xây dựng nhà cửa, bệnh viện và xây dựng được nhiều cơ sở cách mạng trong các trường học, công sở. Do đó phong trào cách mạng ở Đắc Lắc phát triển mạnh mẽ[1].

Từ 1930-1937, nhờ có sách báo công khai của Đảng và những tin tức từ đồng bằng đưa lên, công nhân và đảng viên ở Lâm Viên nắm được chủ trương mở Mặt trận dân chủ của Đảng, tiến hành đình công, đưa yêu sách. Phong trào đấu tranh thu hút hàng nghìn người tham gia ở các đồn điền Cầu Đất, sở thí nghiệm nông nghiệp (Station éxperimentale agricole), công trường xây dựng nhà thờ thiên chúa giáo Đà Lạt, công trường xây dựng đường xe lửa Tháp Chàm - Đà Lạt. Trên cơ sở đó, một số anh em công nhân tiến tiến đứng ra lập nhóm "tiến bộ" làm nòng cốt cho phong trào, do 2 đồng chí Nguyễn Thái, Nguyễn Phe lãnh đạo. Cuối năm 1937 đồng chí Hồ Nhã Tránh ở tù từ Côn Đảo về đứng ra mở hiệu sách "Hồng Nhật". Đồng chí Hồ Nhã Tránh cùng nhóm tiến bộ lập "Hội thanh niên du lịch", mở hợp tác xã dày E-lê-gang-tơ sốt-suye (Élégants chaussures), do đồng chí Trần Đăng Lâm làm chủ nhiệm. Các hoạt động trên đây đã tuyên truyền tư tưởng cách mạng, xây dựng cơ sở, phát triển lực lượng chuẩn bị chiến đấu giành độc lập dân tộc[2].

---

(1) Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ Tỉnh Đắc Lắc. Sđd, tr.64

(2) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Sđd, tr.40

Ngày 1-5-1938, nhóm tiến bộ và thanh niên du lịch chức kỷ niệm ngày Quốc tế lao động tại Cam Ly và nh đạo công nhân xây dựng Xiđơ đình công, biểu tình ước dinh Quản Đạo đòi tăng lương, đòi làm việc 8 ờ/ngày...

Qua thời gian theo dõi hoạt động của phong trào ch mạng Lâm Viên, cuối tháng 12-1938 ban cán sự ảng bộ Nam Trung kỳ cử đồng chí Nguyễn Văn Chi lên à Lạ lập lại chi bộ Đảng cộng sản Đà Lạt. Chi bộ lấy nóm tiến bộ, hội thanh niên du lịch, hội truyền bá quốc ữ làm lực lượng nòng cốt, để tuyên truyền giác ngộ o công nhân, học sinh, tiểu thương,tiểu chủ. Tổ chức c hội ái hữu trong thợ hồ, thợ mộc, thợ giày, thợ may. ợ cắt tóc... mở rộng phong trào ra các vùng nông thôn, ị trấn, phát triển đảng viên.

Chưa hoạt động được bao lâu, tháng 10-1939 các ng chí lãnh đạo chi bộ Đà Lạt lần lượt bị bắt và đày ng nhà lao Buôn Ma Thuột. Các chiến sĩ còn lại với c cơ sở rút vào bí mật, đợi thời cơ mới[1].

Đầu tháng 4-1940, đồng chí Nguyễn Phe sau khi mãn n tù từ Buôn Ma Thuột trở về Đà Lạt cùng nhóm tiến thành lập ban cán bộ đảng để khôi phục lại phong ào. Nhưng đến tháng 7-1940, đồng chí Phe bị bắt và bị am ở Nha Trang.

Đầu năm 1941, các đồng chí Võ Văn Dặng, Huỳnh ắc Hương, Trần Duy Mãi từ Hội An lên Đà Lat, bắt n lạc với nhóm tiến bộ để gây dựng lại phong trào. gày 1-5-1941, các đồng chí đã tổ chức mít tinh kỷ niệm gày Quốc tế lao động. Cuối năm 1941 các đồng chí trở

---

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ Lâm Đồng. Sđd. tr 41

lại Hội An báo cáo tình hình Lâm Viên cho xứ ủy Trung Kỳ. Ngày 24-4-1942, tại bãi biển Hội An, đồng chí Trương Văn Hoàng thay mặt xứ ủy Trung kỳ chuẩn y quyết định thành lập chi bộ Đà Lạt do đồng chí Võ Văn Dăng làm bí thư và đưa các đồng chí trở lại Đà Lạt hoạt động. Tháng 6-1941, do cơ sở bị vỡ ở Quảng Nam, các đồng chí Võ Văn Dăng, Huỳnh Đắc Hương bị bắt ở Đà Lạt và đưa về giam tại Quảng Nam.

Từ năm 1941-1943, phong trào công nhân lại phát triển mạnh mẽ ở các đồn điền chè Blao, Cầu Đất, trong phu xe kéo, Đà Lạt, Đồng Nai Thượng, Soạt - Nén trong công nhân mủ Ngọ Đồng Nai, công nhân làm đường.. các đảng viên cộng sản cũ liên lạc với nhau thành lập chi bộ đảng do đồng chí Đinh Quế làm bí thư[1].

Ngày 12-12-1931, các chiến sĩ cộng sản tại nhà ngục Kontum phát động phong trào chống quân Pháp bắt tù chính trị đi làm con đường số 14 tại Dak Pét. Phong trào đấu tranh do đồng chí Nguyễn Huy Lung và Trường Quang Trọng lãnh đạo. Địch đàn áp hết sức dã man, nhả súng bắn vào các chính trị phạm đang tuyệt thực, làm đồng chí Lung, đồng chí Trọng và 6 đồng chí nữa hy sinh. Tám đồng chí khác bị thương. Tiếp đó ngày 16-12, địch tiếp tục nhả súng bắn vào anh em cộng sản đang đấu tranh, tuyệt thực làm 7 đồng chí hy sinh, 8 đồng chí khác bị thương.

Sự kiện trên đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến phong trào cách mạng ở Gialai-Kontum. Dư luận rộng rãi và thực tế cuộc đấu tranh đã giúp cho đồng bào các dân tộc nhận rõ bộ mặt thâm độc của thực dân Pháp và hết sức

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Sđd. tr.77-78

kính phục những người cộng sản, củng cố lòng tin vào cách mạng, vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.[1]

Cuối năm 1939, đồng chí Trần Ren từ Sài Gòn lên và đồng chí Phan Thị Út từ Huế vào tham gia hoạt động phong trào công nhân Bầu Cạn, Sacko, Kontum. Tháng 1-1940, hội ái hữu, hội tương tế, hội bóng đá, hội cứu tế đỏ, hội truyền bá chữ Quốc ngữ, hội tập võ, hội lợp nhà được tổ chức ở Bầu Cạn, Sacko, Biển Hồ, Dak Doa... đã thu hút đông đảo anh em công nhân và thanh niên các dân tộc tham gia.

Trên cơ sở phong trào đã phát triển, tháng 3-1940 chi bộ đảng cộng sản Kontum được thành lập ở Bầu Cạn gồm 3 đồng chí: Trần Ren, Phạm Thị Út và Lâm Thị Nở.

Dưới sự lãnh đạo của chi bộ cộng sản Kontum, trong năm 1940 đã nổ ra 30 cuộc đấu tranh của anh em công nhân ở Bầu Cạn, Sacko, Dak Doa đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập... Giữa lúc phong trào đang phát triển thuận lợi thì ngày 7-8-1940 đồng chí Phan Thị Út bị bắt, ngày 9-8 đồng chí Trần Ren bị bắt và giam tại nhà lao Plâyku, các đồng chí còn lại ở Bầu Cạn, Sacko, Dak Doa rút vào bí mật trước sự truy lùng ráo riết của quân thù[2].

Như vậy, từ giữa những năm 1930, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân được phát triển, do sự lãnh đạo của tổ chức đảng đã đi sâu vào quần chúng nhân dân.

---

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ tỉnh Gialai-Kontum, sđd, tr 20

(2) Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gialai - Kontum, Sđd, tr.29.

III. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 Ở TÂY NGUYÊN

1. Chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa.

Bước sang năm 1941 tình hình thế giới biến chuyển mau lẹ có lợi cho cách mạng Việt Nam. Tháng 2-1941, đồng chí Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, chuẩn bị các cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Tháng 5-1941, hội nghị Trung ương lần thứ 8 được triệu tập, đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhận định việc sụp đổ của phe phát xít chỉ còn là vấn đề sớm muộn, vì vậy Đảng phải thành lập Mặt trận Việt Minh lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ thuận lợi, nhất là lúc Nhật lật Pháp và quân đồng minh kéo vào Đông Dương. Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Đảng cộng sản Đông Dương ra chỉ thị chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước[1].

Đảng phát động phong trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho cuộc khởi nghĩa.

Tại Đà Lạt, đêm 9-3-1945, sau vài giờ nổ súng, quân Nhật làm chủ tình hình, toàn bộ quân lính và chính quyền thực dân Pháp bị bắt. Nhật đưa Nguyễn Tiến Lãng, nguyên quản đạo Đà Lạt làm tỉnh trưởng Lâm Viên và đưa Cao Minh Hiệu, Nguyên Quản đạo Đồng Nai Thượng, làm tỉnh trưởng Đồng Nai Thượng. Bộ máy hành chính hai tỉnh được giữ nguyên như thời thuộc Pháp. Sau đó chính phủ Trần Trọng Kim đặt chức Tổng đốc 4 tỉnh Lâm, Đồng, Bình, Ninh (Lâm Viên, Đồng Nai

---

(1) Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta. Văn kiện Đảng. ST. 1963, tr.474

Thượng, Bình Thuận, Ninh Thuận) và cử Trần Văn Lý làm Tổng Đốc và Ưng An làm tỉnh trưởng Lâm Viên thay Nguyễn Tiến Lãng. Ở Tây Nguyên, phát xít Nhật cũng ra sức tuyên truyền thuyết "Đại Đông Á", "Đồng chủng da vàng" đề cao công ơn Nhật cho Việt Nam Độc Lập.

Trước tình hình biến động đó, để tăng cường lực lượng cho Đảng, đồng chí Đinh Quế bí thư chi bộ Cầu Quẹo quyết định tổ chức thêm một chi bộ mới tại nhà ga Đà Lạt. Tháng 4-1945, Đảng bộ cấp trên tăng cường đồng chí Ngô Huy Diễn, Nguyễn Thế Tính vừa mới ở nhà lao Buôn Ma Thuột ra tù đến Đà Lạt giúp các chi bộ ở đây phát triển cơ sở, chuẩn bị lực lượng tổng khởi nghĩa. Tháng 5-1945, Ủy ban Mặt trận Việt Minh Đà Lạt do đồng chí Nguyễn Thế Tính làm thư ký. Sau đó, đoàn Thanh niên cứu quốc, công nhân cứu quốc được thành lập. Trong thời gian này, đồng chí Ngô Huy Diễn cũng thành lập Đảng bộ Việt Minh lâm thời tỉnh Lâm Viên. Tháng 6-1945 đồng chí Ngô Huy Diễn, đồng chí Nguyễn Thế Tính bị hiến binh Nhật bắt giam. Hai tổ chức Việt Minh tạm thời ngừng hoạt động[1].

Tại Gia Lai - Kontum trước khí thế sục sôi của thời kỳ tiền khởi nghĩa trong cả nước, một số thanh niên trí thức yêu nước đứng ra thành lập các tổ chức thanh niên. Tại Plâyku, đoàn thanh niên được thành lập tháng 4/1945, do Nguyễn Dường, Nguyễn Xuân, Phan Bá (Võ Đông Giang), Trần Ngọc Vi, Dương Thành Đạt đứng đầu. Đoàn thanh niên Chấn Hưng, An Khê do Trần Sanh thành lập vào tháng 5/1945. Tháng 7/1945, đoàn thanh

(1) Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng. Sđd. tr 37-39

niên Cheo Reo ra đời, gồm phần lớn là thanh niên các dân tộc thiểu số và các viên chức tiến bộ, các đoàn thanh niên ở Kontum, Bầu Cạn, Biển Hồ cũng lần lượt ra đời.

Các tổ chức của đoàn thanh niên đã có nhiều hoạt động phong phú: thanh niên Plâyku lãnh đạo nhân dân thị xã đấu tranh tố giác tên việt gian Nguyễn Hữu Nhơn thân Nhật, khiến tên này bị cách chức. Đoàn tổ chức nói chuyện về lịch sử dân tộc, về gương hy sinh của các chiến sĩ cách mạng, tổ chức cắm trại, hội chợ, thi đấu các môn thể thao... Đoàn thanh niên Kontum, Plâyku, An Khê còn huy động nhân dân đón đoàn chính trị phạm từ Dak Tô trên đường về Quy Nhơn, biểu thị tình cảm thiết tha đối với các chiến sĩ cộng sản, tạo cho đồng bào niềm tin yêu về cách mạng, về Đảng trong công cuộc giải phóng dân tộc.

Trong các đồn điền lớn ở Bầu Cạn, Biển Hồ, Đăk Doa công nhân tiếp tục đấu tranh đòi cải thiện đời sống, chống việc cướp bóc tài sản công, đòi tham gia ban lãnh đạo đồn điền thay cho bọn chủ sở tay sai thân Nhật. Công nhân còn tổ chức lại các phường, hội cứu tế, hội ái hữu, liên kết chặt chẽ với các phong trào thanh niên ở các thị xã, thị trấn[1].

Đồng bào các dân tộc ít người ở Plâyku, Kontum, Cheo-Reo, An Khê, Ngô Sơn, Tiên Sơn... không thừa nhận chính quyền tay sai thân Nhật, mà tổ chức tự quản để thực sự thoát khỏi sự kìm kẹp của phát xít Nhật và tay sai.

---

(1) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Gialai Kontum. Sđd. tr. 37-39

Thanh niên An Khê còn bắt liên lạc với tỉnh bộ Việt Minh Quảng Ngãi, tổ chức lực lượng vũ trang, luyện tập quân sự, vận động binh lính tham gia cách mạng, tranh thủ các sĩ quan và trấn áp bọn tay sai thân Nhật[1].

Tại Đắc Lắc, tháng 4/1945, do sự đấu tranh của quần chúng mà chính quyền tay sai Trần Trọng Kim đã mở cửa nhà lao Buôn Ma Thuột để thả tù chính trị. Các chiến sĩ cộng sản được tự do chia nhau đi khắp tỉnh Đắc Lắc diễn thuyết, tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia Việt Minh, giải thích cho đồng bào thấy rõ kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta lúc bấy giờ là phát xít Nhật và bọn tay sai Trần Trọng Kim, vạch trần chân tướng của chiêu bài độc lập giả hiệu, kêu gọi mọi người đứng lên đánh nhật, lật đổ chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Chỉ trong vòng nửa tháng, phong trào Việt Minh ở Đắc Lắc phát triển nhảy vọt. 200 người ở thị xã và các đồn điền đã tham gia Việt Minh, trở thành lực lượng nòng cốt của phong trào khởi nghĩa ở địa phương.

Nhiều chiến sĩ cộng sản thoát khỏi nhà tù Buôn Ma Thuột trở về quê hương hoạt động. Hai đồng chí Phạm Kiệm và Nguyễn Trọng Ba ở lại Đắc Lắc lãnh đạo phong trào cách mạng[2]. Tháng 5/1945, ban lãnh đạo lâm thời tỉnh Đắc Lắc được thành lập do đồng chí Phạm Kiệm làm trưởng ban, kiêm chủ nhiệm Việt Minh tỉnh. Đồng chí Nguyễn Trọng Ba phụ trách thị xã Buôn Ma Thuột, xã Lạc Giao, Lạc Sa và trực tiếp nắm lực lượng trí thức, công chức. Tỉnh bộ Việt Minh ra nghị quyết chuẩn bị lực

---

(1) Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ Gialai Kontum, sđd, tr. 39

(2) Đồng chí Phạm Kiệm và Nguyễn Trọng Ba được bổ sung vào tỉnh ủy lâm thời Đắc Lắc. Đồng chí Phạm Kiệm là bí thư, đồng chí Ba là phó bí thư tỉnh ủy

lượng cho tổng khởi nghĩa, nhanh chóng xây dựng Ủy ban Việt Minh các cấp ở địa phương, các công sở, đồn điền và các buôn làng trong tỉnh.

Tỉnh bộ Việt Minh Đắc Lắc đã nắm được phần lớn lực lượng bảo an binh của tỉnh. Các hạ sĩ quan trong bộ máy chỉ huy bảo an binh như Y Bih Alêô, Y Biok Eban, Y Yôn (Minh Sơn), Y Bli, lê Văn Trì, Quản Quế, cai Nhuận, cai Phu,v.v... đều là cơ sở cách mạng. Một số người Êđê đang theo học tại trường Y khoa Đông Dương ở Sài Gòn cũng trở về Đắc Lắc tham gia lãnh đạo phong trào Việt Minh, như Y Ngông Niekdam, Y Nuê (GS Ai Phương), Y - Tlam.

Cho đến tháng 6/1945, các tổ chức Việt Minh ở Đắc Lắc như Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Công chức cứu quốc,... được phát triển mạnh mẽ ở thị xã , các đồn điền, nông thôn, đặc biệt ở đồn điền CADA, CHPI, xã Lạc Giao, Lạc Sa. Phong trào lan nhanh đến các buôn Alê, buôn Phan Lâm, Kosiê, buôn Ky, buôn Niêng, buôn Pok, buôn Dyrah, buôn Ko-tom v.v...[1]

Đến đầu tháng 8/1945, ở khắp các tỉnh Tây Nguyên, những yếu tố của thời kỳ tiền khởi nghĩa đã hình thành và bùng lên thành cao trào cách mạng giành độc lập khi có thời cơ.

2. Cách mạng tháng Tám - 1945 thành công ở Tây Nguyên

Tin Nhật đầu hàng đồng minh vô điều kiện (ngày 12/8/1945) truyền đi khắp cả nước, làm bùng lên ngọn lửa cách mạng chưa từng thấy trong lịch sử ở Tây

---

(1) Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc. Sđd, tr. 30-31

Nguyên. Mặt trận Việt minh thu hút hàng triệu hội viên, các phần tử trung gian đã ngả về cách mạng. Ngày 13/8/1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào nhận định điều kiện tổng khởi nghĩa đã đến, Đảng phải lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền. Hội nghị bầu ra Ủy ban dân tộc giải phóng tức Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Đêm 13/8, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

Tại Đắc Lắc, ngày 14/8/1945, ban lãnh đạo lâm thời tỉnh họp và nhận thấy điều kiện khởi nghĩa giành chính quyền đã chín muồi và gấp rút chuẩn bị lực lượng. Ngày 16/8, ban lãnh đạo tỉnh quyết định khởi nghĩa ở đồn điền CADA, mở màn cho tổng khởi nghĩa. Ngày 17/8, khởi nghĩa thành công ở CADA. Tại cuộc mít tinh chào mừng thắng lợi ở CADA, đồng chí Phạm Kiệm thay mặt Ủy ban lâm thời tỉnh đọc lệnh tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh, giao nhiệm vụ cho công nhân đồn điền CADA làm nòng cốt trong việc giành chính quyền các nơi trong tỉnh. Cũng ngày ấy, chính quyền cách mạng lần lượt ra mắt ở các đồn điền cây số 17, đồn điền cây số 7 thuộc CHPI.

Đêm 19/8/1945, tại số nhà 57 Lý Thường Kiệt thị xã Buôn Ma Thuột, ban lãnh đạo lâm thời tỉnh Đắc Lắc và tỉnh bộ Việt Minh triệu tập hội nghị khẩn cấp, quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắc Lắc do đồng chí Phạm Kiệm làm trưởng ban, Phạm Sĩ Vinh làm phó ban. Các ủy viên là Nguyễn Trọng Ba, Y-Ngông Niêkdam, Huỳnh Bá Vân, Y Bih Alêô, Thái Xuân Đồng[1].

---

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ Đắc Lắc. Sđd. tr. 96-99

Ngày 20/8/1945, một phái đoàn tỉnh bộ Việt minh tỉnh Đắc Lắc đến trại lính Nhật đưa yêu sách đòi quân Nhật không được can thiệp vào nội bộ của người Việt Nam. Ngược lại, tỉnh bộ Việt Minh sẽ cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân đôi Nhật cho đến khi họ rút khỏi Đắc Lắc. Quân Nhật chấp thuận mọi đề nghị của ta đưa ra. Nhờ vậy ta đã cô lập được quân đội Nhật, phân hóa được lực lượng chính quyền bù nhìn, tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa ở Đắc Lắc nhanh chóng thắng lợi và đỡ tốn xương máu.

Cũng ngày 20/8/1945, chính quyền Trần Trọng Kim ở tỉnh tổ chức mít tinh chào cờ "qúe ly" tại sân vận động thị xã, đề ra việc cải tổ bộ máy chính quyền, mời đại diện tỉnh bộ Việt Minh tham gia. Ngay lúc ấy, một phái đoàn Việt Minh, có lực lượng vũ trang bảo vệ tiến vào lễ đài, tuyên bố chính quyền thuộc về nhân dân. Nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh. Chính quyền bù nhìn đầu hàng. Cờ đỏ sao vàng bay khắp nơi, nhà tù Buôn Ma Thuột được mở cửa trả tự do cho những người yêu nước bị giam cầm[1].

Mười lăm giờ ngày 24/8/1945, cuộc mít tinh giành chính quyền được tổ chức trọng thể tại sân vận động thị xã Buôn Ma Thuột. Tham dự cuộc mít tinh có lực lượng vũ trang các đồn điền, các buôn, làng, lực lượng học sinh, thanh niên, viên chức, nhân sĩ, trí thức các dân tộc và hơn 3000 đồng bào các dân tộc Êđê, M'nông, Giarai từ các buôn làng kéo về thị xã từ sáng sớm. Hơn 500 lực lượng bảo an binh có vũ trang đầy đủ cũng tham dự mít tinh, biến thành cuộc biểu tình tuần hành khắp

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, sđd, tr. 96-100

ường phố thị xã Buôn Ma Thuột. Trước khí thế áp đảo ia cách mạng, bộ máy ngụy quyền địa phương tê liệt oàn toàn, chỉ trong vòng chưa đầy 1 tuần lễ, chính uyền cách mạng đã được thiết lập hầu hết ở các địa ương trong tỉnh Đắc Lắc[1].

Đêm 21/8/1945, Hội nghị bàn việc khởi nghĩa giành ính quyền tỉnh Lâm Viên được tổ chức ở Đà Lạt. Hội ghị quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa do đồng í Phan Đức Huy làm chủ tịch. Ủy ban khởi nghĩa uyết định khởi nghĩa giành chính quyền trong tỉnh Lâm iên vào ngày 23/8/1945, cử đại diện đến trại binh Nhật ề nghị quân đội Nhật không được can thiệp vào cuộc ổi dậy giành chính quyền của nhân dân Lâm Viên.

Ngày 21/8, tại thị trấn Cầu Đất, công nhân đã nổi ậy giành chính quyền. Ngày 22/8, lực lượng vũ trang ầu Đất tiến về Đơn Dương giành chính quyền. Sáng gày 23/8 lực lượng vũ trang lại tiến vào Di Linh, tỉnh ; của tỉnh Đồng Nai Thượng.

Ngày 24/8/1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm ời Lâm Viên được thành lập.

Ngày 28/8/1945, hàng ngàn đồng bào Kinh, Thượng ở i Linh nổi dậy giành chính quyền. Ủy ban nhân dân ách mạng tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập[2].

Tại Plâyku, chiều 22/8/1945, tỉnh bộ Việt Minh tỉnh ấp rút chuẩn bị khởi nghĩa. Sáng sớm ngày 23/8, nhân ân thị xã Plâyku và các vùng lân cận mang giáo mác, cờ ỏ sao vàng tập trung trước dinh công sứ rồi chia thành ai cánh diễu hành qua các phố của thị xã. Cuối cùng

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, sđd, tr. 98

(2) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ Lâm đồng, sđd, tr. 90-94

đoàn biểu tình kéo vào sân vận động trung tâm. 10 giờ ngày 23/8, cuộc mít tinh giành chính quyền đã được khai mạc trọng thể tại sân vận động thị xã, với hơn 10.000 công nhân, học sinh, viên chức, lính bảo an, các đội viên tự vệ các đồn điền, buôn làng các dân tộc thiểu số tham gia. Đại diện tỉnh bộ Việt Minh trịnh trọng tuyên bố xóa bỏ hoàn toàn hệ thống chính quyền đế quốc, phong kiến địa phương, thành lập chính quyền cách mạng, kêu gọi đồng bào các dân tộc trong tỉnh hết lòng ủng hộ Việt minh. Cuộc mít tinh kết thúc bằng cuộc biểu tình tuần hành qua các đường phố thị xã rồi kéo về các buôn làng, đồn điền để tiếp tục giành chính quyền.

Đêm 23/8 tại dinh Quản Đạo, hội nghị đại biểu các lực lượng khởi nghĩa được tổ chức. Hội nghị quyết định thành lập Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Gia Lai[1].

Tại Kontum, vào lúc 8 giờ sáng ngày 24/8, lực lượng vũ trang Việt Minh tỉnh Gia Lai đã có mặt tại thị xã Kontum để phối hợp với lực lượng cách mạng tại đây khởi nghĩa giành chính quyền. Đoàn được hàng nghìn đồng bào các dân tộc và lực lượng bảo an thị xã đón tiếp nồng nhiệt. Trước khí thế trào dâng của cách mạng, chính quyền bù nhìn thân Nhật đã nhanh chóng giao ấn tín, sổ sách cho lực lượng khởi nghĩa. Chỉ trong ngày 24/8, toàn bộ các cơ quan chính quyền, công sở, ngân hàng, cơ quan quân sự ở tỉnh lỵ Kontum hoàn toàn nằm trong tay quân cách mạng. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Kontum được thành lập và ra mắt các tầng lớp nhân dân tại sân vận động thị xã. Trước khí thế

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ Gia Lai-Kontum, sđd, tr 40-42

cách mạng, quân Nhật ở Kontum trao vũ khí đầu hàng rồi rút sang A-tô-pô (Lào)[1].

Tiếp theo cuộc khởi nghĩa ở tỉnh lỵ Plâyku, Kontum, các thị trấn như An Khê, Cheo Reo, Biển Hồ và các địa phương buôn làng khác lần lượt nổi dậy giành chính quyền. Chỉ trong vòng một tuần lễ, toàn bộ chính quyền hai tỉnh Gia Lai-Kontum từ cơ sở trở lên đã hoàn toàn nằm trong tay cách mạng.

Cùng với đồng bào cả nước, nhân dân các dân tộc Tây Nguyên từ đây bắt đầu bước vào cuộc sống mới mà từ ngàn xưa ông cha đã từng mơ ước. Từ đây chính quyền nhà nước là của nhân dân ta, đồng bào các dân tộc tự làm chủ vận mệnh của mình để bảo vệ độc lập, tự do, hạnh phúc ở quê hương, buôn làng và tổ quốc.

IV. TÂY NGUYÊN NHỮNG NGÀY SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - 1945 THÀNH CÔNG

Trên cơ sở chính quyền đã được thành lập, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời các tỉnh Tây Nguyên đã tiến hành một loạt biện pháp, trên các mặt chính trị, kinh tế và văn hóa xã hội, nhằm củng cố bộ máy chính quyền.

Về chính trị, việc đầu tiên là nhanh chóng ổn định tình hình trật tự trị an xã hội, xây dựng củng cố chính quyền cách mạng, ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân. Các đại biểu dân tộc thiểu số, đại biểu nhân sĩ, trí thức được tham gia vào các ủy ban nhân dân và mặt trận Việt Minh. Chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh được chấp hành nghiêm

(1) Sơ thảo Lịch sử đảng bộ tỉnh Gia Lai-Kontum, sđd, tr. 40-45

túc. Công việc sửa đổi một số ranh giới hành chánh của các huyện, thị xã, thị trấn đã hoàn thành phù hợp với tình hình mới. Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể quần chúng được củng cố nhằm tăng cường sự đoàn kết nhân dân, các tổ chức tôn giáo cũng hăng hái tham gia Mặt trận Việt Minh. Và các đoàn thể quần chúng như thanh niên Cứu quốc, phụ nữ Cứu quốc, ban hồng thập tự... được xây dựng và phát triển. Các đợt bồi dưỡng chính trị ngắn hạn được tổ chức , nhằm đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số về hoạt động ở các buôn làng để xây dựng, củng cố chính quyền cơ sở. Chính quyền cách mạng cũng xây dựng các đài tưởng niệm, bia tưởng niệm các chiến sĩ cộng sản đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Công tác phát triển kinh tế-xã hội được đặc biệt chú ý ngay từ ngày đầu cách mạng. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, chính quyền các cấp vận động đồng bào các dân tộc thiểu số cải tiến kỹ thuật làm nương rẫy, mở mang đồn điền, lập chương trình khai phá, mở rộng diện tích trồng lúa nước (như vùng hồ Lak), tổ chức đánh cá, săn bắn, tập cho đồng bào biết kéo cầy bằng trâu bò. Sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ xâu thuế khác do thực dân Pháp và phát xít Nhật ban hành trước đây được thi hành triệt để nhằm giải phóng đồng bào các dân tộc khỏi mọi hình thức áp bức bóc lột. Trước nạn đói đang đe dọa đời sống nhân dân, chính quyền cách mạng ra lệnh phá kho thóc, kho muối của phát xít Nhật để cứu tế cho đồng bào. Đồng thời việc xây dựng kho thóc, kho muối dự trữ ở các huyện cũng được khẩn trương tiến hành. Ban cứu tế và trại cứu tế nuôi dưỡng những người già yếu, tàn tật không nơi nương tựa được thành lập. Việc giảm tức, hoãn nợ cho người nghèo được

thực hiện theo sắc lệnh của chính phủ, Ủy ban nhân dân Đồng Nai Thượng còn tuyên bố xóa nợ cho những người Thượng còn thiếu nợ người Kinh. Chính quyền cách mạng chú ý xây dựng, củng cố bộ máy quản lý ở các đồn điền như thành lập Ủy ban công nhân quản lý đồn điền, đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của chính quyền cấp tỉnh (ở Đắc Lắc). Thực hiện ngày làm việc 8 giờ, xóa bỏ hình thức cúp phạt, trả lương đúng hạn cho công nhân. Đối với công nhân người thiểu số làm theo thời vụ, các đồn điền phải thuê mướn theo nguyên tắc tự nguyện và trả lương ngang với công nhân người Kinh. Tất cả tài sản của chính quyền thực dân và chủ tư sản Pháp bị tịch thu và sung công (ở Đà Lạt).

Công thương nghiệp được khuyến khích phát triển việc buôn bán giữa Tây Nguyên với các tỉnh đồng bằng được tự do. Các hợp tác xã của Pháp trước đây trở thành trung tâm tiêu thụ, thu mua nông lâm, thổ sản và bán muối cùng các nhu yếu phẩm khác cho nhân dân.

Về văn hóa xã hội và y tế

Thực hiện sắc lệnh thanh toán nạn mù chữ, phát động phong trào bình dân học vụ, mở các lớp ban đêm. Trường dạy học bằng tiếng dân tộc được khôi phục và phát triển. Nhà trường kêu gọi học sinh đã bỏ học về buôn làng trở lại học tập, các khu nội trú được xây dựng thêm cho học sinh dân tộc, mọi đóng góp của phụ huynh học sinh được bãi bỏ. Tiếng Pháp được thay thế bằng tiếng dân tộc để giảng dạy trong nhà trường. Nội dung phản động trong chương trình giảng dạy bị loại trừ, và đưa nội dung cách mạng vào giáo dục học sinh. Chính quyền tuyển chọn học sinh, gửi học các lớp văn hóa và kỹ thuật sơ và trung cấp ở miền xuôi. Những tàn tích

của thực dân (như nạn gái điếm, thuốc phiện, cờ bạc) bị xóa bỏ. Phong trào thể dục thể thao, phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh mẽ. Nhiều bài hát cách mạng được dịch ra tiếng dân tộc và phổ biến sâu rộng các vùng dân tộc ít người.

Chính quyền cách mạng giáo dục và sử dụng những nhân viên y tế cũ. Các trạm y tế được khôi phục và xây dựng ở các huyện, các đồn điền để chăm lo sức khỏe của nhân dân, công nhân. Một phong trào vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch cũng được phát động và được nhân dân các dân tộc hưởng ứng mạnh mẽ.

Về quân sự, các đội bảo an bị giải tán, các đơn vị vệ quốc quân, dân quân tự vệ được tổ chức và huấn luyện. Giải tán các cơ sở cảnh sát, mật thám Pháp và tổ chức cơ quan công an và cảnh sát nhân dân. Một số cán bộ được cử đi học trường quân chính quân khu, nhiều cán bộ, chiến sĩ quân chủ lực của Trung ương được tăng cường cho địa phương. Đồng thời các tỉnh Tây Nguyên đều mở các lớp quân chính đào tạo cán bộ, huấn luyện tân binh và dân quân tự vệ, xây dựng các xưởng chế tạo, sửa chữa vũ khí.

Một sự kiện đáng ghi nhớ trong những ngày sau khi cách mạng thành công là Ủy ban nhân dân cách mạng các tỉnh Tây Nguyên đã tổ chức một cuộc liên hoan các dân tộc tại thị xã Buôn Ma Thuột dưới hình thức hội chợ. Mục đích của hội chợ là nhằm cổ vũ phong trào lao động sản xuất, xây dựng ý thức tự hào dân tộc để chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Hội chợ khai mạc vào ngày 20/10/1945 và kéo dài trong 3 ngày liền. Tham dự hội chợ ngoài các tỉnh Tây Nguyên còn có các dân tộc miền núi từ Thanh Hóa vào Bình Thuận.

Đồng bào các tỉnh đã đưa đến trên 30 con voi dự hội chợ. Hội chợ triển lãm, trao đổi sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp của từng địa phương. Ngoài triển lãm, hội chợ còn tổ chức các cuộc vui chơi như đua xe đạp, bắn cung, nỏ, múa hát, trình diễn cồng chiêng và làm lễ đâm trâu ăn mừng. Cuộc liên hoan của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã diễn ra sôi nổi và mang lại kết qủa to lớn.

Thông qua cuộc liên hoan hội chợ, các đại biểu tham dự rất phấn khởi. Đồng bào hiểu rõ chính quyền cách mạng là của nhân dân các dân tộc, luôn luôn chăm lo đời sống cho dân, thấy rõ khả năng tự lực, tự cường của dân tộc ta trước mọi âm mưu phá hoại của kẻ thù. Hiểu rõ chính sách đại đoàn kết và chính sách đại dân tộc của Đảng, của Hồ Chủ Tịch. Cuộc liên hoan mang lại thành công lớn, nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chiến dịch tăng gia sản xuất do Bác Hồ phát động và nâng cao tinh thần đoàn kết toàn dân xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng. Đây là cơ sở để huy động toàn dân vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược sau này[1].

*

* *

Cách mạng tháng Tám thắng lợi ở Tây Nguyên chứng tỏ đường lối, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương đã ăn sâu vào tất cả các địa phương, các dân tộc trong khắp nước. Nhân dân các dân tộc Tây Nguyên đã hòa nhập vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc Việt Nam để giành độc lập, tự do. Từ sau cách mạng tháng

(1) Sơ thảo lịch sử đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, sđd, tr.110

Tám, một trang sử mới đã mở ra cho nhân dân cả nước, ở Tây Nguyên nói riêng. Cuộc đời độc lập, tự do thực sự đã bắt đầu ở Tây Nguyên. Nhân dân các tộc người ở vùng cao nguyên giàu có này cũng tự hào đã đóng góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cách mạng tháng Tám trong cả nước. Sự đoàn kết giữa người Kinh và Thượng trong những ngày cách mạng tháng Tám là một hình ảnh đẹp đẽ của khối dân tộc, dưới ngọn cờ của Đảng, chung quanh Bác Hồ. Cách mạng tháng Tám thắng lợi ở Tây Nguyên cũng thể hiện chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa Mác-lênin từng bước thâm nhập vào con tim, khối óc của các dân tộc miền núi. Ánh sáng cách mạng của Đảng không chỉ đưa lại tự do, độc lập cho đồng bào Tây Nguyên mà còn chỉ dẫn sự phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội.

Con đường mới trong lịch sử Tây Nguyên đã mở rộng. Song các dân tộc Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ kính yêu còn phải trải qua các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống Mỹ cứu nước để hoàn toàn giải phóng miền Nam, thúc đẩy cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn và khẳng định.

KẾT LUẬN

Tây Nguyên là một phần máu thịt của đất nước Việt am. Lịch sử Tây Nguyên là một bộ phận hữu cơ của ch sử dân tộc. Những đặc điểm chung của qúa trình ựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam thể hiện ày đủ trong lịch sử các dân tộc Tây Nguyên, bên cạnh ic đặc điểm riêng, làm phong phú, đa dạng hóa lịch sử ất nước, con người Việt Nam.

1. Trong điều kiện địa lý của vùng cao nguyên giàu ó, với vị trí chiến lược quan trọng về nhiều mặt, nhân ân các dân tộc Tây Nguyên - gồm những người sinh ống lâu đời hoặc mới chuyển cư - đã chung sức xây ựng và bảo vệ Tổ quốc, quê hương, đã góp phần tạo ên truyền thống của dân tộc Việt Nam và có những sắc hái riêng của mình, trong lao động sản xuất, trong cuộc ống tinh thần, văn hóa, có những nét riêng độc đáo. Nổi ật là tinh thần lao động, yêu chuộng tự do, bất khuất, lũng cảm trong chiến đấu. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh hống thực dân Pháp của nghĩa quân N'Trang Lơng

"Con gái đánh bằng chày giã gạo

Con trai đánh bằng dao găm, giáo mác...

Cụ già sức yếu không băng rào vào đồn

Thì cũng còn đâm giặc bằng gươm "

(Tăm-Kớt)

Tài thao lược, vũ khí đơn sơ, nhưng có hiệu qủa cao, nhất là tinh thần, sức lực chiến đấu đã gây cho những kẻ xâm lược trong lịch sử nhiều đòn thất bại cay đắng, nhất là thực dân Pháp, đưa đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

2. Sự đoàn kết trong một tộc người, giữa các tộc người ở Tây Nguyên, giữa đồng bào Kinh và Thượng là yếu tố quan trọng, bảo đảm sự thắng lợi trong đấu tranh chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc, cũng như xây dựng đất nước. Lúc đầu, do ý thức tự vệ, bảo vệ tự do, cuộc chiến đấu chống xâm lược được tổ chức trong nội bộ một cộng đồng người. Song về sau, vì cùng một kẻ thù chung, vì một mục tiêu độc lập dân tộc, lại cần có sự hỗ trợ nhau trong chiến đấu và xây dựng cuộc sống mà các tộc người ở các vùng lân cận, cả Tây Nguyên, rồi miền trung châu đã gắn bó mật thiết với nhau. Kẻ thù cũng hiểu rõ sự lợi hại của vũ khí đoàn kết dân tộc nên tìm cách "chia để trị", gây mâu thuẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

C. Mác - Ăng-ghen: *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản,* XB Sự thật, Hà Nội 1967.

C. Mác - Ăng-ghen - Lênin: *Bàn về các xã hội tiền bản.* NXB Sự thật, Hà Nội 1972.

V.I. Lênin: *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo.* NXB Sự ật, Hà Nội 1968.

Hồ Chí Minh: *Tuyển tập,* Tập I, II. NXB Sự thật, Hà ội 1980.

Văn kiện Đảng về chính sách dân tộc. NXB Sự thật, à Nội 1965.

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam in thứ VI, NXB Sự thật, Hà Nội 1986.

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam in thứ VII, NXB Sự thật, Hà Nội 1992.

Lê Duẩn: *Tây Nguyên đoàn kết tiến lên,* NXB Sự ật, Hà Nội 1978.

-Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân ân Việt Nam,* Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội 1975.

Ủy ban khoa học xã hội Việt nam,. *Lịch sử Việt Nam,* ập I, II, NXB KHXH, Hà Nội 1971 và 1985.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tập I, NXB Sự hật, Hà Nội 1984.

Ban NCLS Đảng Đắc Lắc: *Sơ thảo lịch sử đảng bộ ỉnh Đắc Lắc,* Tập I, 1981.

Ban NCLS Đảng Lâm Đồng: *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ ỉnh Lâm Đồng,* 1981.

Bế Viết Đẳng (chủ biên): *Đại cương về các dân tộc Edê, M'nông ở Đắc Lắc,* Hà Nội 1981, NXB KHXH.

Đặng Nghiêm Vạn: *Các dân tộc tỉnh Gialai-Kontum,* NXB KHXH, Hà Nội 1981.

Mạc Dường (chủ biên): *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé,* NXB Văn hóa Lâm Đồng 1983.

Nguyễn Phan Quang: *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX,* NXB KHXH, Hà Nội 1986.

Phan Ngọc Liên, Phan Văn Bé: *Phong trào Ôi Ất.* Tạp chí Lịch sử quân sự, số 2- 1992.

Phan Ngọc Liên, Phan Văn Bé: *Phong trào N'Trang Lơng trên đất Việt Nam, Cămpuchia.* Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1-1993.

Nguyễn Hữu Thấu: *Phong trào N'Trang Lơng.* Tài liệu đánh máy lưu tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Đắc Lắc KH. 316-A1-11.

Lê Thanh Cảnh: *Một số nét về tình hình nhân dân, tình hình địch ở Kontum trước cách mạng tháng Tám.* tài liệu lưu tại Ban NCLS Đảng Quảng Nam-Đà Nẵng.

Trần Văn Thân: *Tìm hiểu phong trào chống Pháp của người Xơđăng ở Kontum.* Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 154, tháng 5-6/1973.

Nguyễn Trọng Lân,. Huỳnh Thị Cả: *Tây Nguyên - thiên nhiên và con người.* NXB Giáo dục, Hà Nội 1987.

Phan Văn Bé: *Việc dạy học lịch sử địa phương ở các trường PTTH tỉnh Đắc Lắc,* luận án SDH, 1984, ĐHSP I Hà Nội.

Phan Văn Bé: *Phong trào chống Pháp của các dân Đắc Lắc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* . Luận án 'S sử học, KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh, 1991.

Baudrit A.: *Une visite au tombeau de l'explorateur :nri Maitre.* BSEI, T. XVI, No 12-1914.

Baudrit A.: *Henri Maitre, explorateur de l' Indochine* ıd central 1883-1914. BSEI. T. XI, No 3-1936.

Daufès: *La Garde Indochinoire de sa création à nos* ıris, 1939.

Nyo: *La Pénètration francaise dans les pays Moi,* 3EI, T. XII, No 2, 1937.

Sabatier: *Palabre du serment au Daklak,* 1-1-1926, Hà ội 1930.

Các báo cáo của phái bộ Daklak, các công điện, công ện khẩn, công văn, công văn mật, hồ sơ các vụ án, ật cáo, hồ sơ...(có liên quan đề tài của chính quyền ıuộc địa Pháp ở Đông Dương. Hồ sơ lưu trữ tại Kho u trữ Trung ương 2, Ban NCLS Đảng Đắc Lắc.

Các tư liệu thu thập được trong dân gian có liên ıan đến nội dung sách như các bài Khan, Tăm-kớt, bài ıu nguyện trong phong trào "Nước Xu".

Tài liệu do các nghĩa quân của phong trào chống háp kể, các chiến sĩ cách mạng yêu nước cung cấp (như Prot, Ayun, Y Buôl Knul, Y Ngôi, Nay Der, Ma Hwưm, ma Kim, Ama Khê, Ama Thương, Ama Pui, Amug Rôn, Bliêng...). Các tài liệu này lưu tại Ban NCLS Đảng ıắc Lắc và một số do tác giả sưu tầm.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu của giáo sư Phan ngọc Liên 5

Mở đầu 7

Phần một. Tây Nguyên trước khi thực dân Pháp xâm lược. Buổi đầu của thời thuộc Pháp 10

I. Khái niệm về địa lý, dân cư, kinh tế - xã hội Tây Nguyên 11

II. Vài nét về lịch sử Tây Nguyên trước khi thực dân Pháp xâm lược 20

III. Tây Nguyên trong buổi đầu thống trị của thực dân Pháp 31

Phần hai. Tây Nguyên trong 30 năm đầu của thế kỷ XX 43

Chương I. Phong trào chống Pháp của đồng bào Eđê, Giarai và Xêđăng 45

1. Khái quát về diễn biến chung của phong trào 45

2. Cuộc nổi dậy của Ama Jhao (1890-1905) 48

3. Cuộc đấu tranh của N'Trang Lơng (1900-1914) 52

4. Cuộc đấu tranh của đồng bào Xêđăng (1900-1929) 56

5. Cuộc nổi dậy của Ôi H'Mai và Madla (1901-1929) 59

6. Cuộc nổi dậy của Vua Lửa Ôi Ất (1901-1907) 62
7. Phong trào Y Jut (1925-1928) 71
ương II. Phong trào chống Pháp của các dân tộc M'nông, Xtiêng do N'Trang Lơng lãnh đạo (1909-1935) 77
1. Hoàn cảnh lịch sử phát sinh phong trào 77
2. N'Trang Lơng và các thủ lĩnh nghĩa quân 82
3. Tổ chức lực lượng nghĩa quân 87
4. Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1909-1927) 91
5. Cuộc kháng chiến lần thứ hai (1928-1938) 99
hương III. Phong trào "Nước Xu" của các dân tộc Tây Nguyên do Sãm Brăm lãnh đạo (1935-1939) 112
1. Các thủ lĩnh phong trào Sãm brăm 113
2. Tổ chức, xây dựng lực lượng 120
3. Những cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang 128
Phụ lục 136
'hần ba. Phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Tây Nguyên 138
I. Sự thành lập các tổ chức cơ sở của Đảng cộng sản Đông Dương mở ra bước ngoặt trong phong trào chống Pháp ở Tây Nguyên 138
II. Việc xây dựng lực lượng trong cao trào cách mạng tháng Tám 1945 144
III. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Tây Nguyên 151
IV. Tây Nguyên những ngày sau cách mạng tháng Tám thành công 160
Kết luận 166
Tài liệu tham khảo chủ yếu 168

In 800 cuốn khổ 13 x 19 tại Xưởng in Trường ĐHSP Hà nội I
Giấy phép xuất bản số 956CT/GD, cấp ngày 1-9-1993
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1993

Tác giả: PHAN VĂN BÉ

* Sinh năm 1953

* Quê Mân Thái - Đà Nẵng

* Tốt nghiệp Đại học Sư phạm

* Cao học Giáo dục Lịch sử

* Phó tiến sĩ Sử học

* Ủy viên BCH Trung ương LT Hội khoa học Giáo dục Lịch sử Việt Nam

■

Đã xuất bản:

- Miền Nam trong sự nghiệp đổi mới của cả nước. Nxb KHXH - TPHCM - 1990 *(cùng nhiều tác giả)*

- Lịch sử địa phương tỉnh Đắc Lắc. TT - PPGD - Đắc Lắc - 1993.

Sẽ xuất bản:

- Phong trào chống Pháp của các dân tộc Đắc Lắc (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). Nxb KHXH - TPHCM *(Luận án PTS).*

- Hồ Chủ tịch với Tây Nguyên - tình cảm của nhân dân Đắc lắc đối với Hồ Chủ tịch. Tiểu ban NCLSĐ Đắc Lắc xb.

Ngoài ra tác giả còn công bố nhiều công trình nghiên cứu về Tây Nguyên trên các tạp chí chuyên ngành ở Trung ương và các tạp chí, báo chí ở địa phương (Đắc Lắc, TP HCM...)